

**ĐỀ CƯƠNG**  
**ÔN THI TNPTQG 2020- 2021**  
**MÔN NGỮ VĂN**

\*\*\*

@ PHẦN THỨ NHẤT: ĐỌC - HIỂU

**I. NGHĨA CỦA TỪ:**

1. Nghĩa gốc (một nghĩa)
2. Nghĩa chuyển (nhiều nghĩa, phụ thuộc vào văn cảnh)  
Có hai phương thức chủ yếu để phát triển nghĩa của từ ngữ là:
  - Phương thức ẩn dụ.
  - Phương thức hoán dụ.

Ví dụ:

(1) *Gần xa nô nức yến anh*  
*Chị em sắm sửa bộ hành chơi **xuân**.*

(2) *Ngày **xuân** em hãy còn dài*  
*Xót tình máu mủ thay lời nước non.*

(Nguyễn Du)

“xuân” (1): nghĩa gốc, “xuân” (2) nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ

**II. NGHĨA CỦA CÂU:**

1. Nghĩa tường minh là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.
2. Nghĩa hàm ý là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra từ những từ ngữ ấy.(chương trình 12)
3. Nghĩa sự việc.
4. Nghĩa tình thái (chương trình 11)

**III. PHÂN TÍCH CÚ PHÁP CỦA CÂU:**

1.Câu đơn: là câu do một cụm C-V tạo thành, hoặc có thêm các thành phần phụ.

Ví dụ: *Trời mưa.* hoặc *Hôm qua, trời mưa.*

Câu đơn đặc biệt là câu chỉ có một thành phần thường không xác định được là chủ ngữ hay vị ngữ. Ví dụ:  
*Mưa.*

2.Câu phức là câu có từ hai kết cấu C-V trở lên, trong đó có một kết cấu C-V làm nòng cốt, các kết cấu C-V còn lại bị bao hàm trong kết cấu C-V làm nòng cốt đó.

Ví dụ: *Cái bàn này chân đã gãy*

Kết cấu C-V làm nòng cốt là: *cái bàn này- CN, chân đã gãy- VN*( VN là một kết cấu c-v nhỏ: *chân- cn2, đã gãy- vn 2* ,bị bao hàm trong kết cấu C\_V nòng cốt)

3.Câu ghép là câu có từ hai kết cấu C-V trở lên, nhưng các kết cấu C-V này không bao hàm nhau.

Có hai loại:

-Câu ghép đẳng lập là câu ghép mà các kết cấu C-V bình đẳng nhau về mặt ngữ pháp.

Ví dụ: *Nắng lên, sương tan*

Có hai kết cấu C-V trong câu trên, nhưng hai kết cấu này không bao hàm nhau: *nắng-cn1, lên-vn1 ; sương-cn2, tan-vn 2*

( Có thể tách thành hai câu đơn độc lập)

-Câu ghép chính phụ: là câu ghép có từ hai kết cấu C-V trở lên, mỗi kết cấu C-V tạo thành một vế câu, các vế câu này có quan hệ phụ thuộc nhau và được nối với nhau bằng quan hệ từ hoặc cặp quan hệ từ.

Ví dụ: *Vì trời mưa nên tôi không thể đi du lịch.*

Câu trên có hai kết cấu C-V: trời-cn1, mưa-vn1; tôi-cn2, không thể đi du lịch-vn2

Hai kết cấu C-V này có mối quan hệ nhân quả, được nối với nhau bằng cặp quan hệ từ vì...nên.

\*Lưu ý chung: ôn thêm các thành phần phụ trong câu như bổ ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ...

#### IV. LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN:

Các câu trong một đoạn văn và các đoạn văn trong văn bản phải liên kết chặt chẽ với nhau về nội dung và hình thức.

##### 1. Về nội dung:

- Các đoạn văn phải phục vụ chủ đề chung của văn bản, các câu phải phục vụ chủ đề của đoạn văn (liên kết chủ đề)

- Các đoạn văn và các câu phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lý (liên kết lôgic)

##### 2. Về hình thức: các câu và các đoạn có thể được liên kết với nhau bằng một số biện pháp chính như sau:

###### a. Phép lặp từ ngữ: lặp lại ở câu đứng sau từ ngữ đã có ở câu trước

Ví dụ:

*Thơ phải có tư tưởng, có ý thức, vì bất cứ cảm xúc, tình tự nào của con người cũng dính liền với sự suy nghĩ. Nhưng tư tưởng trong thơ là tư tưởng dính liền với cuộc sống, ở trong cuộc sống.*

(Mấy ý nghĩ về thơ – Nguyễn Đình Thi)

**b. Phép đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng:** sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước.

Ví dụ:

*Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác phải là kẻ mạnh.*

(Chí Phèo – Nam Cao)

###### c. Phép thế: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước.

Ví dụ:

*Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc... Nhưng ông được biết đến trước hết là một nhà thơ mang hồn thơ phóng khoáng, lãng mạn và tài hoa.*

###### d. Phép nói: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu trước.

Ví dụ:

*Thơ phải có tư tưởng, có ý thức, vì bất cứ cảm xúc, tình tự nào của con người cũng dính liền với sự suy nghĩ. Nhưng tư tưởng trong thơ là tư tưởng dính liền với cuộc sống, ở trong cuộc sống.*

(Mấy ý nghĩ về thơ – Nguyễn Đình Thi)

#### V. VIẾT ĐOẠN VĂN:

##### 1. Khái niệm:

Đoạn văn là phần văn bản nằm giữa hai chỗ xuống dòng, viết hoa khi mở đầu, chấm, xuống dòng khi kết thúc. Về nội dung, đoạn văn chứa một ý tương đối hoàn chỉnh – một chủ đề nhỏ, xoay quanh làm sáng rõ chủ đề lớn của cả bài văn. Đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành.

##### 2. Cấu tạo của đoạn văn:

**a. Đoạn văn diễn dịch:** là đoạn văn có câu chứa nội dung thông tin chung, khái quát của cả đoạn (được gọi là câu chủ đề) đứng ở đầu đoạn; các câu còn lại dẫn giải, triển khai nội dung của câu chủ đề.

Ví dụ:

*Một số người đã tìm tòi, thí nghiệm hình thức mới. Và cuối cùng nổi lên trên thi đàn hợp pháp có hai ngôi sao sáng: Tản Đà và Trần Tuấn Khải. Tản Đà là nhà thơ lớn được mệnh danh là “người của hai thế kỷ” (Hoài Thanh) tức là “thế kỷ” của thơ ca cổ điển (Trung đại) và “thế kỷ” của thơ ca hiện đại. Trần Tuấn Khải có cái độc đáo là suốt đời làm thơ hầu như chỉ với một nguồn cảm hứng trữ tình công dân mà thơ vẫn đa dạng, phong phú.*

**b. Đoạn văn quy nạp:** là đoạn văn có câu chủ đề ở cuối đoạn, tức là trình bày ý từ cụ thể đến tổng quát, từ luận cứ rút ra luận điểm.

Ví dụ:

Các tế bào của lá cây có chứa nhiều lục lạp. Trong các lục lạp này có chứa một chất gọi là diệp lục, tức là chất xanh của lá. Sở dĩ chất diệp lục có màu xanh lục vì nó hút các tia sáng có màu khác, nhất là màu đỏ và màu lam, nhưng không thu nhận màu xanh lục mà lại phản chiếu màu này và do đó mắt ta mới nhìn thấy màu xanh lục. **Như vậy, lá cây có màu xanh là do chất diệp lục chứa trong thành phần của tế bào.**

**c. Đoạn văn song hành:** là cách trình bày ý giữa các câu ngang nhau, câu chủ đề ẩn (được rút ra từ việc tổng hợp ý của tất cả các câu trong đoạn).

Ví dụ:

Nguyễn Hồng (1918 – 1982) tên khai sinh là Nguyễn Nguyên Hồng, quê ở thành phố Nam Định. Trước Cách mạng, ông sống chủ yếu ở thành phố cảng Hải Phòng, trong một xóm lao động nghèo. Ngay từ tác phẩm đầu tay, Nguyễn Hồng đã hướng ngòi bút về những người cùng khổ gần gũi mà ông yêu thương thấm thiết. Sau Cách mạng, Nguyễn Hồng tiếp tục bền bỉ sáng tác, ông viết cả tiểu thuyết, ký, thơ, nổi bật hơn cả là các bộ tiểu thuyết sử thi nhiều tập. Năm 1996, Nguyễn Hồng được nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

**d. Đoạn văn hỗn hợp (tổng – phân – hợp):** là đoạn kết hợp diễn dịch và quy nạp, có câu chủ đề ở đầu đoạn và cuối đoạn, cách triển khai ý từ luận điểm suy ra các luận cứ rồi từ các luận cứ lại khẳng định lại luận điểm. Qua mỗi bước, vấn đề được nâng cao hơn.

Ví dụ:

**Tiếng Việt chúng ta rất đẹp, đẹp như thế nào đó là điều khó nói.** Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào, cũng như chúng ta không thể phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy, thường thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn. **Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.**

(Phạm Văn Đồng)

**e. Đoạn văn móc xích:** là đoạn văn triển khai ý bằng cách câu sau kế thừa và phát triển ý câu trước, luận cứ của câu trước tạo tiền đề cho sự phát triển ý của câu sau và cứ như thế đến hết đoạn.

Ví dụ:

Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải tăng gia sản xuất. Muốn tăng gia sản xuất thì phải có kỹ thuật tiên tiến. Muốn sử dụng kỹ thuật thì phải có văn hóa. Vậy việc bố túc văn hóa là cực kì cần thiết.

## VI. CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN:

### 1. Thao tác lập luận phân tích:

a. Khái niệm: là chia tách sự vật, hiện tượng thành nhiều yếu tố nhỏ để xem xét một cách kỹ lưỡng nội dung và mối quan hệ bên trong của hiện tượng, sự vật đó.

b. Đối tượng phân tích có thể là một nhận định; một văn bản, truyện ngắn, bài thơ, đoạn văn; một hành vi, một sự việc, nhân vật...

c. Tác dụng: Phân tích giúp làm rõ các đặc điểm về nội dung, hình thức, cấu trúc, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài của một sự vật, hiện tượng, từ đó thấy được giá trị của chúng.

d. Yêu cầu: Phân tích cần đi sâu vào từng phương diện cụ thể để xem xét một cách riêng biệt, nhưng không có nghĩa là tách rời khỏi cái chung, chỉ thấy cái nhỏ lẻ, chi tiết, vụn vặt... Phân tích bao giờ cũng gắn với tổng hợp, khái quát. Phân tích mà không tổng hợp, khái quát thì sự phân tích đó sẽ mất đi nhiều ý nghĩa. Ngược lại, tổng hợp, khái quát mà không dựa vào phân tích thì sẽ thiếu cơ sở, không vững chắc. Để có thể rút ra những kết luận đúng cần dựa trên sự phân tích sâu sắc, kỹ càng, xem xét sự vật, hiện tượng một cách toàn diện từ nhiều phía.

e. Một số cách phân tích:

+ Phân loại đối tượng: người viết căn cứ vào một tiêu chí nào đó để phân loại các đối tượng, sự vật khác nhau thành các nhóm có cùng đặc điểm, tính chất,... nhằm khu biệt được hiện tượng, sự việc này với hiện tượng, sự việc khác.

Ví dụ:

Trước sự thật, người làm khoa học có hai cách xử sự để lựa chọn. Hoặc theo con đường mình đã tự lựa: trung thành với khoa học dù không được giới chính thống thừa nhận. Hoặc chấp nhận những sự xuyên tạc theo

thói quen, theo khoa học rôm. Không ít nhà khoa học, nhà sử học có tài đã chọn con đường thứ hai và được giới cầm quyền trọng vọng, ban khen, hậu thưởng và được sống một cuộc đời êm đềm. Am hiểu tâm lí con người, tướng Na-pô-lê-ông đã nói: “Người ta dắt mũi con người bằng những cái phũ phỉem”.

Nhưng trong lịch sử thế giới đã có nhiều gương sáng của các nhà khoa học vì sự thật, vì chân lí. G.Bru-nô đã chững chạc bước lên giàn hỏa thiêu, kiên quyết không từ bỏ sự thật mà ông đã tìm ra. G.Ga-li-lê không chịu được áp lực của tòa án giáo hội... nhưng câu nói cuối cùng vẫn thốt lên một sự thật “Dù sao trái đất vẫn quay”; Tư Mã Thiên và nhiều nhà sử học chân chính của Trung Quốc đã anh dũng viết lên sự thật dù trước mắt mình đã từng đầu rơi máu chảy....

(Theo Phạm Ngọc Uyển, *Một góc nhìn của trí thức*)

+ Liên hệ, đối chiếu: khi so sánh, đối chiếu, người ta cũng cần đi sâu vào từng bộ phận hoặc phương diện (tiêu chí) của sự vật, hiện tượng để chỉ ra sự giống và khác nhau và mối liên hệ giữa các hiện tượng, sự vật đó.

Ví dụ:

“Sau lưng thêm nắng lá rơi đầy”. Câu thơ buồn mà đẹp, mộng ảo mà rất thật. Cái đẹp của mùa thu với lá vàng và giọt nắng rơi đầy hè phố, tạo một sắc thu vàng ngập ngừng rơi giữa hai cách ngắt nhịp 2/3/3 và 3/4. Bích Khê xưa cũng từng tạo được sắc vàng hư ảo ấy:

Ô! Hay buồn vương cây ngô đồng

Vàng rơi! Vàng rơi: Thu mệnh mỏng.

(Tì bà)

Cái buồn của Nguyễn Đình Thi có khác: đó là sự hoang lạnh của một Hà Nội bị bỏ trống. Song cái hay của câu thơ là ở hai chữ “sau lưng”. Hóa ra cảnh không diễn tả bằng mắt mà bằng hồn. Giọt nắng và lá vàng kia xao xác bay trong tâm linh người ra đi mà hồn còn vương lại, lưu luyến nơi cắt rốn chôn rau.”

(Nguyễn Đăng Mạnh)

+ Nguyên nhân – kết quả: một sự vật, hiện tượng bao giờ cũng là kết quả của một hay nhiều nguyên nhân nào đó. Chỉ ra nguyên nhân chính là phân tích, cắt nghĩa nguồn gốc tạo nên cấu tạo, đặc điểm, tính chất,... của một sự vật, hiện tượng.

Ví dụ:

Còn gì đáng buồn hơn khi mà giàu có về vật chất mà lại nghèo nàn đến thảm hại về văn hóa tinh thần, ... Một bộ phận thanh niên bây giờ nghĩ nhiều, nói nhiều đến tiền bạc, hưởng thụ. Ăn mặc đẹp sang trọng, tiện nghi hiện đại lắm, nhưng con người thì vô cùng mỏng. Gió thổi nhẹ là bay biến tứ tán liền. Ngày trước dân ta nghèo nhưng đức dày, nhân cách vững vàng, phong ba bão táp không hề gì, ... Chung quy tại giáo dục mà ra. Cha mẹ bây giờ chiều con quá, không để chúng thiếu thốn gì. Vì thế mà chúng rất mong manh, dễ vỡ, dễ hư hỏng.

(Theo Nguyễn Khải, *Báo Đầu tư*)

+ Cắt nghĩa, bình giá: người viết (nói) đi sâu vào một sự vật, hiện tượng để giảng giải, cắt nghĩa về đặc điểm, cấu tạo hay tính chất,... của sự vật hiện tượng đó trên nhiều yếu tố và bình diện khác nhau. Cũng như thế, cắt nghĩa, bình giá là giúp cho người đọc nhận ra, thấy được giá trị và vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng đó trên nhiều yếu tố và bình diện khác nhau.

Ví dụ:

“Nồi riêng, riêng những bàn hoàn” trong lòng Thúy Kiều đêm nay là vậy. Nàng chỉ có thức với ngọn đèn dầu cho đến khi dầu khô trong đĩa mà dòng lệ vẫn không dứt đầm khăn. “Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn”, bởi nàng chỉ có xót đau rồi đau xót chứ chưa tìm được phương kế nào. “Bàn hoàn” mang nghĩa quanh quẩn, quẩn quanh, lại “những bàn hoàn” nên càng thêm rối rắm. Âm điệu câu thơ lại xoáy sâu vào trong lòng cô độc, vào chỗ sâu kín nhất, chỉ mình biết, mình hay (nồi riêng, riêng những), càng thêm cái giày vò của tâm trạng đang hoàn toàn bế tắc”.

(Lê Trí Viễn, *Đến với thơ hay*)

## 2. Thao tác lập luận so sánh:

a. Khái niệm: là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, hoặc là các mặt trong cùng một sự vật.

b. Phân loại: gồm hai loại:

+ So sánh tương đồng: so sánh để chỉ ra những nét giống nhau.

+ So sánh tương phản: so sánh để chỉ ra sự khác biệt, đối chọi nhau.

c. Tác dụng: so sánh là để chỉ thấy sự giống, khác nhau, từ đó mà thấy rõ đặc điểm và giá trị của mỗi sự vật, hiện tượng.

d. Yêu cầu: So sánh phải dựa trên cùng một tiêu chí, chung một bình diện. Có thể so sánh trên rất nhiều cấp độ: nhỏ nhất là giữa các chi tiết, từ ngữ, hình ảnh; lớn hơn là các nhân vật, sự kiện, tác phẩm, tác giả và phong cách; lớn hơn nữa là giai đoạn văn học này với giai đoạn văn học khác, dân tộc này với dân tộc kia, thời đại này với thời đại khác,... So sánh phải đi đôi với nhận xét, đánh giá thì sự so sánh đó mới trở nên sâu sắc. Ngược lại, nhận xét, đánh giá phải dựa trên so sánh thì mới có cơ sở, có sức thuyết phục.

Ví dụ:

(1) *Bài ca của Nguyễn Đình Chiểu làm chúng ta nhớ tới bài “Đại cáo bình Ngô” của Nguyễn Trãi. Hai bài văn: hai cảnh ngộ, hai thời buổi, nhưng một dân tộc. Bài cáo của Nguyễn Trãi là khúc ca khải hoàn, ca ngợi chiến công oanh liệt chưa từng thấy, biểu dương chiến thắng làm rạng rỡ nước nhà. Bài “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” là khúc ca những anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang: “Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc ... muôn kiếp nguyện được trả thù kia ....”*

(Phạm Văn Đồng)

Trong đoạn văn, Phạm Văn Đồng đã so sánh hai bài văn để chỉ ra sự khác nhau: một bên là “khúc ca khải hoàn, ca ngợi chiến công oanh liệt, biểu dương chiến thắng”; một bên là “khúc ca những anh hùng thất thế nhưng vẫn hiên ngang”. Nhưng cả hai bài đều chung một điểm và đó cũng chính là nhận xét đánh giá của tác giả: “*Hai bài văn: hai cảnh ngộ, hai thời buổi, nhưng một dân tộc*”.

(2) *Sách giống như thức ăn. Có thứ chỉ ném, có thứ có thể ăn nhiều. Chỉ có một ít thứ là cần nhai kỹ, ăn chậm để thấy vị ngon. Cho nên có sách chỉ đọc một phần, có sách chỉ cần biết sơ lược, còn có một ít sách thì phải đọc hết, đọc kỹ, đọc đi đọc lại.*

(Ph. Bê-con)

Đoạn văn trên sử dụng so sánh tương đồng: so sánh sách với thức ăn.

Lưu ý là khi so sánh dạng này cần chọn đối tượng so sánh phù hợp mới có ý nghĩa.

(3) *Những kẻ nho nhoe năm ba câu học vắn, mắt sáng nhỏ như hạt đậu, kinh lịch chẳng ra khỏi nhà, gặp một vài chú đi cày, năm ba chị hàng xóm đã tưởng mình là trí thức, trên trời dưới đất chỉ có một mình ta, không phải là người tự trọng.*

*Người tự trọng vốn ở trong nhân quần, vốn tôn kính bậc tiền bối, tài đức kiến thức tự đủ, việc đã làm không sợ khó, trí đã định không rụt rè, thân mình mình tự trị, không sai pháp luật, không trái đạo lý, không dối mình, không dối người, không thấy người giàu sang quyền quý mà nịnh hót, không thấy người bản tiện mà khinh bỉ.*

(Nguyễn Bá Học)

Đoạn văn trên sử dụng so sánh tương phản: người tự trọng và không tự trọng. Khai thác yếu tố tương phản của mỗi loại người để làm rõ sự khác biệt của chúng, nhằm khẳng định người tự trọng.

### **3. Thao tác lập luận bác bỏ:**

a. Khái niệm: Bác bỏ là cách lập luận để làm sáng tỏ sự thật và chân lí. Bác bỏ một ý kiến nào đó không đơn giản là tuyên bố ý kiến đó sai, mà phải lập luận đầy đủ để chứng minh là nó sai thì mới thuyết phục được người nghe, người đọc. Bác bỏ là một phương pháp không thể thiếu trên con đường đi tìm chân lí, tranh đấu cho chân lí.

b. Yêu cầu:

+ Trích dẫn ý kiến đó một cách đầy đủ, khách quan, trung thực.

+ Làm sáng tỏ hai phương diện: ý kiến ấy sai ở chỗ nào và vì sao như thế là sai. Để trả lời câu hỏi thứ nhất, cần đọc kỹ và xem xét ý kiến ấy ở cả ba yếu tố: luận điểm, luận cứ và lập luận. Phân tích để người đọc thấy ý kiến đó sai ở luận điểm, luận cứ hay ở lập luận rồi tiến hành bác bỏ. Để trả lời câu hỏi thứ hai, cần dùng lí lẽ và dẫn chứng để phân tích, lí giải vì sao như thế là sai.

+ Trong thực tế, cái đúng, cái sai không tồn tại tách biệt nhau. Trong các ý kiến, có ý kiến đúng, có ý kiến sai; có ý kiến mặt này đúng nhưng mặt kia sai... Vì vậy, khi vận dụng thao tác bác bỏ cần cân nhắc, phân tích từng mặt, để tránh tình trạng khẳng định chung chung, tràn lan hay bác bỏ, phủ nhận tất cả.

+ Tùy theo tính chất đúng sai của các ý kiến mà vận dụng lập luận bác bỏ cho thích hợp và nêu ra kết luận thỏa đáng. Nói quá hoặc nói chưa tới là tự biến ý kiến của mình thành đối tượng để người khác phê phán, bác bỏ. Bác bỏ tự nó cũng phải phù hợp với chân lí, nó phải được thực hiện một cách trung thực, có mức độ và đúng quy cách.

c. Cách sử dụng:

+ Bác bỏ luận điểm tức là vạch ra cái sai của bản thân luận điểm, thông thường là hai cách sau:

\* Dùng thực tế để bác bỏ.

Ví dụ:

Nghiên cứu về “Truyện Kiều”, Nguyễn Bách Khoa đưa ra nhận định:

“Nó (“Truyện Kiều”) chứa chan một chất tàn héo, tiêu ma (chất thơ)... Cái đẹp của “Truyện Kiều” ngày nay chỉ những tâm hồn muốn thụt lùi mới có thể thưởng ngoạn được”.

Luận điểm này có hai điểm chưa thỏa đáng: thứ nhất, chất thơ của “Truyện Kiều” tràn ngập (“chứa chan”) sự “tàn héo”; thứ hai, “chỉ những tâm hồn thụt lùi thì mới thưởng thức” được “Truyện Kiều”. Bác bỏ ý kiến này có thể chỉ ra: thứ nhất, trong thực tế tác phẩm, chất thơ chứa chan trong “Truyện Kiều” không phải sự tàn héo mà là tình yêu và nỗi đau về phẩm giá con người; thứ hai, nhận định đó trái với thực tế đời sống, bởi những người có chí tiến thủ, không chịu thụt lùi cũng đều yêu mến “Truyện Kiều”.

\* Dùng phép suy luận để làm cho các sai của luận điểm cần phải bác bỏ được bộc lộ đầy đủ.

Ví dụ:

Để bác bỏ luận điểm trên, có thể suy luận như sau: Nếu luận điểm “chỉ có những tâm hồn thụt lùi mới có thể thưởng ngoạn được” cái đẹp của “Truyện Kiều” là đúng, thì phần đông người dân Việt Nam, những người hẳn là không muốn thụt lùi, sẽ quay lưng lại với “Truyện Kiều”. Nhưng thực sự thì đâu phải vậy!

+ Bác bỏ luận cứ tức là vạch ra tính chất sai lầm, giả tạo trong lí lẽ và dẫn chứng được sử dụng.

Ví dụ:

Trước Cách mạng tháng Tám, Nhật Chi Mai phê bình Vũ Trọng Phụng: “Đọc văn Vũ Trọng Phụng, thấy “phần uất, khó chịu... vì cảm thấy tư tưởng hắc ám, căm hờn, nhỏ nhen ẩn trong đó”.

Sự chỉ trích của Nhật Chi Mai ở đây gồm ba luận cứ: hắc ám, căm hờn, nhỏ nhen và theo ông, đó toàn là thứ xấu xa, dè tiện cả.

Nhà văn Vũ Trọng Phụng bác lại một cách đồng dục:

*“Hắc ám, có! Vì tôi là người bi quan; căm hờn, cũng có, vì tôi cho rằng cái xã hội nước nhà mà lại không đáng căm hờn, mà lại cứ “vui vẻ trẻ trung”, trưởng giả, ăn mặc tân thời, khiêu vũ, v.v. như các ông chủ trương thì một là không muốn cải cách gì xã hội, hai là ích kỉ một cách đáng sỉ nhục.*

*Còn nhỏ nhen thì là thế nào?*

*Tả thực cái xã hội khốn nạn, công kích cái xa hoa, dâm dăng của bọn người có nhiều tiền, kêu ca những sự thống khổ của dân nghèo bị bóc lột, bị áp chế, bị cưỡng bức, muốn cho xã hội công bình hơn nữa, ... mà bảo là nhỏ nhen, thì há dễ Dô-la, Huy-gô, Man-rô, Đốt-xtôi-ép-ki, M.Goóc-ki, lại không cũng là nhỏ nhen?”.*

Vũ Trọng Phụng đã đáp lại đúng ba luận cứ, chỉ ra nội dung tiến bộ và có tính chiến đấu trong thái độ của ông đối với đời sống đương thời.

+ Bác bỏ cách lập luận là vạch ra sự mâu thuẫn, không nhất quán, phi lô gích trong lập luận của đối phương, chỉ ra sự đổi thay, đánh tráo khái niệm trong quá trình lập luận.

Ví dụ:

Trong bài diễn văn ca ngợi *Truyện Kiều* trong nền văn hóa dân tộc, Phạm Quỳnh đã lập luận như sau:

“Một nước không thể không có quốc hoa, “Truyện Kiều” là quốc hoa của ta; một nước không thể không có quốc túy, “Truyện Kiều” là quốc túy của ta; một nước không thể không có quốc hồn, “Truyện Kiều” là quốc hồn của ta”.

Cách lập luận này nói chung là đúng nhưng trong điều kiện lúc bấy giờ thì nó có phần phiến diện hoặc chưa chặt chẽ, “thấy cây không thấy rừng”, có thể gây nhận thức mơ hồ như “Truyện Kiều” là tất cả, ngoài “Truyện Kiều” ra không có gì giá trị hơn nữa. Ngô Đức Kế đã bác bỏ cách lập luận ấy như sau:

“... thế thì từ Gia Long về trước, chưa có “Truyện Kiều”, thì nước ta không quốc hoa, không quốc túy, không quốc hồn, thế thì cái văn trị vũ công (sự nghiệp dựng nước bằng pháp luật, giáo dục và chiến công quân sự) mấy triệu [...] đều là ở đâu đem đến?”.

Cách bác bỏ này làm cho Phạm Quỳnh không trả lời được.

d. Mục đích của bác bỏ: bảo vệ chân lí, xác nhận sự thật. Nếu rời xa chân lí thì sự bác bỏ trở thành nguy hiểm, vô bổ và có hại.

#### 4. Thao tác lập luận bình luận:

a. Khái niệm: Bình luận là bàn bạc và đánh giá về sự đúng sai, thật giả, hay dở, lợi hại của các hiện tượng đời sống như ý kiến, chủ trương, sự việc, con người, tác phẩm văn học,...

b. Mục đích: bày tỏ ý kiến của mình đối với mọi việc đang diễn ra trong xã hội.

c. Tác dụng: khẳng định cái đúng, các hay, cái thật, cái lợi; phê bình cái sai, cái dở, lên án cái xấu, cái ác nhằm cho xã hội ngày càng tiến bộ.

d. Cách sử dụng:

+Xác định đối tượng bình luận

+ Giới thiệu đối tượng bình luận

+ Đề xuất ý kiến bình luận:

\* Phân tích đối tượng một cách cụ thể, khách quan, trung thực.

\* Nhìn nhận đối tượng từ nhiều quan hệ, tránh cái nhìn thiên lệch, áp đặt.

+ Vận dụng các thao tác lập luận như phân tích, giải thích, chứng minh, so sánh,... để trình bày ý kiến bình luận của mình cho sáng tỏ, thuyết phục và hấp dẫn.

e. Yêu cầu: Người bình luận một mặt phải có lí tưởng xã hội tiến bộ, có tư tưởng nhân văn, có ý thức dân chủ, có hiểu biết về cuộc sống, có kiến thức về lĩnh vực cần bàn; mặt khác lại phải biết cách lập luận bình luận.

Ví dụ:

#### BÀN VỀ TRUYỆN “THẦY BÓI XEM VOI”

“Thầy bói xem voi” là một biểu tượng rất hay về những người nhận thức chủ quan, phiến diện. Thầy bói mắt kém đã là biểu tượng về người có khả năng quan sát hạn chế. Đã thế, phương pháp nhận thức của các thầy còn hạn chế hơn. Thầy nào cũng căn cứ vào bộ phận con voi do tự tay mình sờ soạng mà biết, rồi cho đó là toàn bộ con voi. Các thầy không biết sự vật, hiện tượng là những vật thể toàn vẹn có nhiều bộ phận liên quan nhau. Đã thế, các thầy còn phạm một sai lầm tày đình: các thầy muốn dùng vũ lực để giải quyết câu chuyện chân lí. Thật nực cười, đã chủ quan, phiến diện như thế thì dù có đánh nhau toạc đầu chảy máu, thậm chí có giết chết nhau cũng vẫn không thể tìm ra sự thật về con voi! Để hiểu được sự thật, người ta cần có phương pháp nhận thức đúng đắn chứ không cần đến vũ lực.

(Hồ Chí Minh)

## VII. BIỆN PHÁP TU TỪ:

### A. MỘT SỐ BIỆN PHÁP TU TỪ NGŨ ÂM:

#### 1. Tạo nhịp điệu và âm hưởng cho câu bằng cách ngắt nhịp và phối thanh:

Ví dụ:

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

(Hồ Chí Minh)

#### 2. Điệp âm, điệp vần, điệp thanh:

Ví dụ:

- Dưới quỳên trắng quỳên đã gọi hè

Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.

(Nguyễn Du)

- Làn ao long lánh bóng trăng loe.

(Nguyễn Khuyến)

**B. MỘT SỐ BIỆN PHÁP TU TỪ VỀ TỪ:**

**1. So sánh:** đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ:

*Trẻ em như búp trên cành  
Biết ăn ngủ, biết học hành là ngoan.*

(Hồ Chí Minh)

**2. Nhân hóa** là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật,... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật, ... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

Ví dụ:

*Ông trời  
Mặc áo giáp đen  
Ra trận  
Muôn nghìn cây mía  
Múa gươm  
Kiến  
Hành quân  
Đầy đường.*

(Trần Đăng Khoa)

**3. Ẩn dụ** là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ:

*Bây giờ trâm gãy gương tan  
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân!*

(Nguyễn Du)

**4. Hoán dụ** là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ:

*Áo chàm đưa buổi phân ly  
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay*

(Tố Hữu)

**5. Nói quá** là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

*Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng  
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.*

(Tục ngữ)

**6. Nói giảm, nói tránh** là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

*Bác đã đi rồi sao, Bác ơi!  
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời.*

(Tố Hữu)

...

**C. MỘT SỐ BIỆN PHÁP TU TỪ CÚ PHÁP:**



**1. Phép lặp:** là biện pháp tu từ lặp lại một vài yếu tố ở đầu câu, cuối câu trong một số câu tiếp theo hoặc lặp lại cấu trúc câu giữa hai hay nhiều câu.

Ví dụ:

- Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ. Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

(Hồ Chí Minh)

- Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây,  
Vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người.

(Hồ Chí Minh)

**2. Câu hỏi tu từ:** là câu về hình thức là câu hỏi nhưng thực chất là câu khẳng định hoặc phủ định có cảm xúc.

Ví dụ:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó  
Có chở trăng về kịp tối nay?

(Hàn Mặc Tử)

**3. Đảo ngữ:** là biện pháp tu từ chủ ý đảo trật tự các thành phần câu nhằm nhấn mạnh ý.

Ví dụ:

Từ những năm đau thương chiến đấu  
Đã ngời lên nét mặt quê hương,  
Từ gốc lúa bờ tre hiền hậu,  
Đã bật lên tiếng thét căm hờn.

(Nguyễn Đình Thi)

**4. Liệt kê** là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả được đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay của tư tưởng, tình cảm.

Ví dụ:

Tre, nứa, trúc, mai, vầu mấy chục loại khác nhau, nhưng cùng một mầm non măng mọc thẳng.

(Thép Mới)

**5. Chêm xen** là chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc.

Thường đứng sau gạch nối- hay trong ngoặc đơn( )

Ví dụ:

Cô bé nhà bên (có ai ngờ)  
Cũng vào du kích.  
Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích  
Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi).

(Giang Nam, Quê hương)

## VIII. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT CỦA VĂN BẢN:

### 1. Khái niệm:

Phương thức biểu đạt là cách thức phản ánh và tái hiện đời sống (thiên nhiên, xã hội, con người) của người viết, người nói. Mỗi phương thức biểu đạt phù hợp với một mục đích, ý đồ nhất định và được thực hiện bởi một cách thức chính nào đó.

### 2. Phân loại:

- **Phương thức miêu tả:** Dùng các chi tiết, hình ảnh giúp người đọc hình dung ra đặc điểm nổi bật của một sự việc, sự vật, con người, phong cảnh... làm cho đối tượng được nói đến như hiện lên trước mắt người đọc.

- **Phương thức tự sự:** Trình bày một chuỗi sự việc liên quan đến nhau, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng có một kết thúc, nhằm giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen chê.
  - **Phương thức biểu cảm:** Trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng, tình cảm, cảm xúc, thái độ và sự đánh giá của người viết đối với đối tượng được nói đến.
  - **Phương thức điều hành:** Trình bày văn bản theo một số mục nhất định nhằm truyền đạt những nội dung và yêu cầu của cấp trên hoặc bày tỏ nguyện vọng, ý kiến của cá nhân hay tập thể tới các cơ quan và người có quyền hạn để giải quyết.
  - **Phương thức thuyết minh:** Trình bày, giới thiệu, giải thích... nhằm làm rõ đặc điểm cơ bản của một đối tượng, cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên và xã hội.
  - **Phương thức lập luận (nghị luận):** Dùng lý lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ luận điểm nhằm thuyết phục người đọc (người nghe) về một tư tưởng, quan điểm, hiện tượng nào đó.
- Lưu ý:** Trong thực tế, ít có một văn bản nào chỉ dùng một phương thức biểu đạt duy nhất mà có thể kết hợp hai hay nhiều phương thức biểu đạt.

Ví dụ:

Bài thơ *Lời người bên sông* (Lê Bá Dương):

*Đò lên Thạch Hãn ơi... chèo nhẹ  
Đáy sông còn đó bạn tôi nằm.  
Có tuổi hai mươi thành sóng nước  
Vỗ yên bờ mãi mãi ngàn năm.*

Bài thơ có sự kết hợp phương thức biểu cảm, miêu tả, tự sự.

## IX. PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHỨC NĂNG:

### 1. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

#### a. Văn bản ngôn ngữ sinh hoạt:

Ngôn ngữ sinh hoạt là hình thức giao tiếp tự nhiên nhất được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày, tồn tại dưới hai dạng: nói và viết.

- Dạng nói: lời đối thoại hằng ngày ở gia đình, nơi công cộng; những câu chuyện tâm tình trong các cuộc gặp gỡ, thăm hỏi; những trao đổi, thảo luận về những vấn đề xảy ra trong cuộc sống thường nhật v.v...

- Dạng viết: các ghi chép cá nhân như nhật ký, hồi ký, thư từ cá nhân... thể hiện tính chân thật, tự nhiên mang tính cách của cá nhân.

#### b. Đặc điểm của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

- Tính cá thể: thể hiện ở cách nói của mỗi người khi giao tiếp, người nói bao giờ cũng thể hiện vẻ riêng về thói quen ngôn ngữ của mình khi trao đổi, chuyện trò, tâm sự với người khác.

- Tính cụ thể, sinh động: Ở phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, những cách nói trừu tượng, chung chung tỏ ra không thích hợp. Điều này do giao tiếp ở đây thường là giao tiếp hội thoại, sự tiếp nhận và phản hồi thông tin, tình cảm cần phải tức thời và ngắn gọn. Đặc trưng này đã giúp cho sự giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày trở nên nhanh chóng, dễ dàng, ngay trong trường hợp phải đề cập đến những vấn đề trừu tượng.

- Tính cảm xúc: biểu lộ trực tiếp cảm xúc, tình cảm tự nhiên của các nhân vật giao tiếp. Đặc trưng này gắn chặt với tính cụ thể.

Ví dụ:

*Anh Mịch nhăn nhó nói:*

*- Lay ông, ông làm phúc tha cho con, mai con phải đi làm trù nợ cho ông Nghị, kẻo ông ấy đánh chết.*

*Ông Lí cau mặt, lắc đầu, giơ roi song to bằng ngón chân cái lên trời, dậm dọ:*

*- Kệ mày, theo lệnh quan, tao chiếu sớ đình, thì lần này đến lượt mày rồi.*

*- Cẩn có con lay ông trăm nghìn mớ lay, ông mà bắt con đi, thì ông Nghị ghét con, cả nhà con khổ.*

*- Thì mày hện làm ngày khác với ông ấy, không được à?*

- Đối với ông Nghị, con là chỗ đầy tớ, con sợ lắm. Con không dám nói sai lời, vì là chỗ con nhờ vả quanh năm. Nếu không, vợ con con chết đói.

- Chết đói hay chết no, tao đây không biết, nhưng giấy quan đã sức, tao cứ phép tao làm. Đứa nào không tuân, để quan gắt, tao trình thì rữ tù.

(Nguyễn Công Hoan)

### c. Phương tiện diễn đạt:

- Ngữ âm : Khi nói năng ở phong cách này người ta không có ý thức hướng tới chuẩn mực ngữ âm mà nói năng thoải mái, không những trong phát âm mà cả trong điệu bộ cử chỉ..

- Từ ngữ:

+ Đặc điểm nổi bật nhất của phong cách này là thường dùng những từ mang tính cụ thể, giàu hình ảnh và sắc thái biểu cảm.

+ Dùng các từ ngữ địa phương

+ Dùng các từ và cách nói có tính biệt ngữ xã hội (tiếng lóng)

+ Dùng các từ tình thái, phó từ, thán từ

+ Dùng các cụm từ cố định mang tính khẩu ngữ

+ Dùng cách nói đưa đẩy trong giao tiếp đời thường

....

- Về kiểu câu:

+ Dùng tất cả các kiểu câu

+ Câu đơn, câu rút gọn, tỉnh lược chiếm tỉ lệ lớn.

- Về biện pháp tu từ: sử dụng tất cả các biện pháp tu từ

- Về bố cục trình bày: không chặt chẽ, đầy đủ như các phong cách chức năng khác mà rất tự nhiên, hầu như không được chuẩn bị trước.

## 2. Phong cách ngôn ngữ khoa học:

### a. Văn bản khoa học:

Văn bản khoa học trình bày các vấn đề khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và công nghệ như sách giáo khoa, công trình nghiên cứu, các báo cáo khoa học, luận văn, luận án...

### b. Đặc điểm của phong cách ngôn ngữ khoa học:

- Tính khái quát, trừu tượng: Mục đích của khoa học là phát hiện ra các quy luật tồn tại trong các sự vật, hiện tượng nên phải thông qua trừu tượng hoá, khái quát hoá khi nhận thức và phản ánh hiện thực khách quan. Trừu tượng hoá chính là con đường của nhận thức lí tính giúp ta thoát khỏi những nhận biết lẻ tẻ, rời rạc ở giai đoạn cảm tính.

- Tính lý trí, lôgic: Cách diễn đạt của phong cách ngôn ngữ khoa học phải biểu hiện năng lực tổng hợp của trí tuệ, phải tuân theo quy tắc chặt chẽ từ tư duy logic hình thức đến tư duy lôgic biện chứng. Các nội dung ý tưởng khoa học của người viết phải được sắp xếp trong mối quan hệ lôgic, tránh trùng lặp hoặc mâu thuẫn.

- Tính khách quan, phi cá thể: Phong cách ngôn ngữ khoa học không được phép tạo ra sự khác biệt giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Một văn bản khoa học chỉ có giá trị thực sự khi đưa đến người tiếp nhận những thông tin chính xác về các phát hiện, phát minh khoa học.

### c. Phương tiện diễn đạt:

- Về ngữ âm: Khi phát âm ở phong cách này người ta thường có ý thức hướng đến chuẩn mực ngữ âm. Ngữ điệu có thể được dùng để tăng thêm sức thuyết phục của sự lập luận.

- Về từ ngữ:

+ Sử dụng nhiều và sử dụng chính xác thuật ngữ khoa học.

+ Những từ ngữ trừu tượng, trung hòa về sắc thái biểu cảm xuất hiện với tần số cao và thích hợp với sự diễn đạt của phong cách này.

+ Các đại từ ngôi thứ ba (người ta) và đại từ ngôi thứ nhất (ta, chúng ta, chúng tôi) với ý nghĩa khái quát được dùng nhiều.

Ví dụ:

Và như vậy, ta lại trở về với một cách hiểu xuất phát của từ phong cách mà không chỉ là ngôn ngữ hay hoạt động ngôn ngữ nghệ thuật hay phi nghệ thuật v.v... Đó là: những đặc trưng hoạt động bằng lời nói được lặp đi lặp lại ở một người nào đó, ở một môi trường ngôn ngữ hay một cộng đồng có khả năng khu biệt với những kiểu biểu đạt ngôn ngữ khác; nói cách khác nó là tổng số của những dấu hiệu khu biệt của các sự kiện lời nói trong giao tiếp, phản ánh một cấu trúc bên trong và một cơ chế hoạt động ngôn ngữ.

- Về câu:

+ Phong cách khoa học sử dụng các hình thức câu hoàn chỉnh, kết cấu câu chặt chẽ, rõ ràng để đảm bảo yêu cầu chính xác, một nghĩa và tránh cách hiểu nước đôi nước ba.

+ Văn phong khoa học thường sử dụng những cấu trúc câu khuyết chủ ngữ, hoặc câu có chủ ngữ không xác định.

- Về bố cục, trình bày: rõ ràng, mạch lạc.

### **3. Phong cách ngôn ngữ báo chí :**

#### **a. Văn bản báo chí:**

Văn bản báo chí tồn tại ở cả hai dạng nói và viết.

- Dạng nói là các bản tin thời sự hàng ngày, phỏng vấn trực tiếp, các quảng cáo, thông tin... được đọc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Dạng viết là các bản tin, phóng sự, điều tra, quảng cáo, rao vặt... được in trên các báo, tạp chí...

Nội dung của các văn bản báo chí là thông tin, cổ động, quảng cáo các sự kiện, các vấn đề thuộc mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trong và ngoài nước, phản ánh chính kiến của người nói (viết) và dư luận của quần chúng.

#### **b. Đặc điểm phong cách ngôn ngữ báo chí:**

- Tính thời sự: Thông tin phải truyền đạt kịp thời, nhanh chóng. Chỉ có những thông tin mới mẻ, cần thiết mới hấp dẫn người đọc, người nghe

- Tính ngắn gọn: văn phong báo chí ngắn gọn lượng thông tin cao.

- Tính sinh động, hấp dẫn: Tin tức của báo, đài cần phải được trình bày và diễn đạt hấp dẫn để khơi gợi hứng thú của người đọc, người nghe. Điều này đòi hỏi ở hai mặt: nội dung và hình thức.

+ Về nội dung: Thông tin phải luôn luôn mới, đa dạng, chính xác và phong phú.

+ Về hình thức: Ngôn ngữ phải có sức thu hút, lôi cuốn người đọc, đặc biệt là ở các tiêu đề.

#### **c. Phương tiện diễn đạt:**

- Về ngữ âm: Với các đài phát thanh và truyền hình trung ương, đòi hỏi khi đưa tin phải phát âm chuẩn mực. Với các đài phát thanh và truyền hình của địa phương hoặc khu vực, có thể sử dụng một cách có chừng mực một số biến thể phát âm thuộc một phương ngôn nào đó, nơi mà đài phủ sóng.

- Về từ ngữ:

+ Báo chí là phương tiện thông tin đại chúng. Do vậy, từ ngữ được dùng trong phong cách thông tấn trước hết phải là từ ngữ toàn dân, có tính thông dụng cao. Tuy nhiên, ở mỗi thể loại có sự thể hiện khác nhau:

+ Từ ngữ trong các bài đưa tin phần lớn là lớp từ ngữ chuyên dùng trong các hoạt động của bộ máy nhà nước và các đoàn thể.

+ Từ ngữ các mẫu quảng cáo thường là tên các hàng hoá, các từ chỉ địa danh, danh nhân và các tính từ chỉ phẩm chất.

Ví dụ:

*Raid - nhãn hiệu luôn dẫn đầu về thị phần tại hơn 120 quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam và được xếp vào danh sách những sản phẩm bán chạy nhất tại Mỹ. Do đó, Raid thực sự là một nhãn hiệu đáng tin cậy cho mọi gia đình Việt Nam, với những lợi ích thiết thực:*

*Raid - hiệu quả cao: Tiêu diệt tất cả các loại côn trùng (Gián, Muỗi, Kiến...) và diệt ngay khi tiếp xúc; duy trì hiệu quả sau 4 tuần (đối với các loại côn trùng bò như Gián, Kiến...)*

*Raid - An toàn cho sức khoẻ: chỉ có tác dụng đối với côn trùng.*

*Raid - Giết côn trùng chết.*

+ Từ ngữ dùng thường có màu sắc biểu cảm - cảm xúc, có xu hướng đi tìm cái mới trong ý nghĩa của từ. Điều này bộc lộ những khả năng tìm tòi, phát hiện những năng lực tiềm tàng ẩn chứa trong từ hoặc trong các kết hợp mới mẻ có tính năng động dễ đi vào lòng người.

+ Có mối tương quan giữa những từ ngữ diễn cảm và những từ ngữ dùng theo khuôn mẫu có tính năng động và linh hoạt.

+ Dùng nhiều từ ngữ có màu sắc trang trọng.

+ Có lớp từ riêng dùng trong phong cách này, gọi là từ ngữ thông tấn.

- Về ngữ pháp:

+ Cấu trúc cú pháp thường lặp đi lặp lại một số kiểu nhất định. Trong đó, quảng cáo thường sử dụng câu đơn; bài đưa tin thường sử dụng nhiều câu ghép hoặc câu đơn có kết cấu phức tạp; bài phỏng vấn phỏng sự thì tùy lĩnh vực nó đi sâu mà cấu trúc cú pháp có thể đơn giản hay phức tạp, nhưng thường là hay sử dụng nhiều câu ghép và câu phức tạp.

+ Thường theo những khuôn mẫu văn bản và công thức hành văn nhất định. Đưa tin có khuôn mẫu và công thức hành văn riêng; quảng cáo, phỏng vấn, phóng sự...tuy khuôn mẫu văn bản và công thức hành văn có khác nhau nhưng cũng đều có những quy định chuẩn về những phương diện đó.

+ Trong các bài phóng sự điều tra, tiểu phẩm... những cấu trúc câu khẩu ngữ, câu trong phong cách văn chương như: câu hỏi, câu cảm thán, câu chuyển đổi tình thái, câu tỉnh lược, câu đảo trật tự các thành phần cú pháp cũng được khai thác sử dụng nhằm thực hiện chức năng riêng của mỗi thể loại.

- Về biện pháp tu từ: không hạn chế các biện pháp tu từ

#### **4. Phong cách ngôn ngữ chính luận:**

##### **a. Văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận:**

Văn bản chính luận hiện đại là các cương lĩnh, tuyên ngôn, lời kêu gọi; các bài bình luận, xã luận; các báo cáo, tham luận trong các hội nghị, hội thảo chính trị, xã hội. Văn bản chính luận gồm cả hai dạng nói và viết.

Ngôn ngữ chính luận là ngôn ngữ được dùng trong các văn bản chính luận nhằm trình bày, bình luận, đánh giá các sự kiện, những vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo một quan điểm chính trị nhất định.

##### **b. Đặc điểm của phong cách chính luận:**

- Tính công khai về quan điểm chính trị: Người nói, người viết bao giờ cũng bộc lộ công khai một cách rõ ràng trực tiếp quan điểm, thái độ của mình đối với sự kiện, vấn đề.

- Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận: Để bày tỏ chính kiến, giải thích, thuyết phục và động viên mọi người tham gia vào việc giải quyết những vấn đề thời sự nóng hổi của đất nước, sự diễn đạt ở phong cách này đòi hỏi có tính chất lập thuyết.

- Tính truyền cảm, thuyết phục: Phong cách chính luận có tính truyền cảm mạnh mẽ, tức là sự diễn đạt hùng hồn, sinh động có sức hấp dẫn và đạt hiệu quả cao, thuyết phục cả bằng lí trí, cả bằng tình cảm, đạo đức...

Ví dụ:

*Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!*

(Hồ Chí Minh)

##### **c. Phương tiện diễn đạt:**

- Về ngữ âm: có ý thức hướng tới chuẩn phát âm. Khi phát biểu trong hội nghị hoặc diễn thuyết trong mittinh, ngữ điệu được xem là phương tiện bổ sung để tăng thêm sức hấp dẫn, lôi cuốn người nghe.

- Về từ ngữ:

+ Đặc điểm nổi bật nhất là sự có mặt của lớp từ chính trị, công cụ riêng của phong cách chính luận. Phong cách chính luận đòi hỏi khi dùng từ chính trị phải luôn luôn tỏ rõ lập trường, quan điểm và tình cảm cách mạng của mình.

+ Từ ngữ đòi hỏi sự minh xác cao. Đề tài được đưa ra bàn luận ở phong cách chính luận là những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội cho nên khi cần thiết người ta phải dùng tất cả các lớp từ ngữ có quan hệ đến đề tài này.

+ Khi cần bày tỏ sự đánh giá tình cảm của mình một cách mạnh mẽ đối với các vấn đề nêu ra, người ta chọn lọc và sử dụng các đơn vị từ khẩu ngữ, bởi vì đây là lớp từ giàu sắc thái ý nghĩa và sắc thái biểu cảm.

Ví dụ:

*Ai nói mà không làm, ai chỉ nghị quyết suông, ai theo đuôi quần chúng, ai ỳ ra như xe bò lên dốc, ai nhút nhát như bị quân thù bắt mất hồn, ai không dám hi sinh việc nhà cho việc Đảng, phải kíp sửa đổi mà tiến lên.*

- Về cú pháp:

+ Do phải thực hiện chức năng thông báo, chứng minh và tác động nên phong cách chính luận dùng nhiều kiểu câu khác nhau: câu đơn, câu ghép, câu tường thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán.

+ Câu văn chính luận thường dài, có kết cấu tầng bậc làm cho tư tưởng nêu ra được xác định chặt chẽ.

- Về biện pháp tu từ: sử dụng rộng rãi tất cả các biện pháp tu từ.

- Về bố cục, trình bày: kết cấu rất chặt chẽ.

### **5. Phong cách ngôn ngữ hành chính:**

**a. Văn bản hành chính:** là sản phẩm của quá trình điều hành, quản lý xã hội thể hiện chủ yếu dưới hình thức viết, bao gồm:

- Hiến pháp, pháp lệnh, thông tư, chỉ thị, nghị quyết, thông báo...

- Công hàm, hiệp định, nghị định thư, hiệp ước...

- Đơn từ, báo cáo, biên bản, văn bằng, chứng chỉ, hợp đồng, hóa đơn, giấy biên nhận...

### **b. Đặc điểm:**

- Tính khuôn mẫu: văn bản hành chính được soạn thảo theo những khuôn mẫu nhất định do nhà nước quy định. Những khuôn mẫu này được gọi là thể thức văn bản hành chính.

- Tính minh xác: Văn bản hành chính chỉ cho phép một cách hiểu. Nếu hiểu không thống nhất sẽ dẫn đến việc thi hành các văn bản hành chính theo những cách khác nhau.

- Tính công vụ: Tính khách quan gắn với chuẩn mực luật pháp nhằm để diễn đạt tính chất xác nhận, khẳng định của những tài liệu này.

### **c. Phương tiện diễn đạt:**

- Về ngữ âm: Khi phát âm ở phong cách này phải hướng tới chuẩn mực ngữ âm, phát âm phải rõ ràng, chính xác

- Về từ ngữ:

+ Những từ ngữ xuất hiện nhiều ở phong cách này là lớp từ ngữ chuyên dùng trong các hoạt động của bộ máy nhà nước và các đoàn thể, còn được gọi là từ hành chính.

+ Có khuynh hướng dùng những từ ngữ thật chính xác đúng về mặt nội dung và những từ ngữ trung hoà hoặc những từ ngữ trang trọng đúng về mặt sắc thái biểu cảm.

+ Từ Hán Việt chiếm một tỉ lệ khá lớn.

- Về ngữ pháp:

+ Dùng câu tường thuật là chủ yếu, các kiểu câu cảm thán, nghi vấn không thích hợp với yêu cầu thông tin của phong cách này.

+ Câu văn hành chính không chấp nhận sự mơ hồ..

+ Câu văn hành chính không cho phép sự sáng tạo về ngôn ngữ của cá nhân, những yếu tố cảm xúc của cá nhân

+ Cú pháp của bất kỳ một quyết định hành chính nào cũng chỉ được trình bày trong một câu.

- Về bố cục, trình bày: chặt chẽ theo mẫu.

Ví dụ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---

### **ĐƠN XIN HỌC NGHỀ**

Kính gửi:.....

Tôi tên là:.....

Sinh ngày:...../ Nơi sinh:.....

Chỗ ở hiện nay: .....

Họ và tên cha:...../ Năm sinh:...../ Nghề nghiệp: .....

Chỗ ở hiện nay: .....

Họ và tên mẹ:...../ Năm sinh:...../ Nghề nghiệp: .....  
 Chỗ ở hiện nay: .....  
 Tôi làm đơn này xin được học nghề: .....  
 Nếu được nhận học, tôi xin cam đoan:

1. Tuyệt đối chấp hành nội quy học tập và lao động;
2. Tuyệt đối phục tùng sự phân công học tập, bố trí của nhà trường.

Lời cam đoan của cha/ mẹ  
(ký, ghi rõ họ tên)

....ngày.... tháng....năm.....  
 Người viết đơn  
(ký, ghi rõ họ tên)

## 6. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:

### a. Văn bản nghệ thuật và ngôn ngữ nghệ thuật:

Văn bản nghệ thuật hình thành trong quá trình sáng tác văn chương, có chức năng thông tin – thẩm mỹ, gồm hai dạng: văn bản nói và văn bản viết. Văn bản nói thuộc văn học truyền khẩu. Văn bản viết là các thể loại: thơ, văn xuôi nghệ thuật (truyện như truyện ngắn, truyện dài, tiểu thuyết; ký như bút ký, tùy bút...) và kịch.

### b. Đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:

- Tính hình tượng: là đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ nghệ thuật. Để tạo ra hình tượng ngôn ngữ, người viết dùng nhiều phép tu từ. Và như một hệ quả tất yếu, cùng với tính hình tượng, ngôn ngữ nghệ thuật có tính đa nghĩa.

- Tính truyền cảm: người đọc (nghe) cùng vui, buồn, yêu, thích... như chính người nói (viết).

- Tính cá thể hoá: Tính cá thể hoá được hiểu là dấu ấn phong cách tác giả trong tác phẩm văn chương. Dấu ấn phong cách tác giả là cái thuộc về đặc điểm bản thể, thuộc về điều kiện bắt buộc của ngôn ngữ văn chương:

- + Khuynh hướng ưa thích và sở trường sử dụng những loại phương tiện ngôn ngữ nào đó của tác giả;
- + Sự sáng tạo ngôn ngữ của tác giả

### c. Phương tiện diễn đạt:

- Về ngữ âm: Trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, những yếu tố ngữ âm như: âm, thanh, ngữ điệu, tiết tấu, âm điệu rất quan trọng

- Về từ ngữ: Từ ngữ trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật rất đa dạng, gồm cả từ phổ thông và từ địa phương, biệt ngữ; từ hiện đại và từ lịch sử, từ cổ; từ khiếm nhã và từ trang nhã. Từ trong sinh hoạt bình thường chiếm tỉ lệ cao, song vẫn xuất hiện đủ các lớp từ văn hoá, kể cả thuật ngữ khoa học.

- Về ngữ pháp:

+ Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật sử dụng hầu như tất cả các kiểu cấu trúc câu. Song cấu trúc câu đơn vẫn chiếm tỉ lệ cao.

+ Phong cách nghệ thuật thường sử dụng các loại câu mở rộng thành phần định ngữ, trạng ngữ và các loại kết cấu tu từ như đảo ngữ, song đôi cú pháp, câu chuyển đổi tình thái...

Ví dụ:

*Thuyền về nước lại sâu trăm ngã*

*Củi một cành khô lạc mấy dòng*

(Huy Cận)

*Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc?*

*Khi lòng ta đã hoá những con tàu,*

*Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát*

*Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu?*

(Chế Lan Viên)

- Về biện pháp tu từ: sử dụng tất cả các biện pháp tu từ

- Về bố cục, trình bày: chú trọng trong sự đầy đủ, cân đối trong kết cấu của văn bản. Giữa các đoạn văn có sự liên kết chặt chẽ và mạch lạc bằng các phương tiện liên kết.

## X. CHỮA LỖI SAI:

1. Lỗi sai về chính tả:

Ví dụ:

*Với cảm hứng lãng mạn và ngòi bút tài hoa, Quang Dũng đã khắc họa thành công hình tượng người lính Tây Tiến.*

2. Lỗi sai về dùng từ:

Ví dụ:

*Quang Dũng là một nghệ nhân đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh và soạn nhạc.*

3. Lỗi sai về ngữ pháp:

a. Câu thiếu chủ ngữ:

Ví dụ:

*Qua tác phẩm “Việt Bắc” của Tố Hữu đã cho ta thấy rõ về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến.*

b. Câu thiếu vị ngữ:

Ví dụ:

*Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp qua tác phẩm “Việt Bắc”, một tác phẩm thành công của Tố Hữu.*

4. Lỗi sai về lập luận (trong văn nghị luận):

a. Lỗi nêu luận điểm:

Ví dụ:

*Cảnh vật trong bài thơ “Thu điếu” của Nguyễn Khuyến thật là vắng vẻ. Ngõ trúc quanh co, sóng nước gợn tí, lá vàng đưa vèo, chiếc thuyền bé tẻo teo...*

b. Lỗi nêu luận cứ:

Ví dụ:

*Huy Cận đã viết mấy câu thơ thật tài:*

*Nắng xuống, trời lên xanh bát ngát*

*Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.*

c. Lỗi về cách thức lập luận:

Ví dụ:

*Mùa thu là đề tài gợi nhiều cảm hứng cho thi nhân. Chính vì thế mùa thu đã là một thi đề quen thuộc của thơ ca trung đại Việt Nam. Tinh tế và sâu lắng nhất phải kể đến cảnh thu với nỗi sầu muộn vô biên của Đỗ Phủ (“Thu hứng”). Đó còn là mùa thu làng quê của Nguyễn Khuyến qua chùm ba bài thơ “Thu vịnh”, “Thu điếu”, “Thu ẩm”.*

**XI. LUẬT THƠ:**

1. Luật thơ là toàn bộ những quy tắc về số câu, số tiếng, cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp... trong các thể thơ được khái quát theo những kiểu mẫu nhất định.

2. Các thể thơ Việt Nam có thể chia làm 3 nhóm chính:

- Các thể thơ dân tộc gồm: lục bát, song thất lục bát, hát nói.

- Các thể thơ Đường luật gồm: ngũ ngôn, thất ngôn (tứ tuyệt và bát cú).

- Các thể thơ hiện đại gồm: năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ- văn xuôi...

\* Cần nắm được một số quy tắc về số câu, số tiếng, cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp... của một số thể thơ truyền thống (lục bát, song thất lục bát, ngũ ngôn và thất ngôn Đường luật), từ đó hiểu thêm về những đổi mới, sáng tạo của thơ hiện đại.

*Biết lĩnh hội và phân tích thơ theo những quy tắc của luật thơ.*

**@PHẦN THỨ HAI : NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**



**A. CÁC DẠNG NGHỊ LUẬN XÃ HỘI THƯỜNG GẶP:**

1. NLXH về tư tưởng đạo lý

2. NLXH về hiện tượng đời sống

3. NL về vấn đề xã hội đặt ra trong TPVH.

**B. CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN XÃ HỘI:**



1. **Tìm hiểu đề bài:** Đọc kỹ đề, đọc nhiều lần để phát hiện yêu cầu của đề bài.

- Đề bài có bao nhiêu vế, có bao nhiêu ý?
- Đề bài thuộc phạm vi nào trong những phạm vi trên?
- Phạm vi nào thì tìm dẫn chứng trong phạm vi đó, phạm vi dẫn chứng có thể theo chiều rộng, chiều hẹp, ở gần, ở xa, ở ngoài đời, ở sách vở...
- Xác định đề đó có những tầng nghĩa nào.

2. **Cách lập ý (tạo dựng ý)**

2.1. **Định hướng:**

- Trước khi làm bài, người viết phải hình dung được những vốn hiểu biết cần thiết về văn hóa, đời sống mà mình sẽ đưa vào bài viết. Vốn hiểu biết này có thể từ kiểm nghiệm bản thân, từ sách báo, từ người khác truyền lại.
- Người viết cần tránh phiến diện, một chiều khi đánh giá các phạm vi thuộc đời sống, xã hội, con người.

2.2. **Tìm và lựa chọn ý:**

a. **Tìm ý:** Đây là thao tác quan trọng nhất quyết định hệ thống lập ý của người viết. Việc tìm ý là quá trình tự đặt câu hỏi và tự trả lời. Thường thì câu hỏi ở các dạng, theo các lớp thứ tự: thao tác giải thích, thao tác chứng minh, thao tác bình luận và liên hệ, bài học. Cụ thể là:

- + Tự đặt ra những câu hỏi: thực chất ý tưởng của đề bài như thế nào? Quan niệm đó đúng hay sai? Hoàn toàn đúng hay chỉ đúng một phần?
- + Có thể lật ngược vấn đề, đặt ra những phản đề để tranh luận bác bỏ.
- + Đào sâu và mở rộng thêm tầm hiểu biết về vấn đề cần nghị luận.
- + Liên hệ bản thân, rút ra bài học, nêu những vấn đề có tính đúc kết về lẽ sống...

Chú ý: Câu hỏi rất quen thuộc trong việc tìm ý của nghị luận xã hội thường là: ***Cái gì? Là gì? Tại sao? Vì sao? Như thế nào? Đúng chỗ nào? Sai chỗ nào? Biểu hiện ra sao? Ảnh hưởng như thế nào? Mình phải làm gì?...***

b. **Lựa chọn ý:**

- Sau khi tìm ý người làm bài cần biết lựa chọn ý và sắp xếp theo trình tự tư duy: giải thích, tán thành, phản bác, vận dụng liên hệ.
- Người làm bài cần xác định được đâu là ý chính, ý quan trọng để đào sâu; Cần phải cân nhắc đến “liều lượng”, nghĩa là ý nào nên viết ngắn và ý nào nên viết dài, không được cào bằng hoặc lệch ý.

2.3. **Tìm dẫn chứng:**

- Đề nghị luận xã hội thuộc phạm vi nào thì dẫn chứng chủ yếu thuộc phạm vi đó. Những dẫn chứng khác lĩnh vực, khác phạm vi chỉ cốt để minh họa thêm làm nổi bật vấn đề.
- Dẫn chứng phải cụ thể, sinh động có sức thuyết phục.

3. **Viết bài:**

- Viết bài nghị luận xã hội, cũng như viết bài nghị luận văn học đều phải tuân theo bố cục: mở bài, thân bài, kết bài. Trong phần thân bài phải theo từng luận điểm, phải chia đoạn văn, phải liên kết đoạn văn, lý lẽ phong phú, dẫn chứng hài hòa, lập luận chặt chẽ.

- Các thao tác chính trong bài văn NLXH

\* **Đối với đề bài văn NLXH về một tư tưởng đạo lí thì phần thân bài cần triển khai theo các bước như sau:**

1. Giải thích từ, cụm từ quan trọng có trong đề bài theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn? Giải thích ý nghĩa của luận đề? (Vấn đề đó nên hiểu như thế nào cho đúng)

2. Phân tích chứng minh: Những biểu hiện cụ thể, ý nghĩa của từng luận điểm?

3. Bình luận: + Ý nghĩa tích cực của luận đề? Vấn đề đã nêu ra đúng hay không đúng chỗ nào? Ca ngợi?, hay phê phán? Bài học nhận thức và hành động.

+ Liên hệ bản thân.

\***Đối với đề văn NLXH về một hiện tượng đời sống thì phần thân bài cần triển khai các ý sau:**

1. Thực trạng.

2. Nguyên nhân: (khách quan và chủ quan)

3. Hiệu quả hoặc hậu quả, tốt hoặc xấu, lợi hoặc hại...( tùy hiện tượng).

4. Phát huy hoặc cách khắc phục. ... (tùy hiện tượng)
5. Bình luận và mở rộng vấn đề.
6. Bài học nhận thức và hành động.

**\*Lưu ý:** Giữa dạng đề NLXH về TTĐL và NLXH về HTĐS thường không có ranh giới rạch ròi, vẫn có hiện tượng đan xen hai dạng vào nhau

**\*Đối với đề bài nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong TPVH, cần triển khai theo các ý sau:**

1. MB: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận.
2. TB:
  - a. Tóm lược hoặc giải thích; phân tích sơ lược TPVH mà đề bài cho, rồi rút ra ý nghĩa xã hội ẩn trong đó là gì?
  - b. Đưa ý nghĩa xã hội đó trở về với kiểu bài làm văn NLXH
    - Nhận dạng: + NL về tư tưởng đạo lý  
+ NL về hiện tượng đời sống
    - Trở về với cách làm bài của hai dạng trên.
3. KB: - Đánh giá ý nghĩa, tác dụng của vấn đề nghị luận.  
- Rút ra bài học tư tưởng, hành động cho cá nhân, xã hội.

## ĐỀ BÀI MINH HOA

**Đề 1: Suy nghĩ về ý kiến: “...Tuổi trẻ bây giờ có tiềm năng lớn về tri thức, thông tin, sức bật. Nhưng, vì sao hầu hết người lớn chúng ta đều cảm thấy họ dường như chưa lớn, chưa thể hiện được bản lĩnh trong mọi vấn đề của xã hội cũng như chính cuộc đời họ”.**

**Gợi ý làm bài:**

**I. Mở bài:** Giới thiệu vấn đề cần nghị luận.

**II. Thân bài:**

**1. Giải thích:**

- Tiềm năng là những khả năng, năng lực tiềm tàng chưa phát lộ ra bên ngoài.
- Chưa lớn: chưa trưởng thành về mặt ý thức, nhận thức, trách nhiệm.
- Ý kiến của giáo sư Lê ngọc Trà khẳng định tuổi trẻ có tiềm năng về tri thức, thông tin, sức bật nhưng lại thiếu bản lĩnh, chưa thể hiện được trách nhiệm của mình đối với xã hội cũng như đối với cuộc đời của chính họ.

**2. Bình luận:**

- Tuổi trẻ có tiềm năng lớn về tri thức, thông tin, sức bật.
- + Cuộc cách mạng của khoa học công nghệ trong những thập niên cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI đã mở ra một thời đại mới – thời đại toàn cầu hoá. Trong thế giới phẳng ấy con người không còn người không còn một giới hạn nào để tiếp cận thông tin. Giới trẻ- những con người năng động của thời đại- có thể tiếp xúc với một khối lượng thông tin khổng lồ chỉ bằng những cú nhấp chuột, từ đó làm giàu sự hiểu biết cũng như vốn văn hoá của mình.
- + Đất nước hoà bình, giáo dục phát triển, giới trẻ có điều kiện để học hành, tiếp thu tri thức một cách bài bản, có hệ thống từ chương trình giáo dục trong nhà trường. Nền tảng tri thức và thông tin đó là điều kiện vững chắc cho giới trẻ thể hiện cá tính và bản lĩnh của mình để tạo nên sức bật.
- Vì sao hầu hết người lớn chúng ta đều cảm thấy họ dường như chưa lớn, chưa thể hiện được bản lĩnh trong mọi vấn đề của xã hội cũng như chính cuộc đời họ?
- + Tuổi trẻ có tiềm năng về tri thức, thông tin, sức bật nhưng tiềm năng đó có được hiện thực hoá hay không còn tùy thuộc vào bản lĩnh của giới trẻ. Dưới cái nhìn của một người lớn, GS LNT thấy rằng tuổi trẻ còn chưa thể hiện được bản lĩnh của mình trong các vấn đề của xã hội và của cá nhân.
- + Bằng dẫn chứng chứng minh một bộ phận giới trẻ chưa có bản lĩnh trong những vấn đề của xã hội cũng như của cá nhân: (không quan tâm đến các vấn đề của xã hội, chạy theo lối sống phù phiếm, không dám thể hiện chính kiến của mình trước những vấn đề của đời sống, chưa có trách nhiệm với cộng đồng, sống thụ động, không có lí tưởng...)
- Chỉ ra nguyên nhân: Từ phía gia đình, nhà trường, xã hội, tập quán văn hoá

- + Gia đình: Giới trẻ được bao bọc quá kỹ trong sự yêu thương quan tâm quá mức, lối sống áp đặt từ người lớn
- + Nhà trường: Giáo dục nhà trường chỉ chú trọng dạy chữ mà chưa chú trọng dạy người, dạy kỹ năng sống, cách sống.
- + Xã hội: Môi trường xã hội chưa thật sự tự do và dân chủ
- + Bản thân giới trẻ còn ngại khó, ngại khổ, ngại va chạm...
- Hệ quả:
  - + Không có bản lĩnh giới trẻ không phát huy hết tiềm năng của mình. Không có bản lĩnh giới trẻ dễ mất phương hướng, từ đó sẽ sinh ra chán nản và cơ hội.
  - + Tuổi trẻ chính là tương lai của đất nước, một thế hệ trẻ thụ động hèn nhát sẽ kìm hãm sự phát triển của đất nước.
- Tuy nhiên bên cạnh đó có không ít người trẻ đã thể hiện được bản lĩnh của mình trong đời sống (Dẫn chứng).

### 3. Bài học:

- Đề rèn luyện bản lĩnh, bên cạnh tri thức, thông tin người trẻ phải chuẩn bị cho mình những tài sản bổ trợ như sự tự tin, ý chí, nghị lực, quyết tâm... Đó là những kỹ năng đã được trau dồi cùng với vốn tri thức, trải nghiệm.
- Gia đình, nhà trường, xã hội phải tạo môi trường tự do, dân chủ để giới trẻ có thể phát huy bản lĩnh của mình.

### III. Kết bài:

- Khẳng định lại vấn đề.
- Bài học nhận thức và hành động.

**Đề 2:** Viết bài văn ngắn khoảng 600 từ trình bày suy nghĩ của anh (chị) về hiện tượng sau:

*"Mới đây, dư luận lại xôn xao về một cô thiếu nữ có "khuôn mặt ưa nhìn" đã phô ra trên Facebook cả một loạt ảnh ngòi ghêch chân trên bia mộ liệt sĩ..."*

(Theo *Nỗi sợ hãi không muốn "học làm người"* - Mục Góc nhìn của nhà thơ Trần Đăng Khoa-Tuổi trẻ và đời sống, số 152 ngày 14/1/2013).

#### Gợi ý làm bài:

**I. Mở bài:** Dẫn dắt, giới thiệu hiện tượng cần nghị luận.

#### II. Thân bài:

##### 1. Nêu bản chất của hiện tượng - giải thích hiện tượng

Hiện tượng thể hiện hành vi phản cảm, thiếu văn hóa, đi ngược lại truyền thống đạo lí "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc,...

**2. Thực trạng:** Hiện nay tình trạng một bộ phận thanh, thiếu niên có suy nghĩ và hành động lệch lạc, có hành vi phản cảm, thiếu văn hóa, đi ngược lại truyền thống đạo lí... không ít (dẫn chứng cụ thể từ đời sống, lấy thông tin trên các phương tiện truyền thông).

##### 3. Nguyên nhân:

- Khách quan: thiếu vắng mối quan tâm, sự giáo dục của gia đình và nhà trường. Những ảnh hưởng của phim ảnh, internet, sự tràn lan của lối sống cá nhân thích làm nổi, thích gây sốc để nhiều người biết đến,...
- Chủ quan: Nhiều thanh thiếu niên tuy được sinh ra và lớn lên ở môi trường giáo dục tốt nhưng lại có suy nghĩ và hành động lệch lạc, bởi họ không có ý thức hoàn thiện mình cũng như tự bồi đắp tâm hồn mình bằng những cách cư xử có văn hóa.

##### 4. Hậu quả:

- Gây xôn xao, bất bình trong dư luận, làm tổn thương, xúc phạm đến những giá trị đạo đức, đi ngược lại truyền thống đạo lí tốt đẹp "Uống nước nhớ nguồn"... tác động không tốt đến giới trẻ
- Bản thân người trong cuộc phải gánh chịu những lên án, bất bình của dư luận xã hội...

##### 5. Giải pháp khắc phục:

- Nâng cao nhận thức ở giới trẻ: nhà trường và đoàn thanh niên cần thường xuyên tổ chức các diễn đàn để tuyên truyền, giáo dục thanh niên về lối sống đẹp và giữ gìn truyền thống "Uống nước nhớ nguồn".
- Những hình ảnh phản cảm trên cần được dư luận phê phán quyết liệt, gia đình và nhà trường phải nghiêm khắc, nhắc nhở,...

##### 6. Mở rộng, bình luận vấn đề:

- Đây là hành động phản cảm, đi ngược lại với truyền thống đạo lí của dân tộc.

- Cần phê phán, lên án những đối tượng có những hành động trên.

### III. Kết bài:

- Thấy rõ sự cần thiết phải tích cực trau dồi nhân cách, bồi đắp nững giá trị đạo đức, văn hóa, đặc biệt là đạo lí "Uống nước nhớ nguồn".

- Kiên quyết lên án và ngăn chặn những biểu hiện của lối sống vô cảm, thiếu văn hóa để xã hội lành mạnh, tiên bộ hơn.

### Đề 3:

Trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý nghĩa được gợi ra từ câu chuyện sau: "*Một chiếc lá vàng tự bứt khỏi cành rơi xuống gốc. Cái gốc tròn mắt ngạc nhiên hỏi:*

*- Sao sớm thế ?*

*Lá vàng giờ tay lên chào, cười và chỉ vào những lộc non".*

(Theo *Những câu chuyện ngụ ngôn chọn lọc* - NXB Thanh niên - 2003)

### Gợi ý làm bài:

I. Mở bài: Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề nghị luận.

### II. Thân bài:

#### 1. Giải thích ý nghĩa câu chuyện:

- Câu chuyện nhấn mạnh cách chiếc lá vàng rời khỏi cành: tự nguyện bứt khỏi cành sớm hơn thời gian mà nó có thể tồn tại để nhường chỗ cho lộc non đâm chồi, khiến cho cái gốc phải bật hỏi: "Sao sớm thế ?"

- Điều quan trọng hơn nữa là cách "chiếc lá vàng" nhìn nhận về sự ra đi của mình: mỉm cười và "*chỉ vào những lộc non*". Đó là sự thanh thản khi chiếc lá đã tìm thấy được ý nghĩa cho cuộc đời của mình: tự nguyện hi sinh để nhường chỗ cho 1 thế hệ mới ra đời.

→ *Câu chuyện cho ta một bài học về lẽ sống ở đời*: Phải biết sống vì người khác, dám chấp nhận cả những thiệt thòi, hi sinh về phía bản thân mình. Đó cũng chính là một trong những cách sống của mỗi con người cần hướng đến trong cuộc đời (chọn những dẫn chứng trong đời sống thực tế của xã hội ta hiện nay để minh họa, bình luận).

**2. Bàn luận - đánh giá - chứng minh:** Câu chuyện có ý nghĩa nhân sinh sâu sắc đối với mọi người:

- Từ mối quan hệ giữa "lá vàng" và "lộc non" câu chuyện cũng đưa ra một quy luật của sự sống: *Cuộc sống là một sự phát triển liên tục mà ở đó cái mới thay thế cái cũ là điều tất yếu.*

- Hình ảnh chiếc lá vàng rơi là quy luật của thiên nhiên, lá lia cành là quy luật tất yếu của đời sống. Lá rơi để bắt đầu, có bắt đầu thì có kết thúc để bắt đầu một đời sống khác; lá rơi vì đã đi hết một quãng đường đời, đã hoàn thành sứ mệnh của đời mình.

- Mỗi chúng ta cần phải nhận thức rõ quy luật đó, để tránh trở thành những vật cản của bánh xe lịch sử; đồng thời phải biết đặt niềm tin và tạo điều kiện cho thế hệ trẻ được tiếp tục cống hiến và sáng tạo.

- Mỗi phút giây được sống trên cõi đời này là niềm hạnh phúc nhưng giá trị sự sống không phải chúng ta sống được bao lâu mà là chúng ta đã sống như thế nào, đã có những cống hiến gì để cuộc sống của ta có ý nghĩa.

#### 3. Mở rộng vấn đề:

- Phê phán lối sống vị kỷ, chỉ biết đến lợi ích của bản thân, một số người có lối sống tham quyền cố vị,....

- Thế hệ trẻ phải biết sống, phấn đấu và cống hiến, dẫn thân sao cho xứng đáng với những gì được "*trao nhận*".

- Khẳng định lối sống tích cực: động viên cổ vũ con người nỗ lực vươn lên khẳng định mình trong cuộc đời.

III. Kết bài: KĐ lại vấn đề; bài học nhận thức và hành động cho bản thân

### Đề 4:

Trong một bài viết trên báo, có một bạn trẻ tâm sự:

*"Tôi ưa nói, ưa tranh luận, nhưng khi tôi 17 tuổi nếu tôi giờ tay phát biểu trước lớp về một vấn đề không đồng ý với quan điểm của thầy cô, tôi bị dòm ngó, tẩy chay, cười mỉa... Hình như ở Việt Nam, người ta rất khó chấp nhận chuyện người nhỏ hơn mình "sửa sai" hay tranh luận thẳng thắn với người lớn".*

(Đăng Anh, *Sống đúng là chính mình*, tuoitre.vn, ngày 9/9/2013).

Từ góc độ của một người trẻ, anh/chị hãy viết bài văn ngắn khoảng 600 từ cho biết suy nghĩ của mình về ý kiến trên.

### **Gợi ý làm bài:**

**I. Mở bài:** Dẫn dắt → Giới thiệu hiện tượng cần bàn.

### **II. Thân bài:**

#### **1. Nêu bản chất của hiện tượng- giải thích hiện tượng**

- Ý kiến trên nêu lên một thực tế khá phổ biến trong xã hội Việt Nam: những người trẻ tuổi có tư duy độc lập, khi vượt qua rào cản tuổi tác có chủ kiến cá nhân thường phải đối mặt với cái nhìn và đánh giá mang tính định kiến của cộng đồng xã hội.

- Từ đây, chính bản thân người trẻ cũng dễ mang tâm lí kém tự tin, luôn có thái độ rụt rè, thụ động khi bộc lộ chủ kiến, thậm chí không bao giờ nói ra suy nghĩ của mình trước đám đông

#### **2. Thực trạng.**

- Hiện tượng được đề cập là hiện tượng khá phổ biến trong trường học của Việt Nam. Với lối giảng dạy truyền thống và nếp sống của cộng đồng, học sinh của nước ta khá thụ động trong học tập, gần như chỉ tiếp thu kiến thức một chiều và ít khi đặt ra câu hỏi hay đưa ra những suy nghĩ đi ngược lại với điều được dạy. Tuy nhiên, cũng có một số học sinh dám bộc lộ chủ kiến của mình thì lại ít được gv khuyến khích, thậm chí còn bị bác bỏ, bị phủ nhận.

- Ở cấp độ xã hội, hiện tượng này cũng xuất hiện rất nhiều. Người trẻ tuổi thường bị nhìn nhận là "trẻ người non dạ", "ngựa non háu đá", "trúng khôn hơn vịt". Vì vậy, đa phần người trẻ, những người giàu sức sống, sự năng động, sáng tạo trong tư duy và hành động nhất lại trở thành những cỗ máy câm lặng, ít dám bộc lộ bản thân.

#### **3. Nguyên nhân:**

- Xã hội Việt Nam vốn có truyền thống "kính lão đắc thọ", người trẻ tuổi phải luôn lắng nghe và tôn trọng người lớn tuổi hơn để học tập kinh nghiệm sống.

- Do sự ích kỉ, bảo của người lớn.

- Trong xã hội Á Đông nói chung và xã hội Việt Nam nói riêng, con người có khuynh hướng sống khép mình, giấu cái tôi cá nhân đi chứ không chủ động bộc phát cái tôi mạnh mẽ như người phương Tây. Vì vậy, người Việt Nam có tâm lí ngại nói lên suy nghĩ riêng trước đám đông, đặc biệt là người trẻ tuổi....

#### **4. Hậu quả:**

- Những người trẻ có tâm huyết trở nên bất mãn, thờ ơ, thiếu tự tin...

- Người trẻ không có điều kiện thể hiện tài năng và sự cống hiến cho xã hội.

- Thiếu công bằng khi bình xét, đánh giá khen thưởng ...

#### **5. Giải pháp:**

- Bộc lộ chủ kiến là một hành động tích cực, cần được khuyến khích và người trẻ cũng cần có ý thức về cách thức và thái độ khi thể hiện chủ kiến của mình: thẳng thắn và khiêm tốn, bộc trực, mạnh mẽ, biết bảo vệ ý kiến riêng nhưng không được kiêu căng, thất lễ với người khác.

- Về phía những người lớn tuổi, những bậc tiền nhân và cả cộng đồng cần có cái nhìn rộng mở hơn với người trẻ, biết lắng nghe, chia sẻ và trao đổi ý kiến với họ; đồng thời đánh giá và nhìn nhận đúng mức sự đóng góp của người trẻ chứ không nên có thái độ "dòm ngó, tẩy chay, cười mỉa" làm ảnh hưởng đến tinh thần và tâm lí của thế hệ trẻ.

- Cần động viên và khuyến khích thế hệ trẻ biết sống chủ động, sáng tạo và bộc lộ mình hơn để góp phần thay đổi cuộc sống theo hướng tích cực.

#### **6. Bình luận, mở rộng vấn đề:**

- Không đồng tình trước thói quen kì thị của một số người lớn tuổi trước chính kiến của những người trẻ tuổi hơn

- Nâng cao trình độ, suy nghĩ thấu đáo...-> dám bộc lộ chủ kiến của mình đồng thời tôn trọng ý kiến của người trẻ như mình.

- Cần phải phân biệt giữa thái độ bộc lộ suy nghĩ của cá nhân để trao đổi, tranh luận với người khác với thái độ chống đối, tiểu tôn trọng, thậm chí xúc phạm, hằn lấm với người lớn tuổi ở những người trẻ.

### **III. Kết bài:**

- Khẳng định: Vấn đề tác giả Đặng Anh đặt ra là một vấn đề đáng suy nghĩ và có giá trị không chỉ đối với người trẻ mà đối với cả cộng đồng.
- Bài học nhận thức và hành động của bản thân.

### **Đề 5:**

**"Ngưỡng mộ thần tượng là một nét đẹp văn hóa, nhưng mê muội thần tượng là một thảm họa".  
Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến trên.**

**Gợi ý làm bài:**

**I. Mở bài:** Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề nghị luận.

### **II. Thân bài:**

#### **1. Giải thích ý kiến:**

- Ngưỡng mộ thần tượng là sự tôn kính, mến phục nồng nhiệt dành cho những đối tượng được xem là hình mẫu lí tưởng hoặc có quyền năng đặc biệt, có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với cá nhân hay cộng đồng.
- Mê muội thần tượng là sự say mê, tôn sùng một cách mù quáng, thiếu tỉnh táo trước thần tượng.
- Về nội dung, ý kiến này đề cập đến tính hai mặt của việc say mê thần tượng: nếu ngưỡng mộ đúng mức là tích cực, thì ngưỡng mộ quá mức là tiêu cực và có thể còn gây ra hậu quả khôn lường.

#### **2. Bàn luận ý kiến:**

- Ngưỡng mộ thần tượng là một nét đẹp văn hóa:
- + Ngưỡng mộ thần tượng thể hiện nhu cầu văn hóa cao của con người: nhu cầu được sống trong những tình cảm cao cả, nồng nhiệt; nhu cầu được hướng tới, vươn tới những tầm cao, những đỉnh cao sáng giá của đời sống.
- + Ngưỡng mộ thần tượng là một ứng xử văn hóa, biểu hiện ở các phương diện: thái độ trân trọng mến phục; hành động tôn vinh cổ vũ; ngôn ngữ ca ngợi tán dương.
- Mê muội thần tượng là một thảm họa:
- + Mê muội thần tượng là trạng thái mù quáng trong nhận thức, thái quá trong tình cảm, không còn khả năng suy xét, phân biệt đúng sai, lẫn lộn về giá trị; mê muội thần tượng còn dẫn đến hành động sai lầm quá khích, gây ra những hậu quả tệ hại cho bản thân và xã hội.
- + Việc mù quáng chạy theo thần tượng hay khuyếch trương thần tượng quá mức đều là biểu hiện của sự mê muội thần tượng, đều là những thái độ và ứng xử thiếu lành mạnh, thậm chí thiếu văn hóa, có thể gây ra những hậu quả khôn lường.

#### **3. Bình luận, mở rộng vấn đề:**

- Ý kiến trên hoàn toàn đúng.
- Cần nhận thức đúng đắn về việc ngưỡng mộ thần tượng và lường được những hậu quả của sự mê muội để có thái độ và cách ứng xử phù hợp, làm cho tâm hồn phong phú hơn, nâng tầm văn hóa cho bản thân, từ đó phấn đấu vươn tới những tầm cao của đời sống.
- Biết chế ngự những cảm xúc say mê thái quá trước thần tượng, không chạy theo thần tượng một cách mù quáng; phê phán mọi biểu hiện mê muội thần tượng trong cuộc sống hàng ngày, trước hết là trong học đường.

### **III. Kết bài:**

- Khẳng định lại vấn đề.
- Bài học nhận thức và hành động của bản thân.

**Đề 6: Anh/chị có suy nghĩ gì về câu nói của Fran KA.Clark: “Ai cũng muốn làm điều gì đó rất lớn lao, nhưng lại không nhận ra rằng cuộc sống được tạo thành từ những điều rất nhỏ”.**

(Dẫn theo “Hành trang vào đời”, NXB Tổng hợp tp Hồ Chí Minh - 2008, tr.38)

**Gợi ý làm bài:**

**I. Mở bài:** Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề; trích dẫn câu nói.

### **II. Thân bài:**

#### **1. Giải thích:**

- Ai cũng muốn làm điều gì đó rất lớn lao: khát vọng hướng tới những cái đích của đời người, làm thay đổi cuộc sống theo chiều hướng tốt đẹp hơn.

- Cuộc sống được tạo thành từ những điều rất nhỏ: những điều rất cụ thể, gần gũi trong đời sống hằng ngày của chúng ta như những dòng sông được tạo thành từ nhiều con suối...

**2. Bàn luận:** Câu nói trên hoàn toàn đúng đắn vì:

+ Mơ ước làm nên điều lớn lao là nguyện vọng chính đáng của mọi người. Đó cũng chính là hoài bão, khát vọng cần được tôn trọng, động viên, khuyến khích.

+ Mơ ước phải gắn với thực tiễn, không mơ mộng viễn vông.

+ Một nhân cách hoàn thiện vốn được bồi đắp từ những việc làm rất nhỏ, nhất là những hành vi đạo đức, lối sống. Ý nghĩa của cuộc sống cũng được kiến tạo từ những điều đơn sơ, bình dị.

+ Dẫn chứng minh họa

**3. Mở rộng vấn đề:**

+ Phê phán lối sống, cách nghĩ ích kỉ, chủ quan; lời nói ngụy biện: vì việc lớn mà quên việc nhỏ, muốn trở thành vĩ nhân mà quên mình cũng là một con người bình thường.

+ Tuyên dương những con người dám nghĩ dám làm; biết nâng niu, trân trọng những giá trị của cuộc sống.

**III. Kết bài:**

- Nhận thức sâu sắc rằng, việc gì nhỏ mấy mà có ích thì kiên quyết làm...

- Thường xuyên rèn luyện đức tính kiên nhẫn, bắt đầu từ những việc làm nhỏ để có thể hướng tới những điều lớn lao.

**Đề 7:**

**Trong loạt bài trên báo Tuổi trẻ chủ nhật bàn về thể hệ gấu bông có đề cập hai hiện tượng:**

1. Một cô bé mười lăm tuổi, được mẹ chở đi đánh cầu lông. Xe hai mẹ con bị va quệt, đồ đạc trên xe văng tung tóe. Người mẹ vội vàng gom nhặt, vài người đi đường cũng dừng lại phụ giúp còn cô bé thờ ơ đứng nhìn. Đợi mẹ nhặt xong mọi thứ, cô bé leo lên xe và thản nhiên dặn: “Lát về mẹ nhớ mua cho con li chè!”.

2. Một cậu học sinh khi được hỏi về ca sĩ nổi tiếng mà cậu hâm mộ, cậu đã trả lời rất rành mạch về cách ăn mặc, sở thích của ca sĩ đó. Nhưng khi được hỏi về nghề nghiệp, sở thích của cha mẹ cậu, cậu ta ấp úng, không trả lời được.

**Là người con trong gia đình, em hãy trình bày suy nghĩ về hai hiện tượng trên bằng một bài văn ngắn.**

**Gợi ý làm bài:**

**I. Mở bài:**

- Sự vô tâm của thể hệ gấu bông đã làm giạt mình các bậc cha mẹ. Hai hiện tượng mà báo Tuổi trẻ Chủ nhật đã nêu là khá phổ biến. Đó cũng là thể hiện của sự suy tàn về chữ hiếu và vi phạm nghiêm trọng đạo đức con người Á Đông.

- Hai hiện tượng trên như một lời cảnh tỉnh đối với bản phận làm con của chúng ta.

**II. Thân bài:**

**1. Nội dung của hai hiện tượng trên:** nói lên sự vô tâm của thế hệ trẻ đối với những người thân yêu nhất, có công nuôi dưỡng và bảo bọc chúng ta từ khi mới sinh ra - đó là cha mẹ, ông bà, thầy cô giáo... Hình ảnh một em bé thờ ơ khi mẹ đi nhặt đồ và hồn nhiên nói: “Lát về mẹ nhớ mua cho con li chè!” cũng như hình ảnh một cậu học sinh rất rành về sở thích của ca sĩ cậu yêu thích mà chẳng biết gì về sở thích, nghề nghiệp, tâm trạng và niềm đau của bố mẹ mình. Điều đó đã tạo nên sự phản cảm mạnh mẽ trong tâm hồn người đọc.

**2. Nguyên nhân:**

- Giới trẻ thường chỉ quan tâm tới cuộc sống và sở thích của mình, đó là một trong những biểu hiện của thói ích kỷ.

- Bậc cha mẹ thiếu sâu sát, thiếu quan tâm đúng mực đến hành vi, sở thích và nhân cách của con.

- Nhà trường và xã hội thiếu phương pháp giáo dục đúng mực, thiếu những hoạt động để rèn luyện nhân cách của học sinh và gắn kết con cái với cha mẹ.

- Nhà trường và gia đình còn thờ ơ với việc giáo dục cần trọng về đạo đức làm người và những đức tính như: hiếu thảo, lòng biết ơn, lòng nhân ái, tính vị tha, khả năng chia sẻ với những người thân yêu, ...

**3. Hậu quả:**

- Nếu không khắc phục được những hiện tượng này, xã hội càng ngày càng trở nên băng hoại về đạo đức và sự vô cảm càng ngày càng trở nên phổ biến.
- Những hiện tượng trên là nhát dao cứa vào lương tâm của những người Việt Nam có đạo đức, là nỗi đau dai dẳng cho thế hệ cha anh.
- Những hiện tượng trên là sự xói mòn về đạo đức, là sự chạy theo những nét đẹp phù phiếm và hư ảo, bỏ quên những nét đẹp chân thật và những tình cảm thiêng liêng.

#### 4. Cách khắc phục:

- Bản thân mỗi con người phải ý thức về trách nhiệm của mình đối với gia đình và xã hội, rèn luyện lòng nhân ái, lòng vị tha từ những việc nhỏ nhặt nhất.
- Gia đình, nhà trường và xã hội nên chú trọng hơn về việc giáo dục nhân cách cho học sinh, dạy học sinh biết quan tâm tới những người thân yêu, gần gũi với mình, dạy học sinh biết cảm nhận về đẹp của lòng vị tha, sự chia sẻ, đồng cảm và lối sống có trách nhiệm.
- Lên án mạnh mẽ lối sống thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm, ích kỷ.

#### 5. Bình luận và mở rộng vấn đề:

- Hai hiện tượng trên đã đánh thức lương tâm của những người đã từng mắc vào những lỗi lầm tương tự. Đó là hồi chuông cảnh tỉnh đối với thế hệ trẻ nói riêng và đối với tất cả những người Việt Nam.
- Cần quan tâm, đồng cảm, chia sẻ với những người thân yêu của mình.

#### III. Kết bài:

- KĐ lại vấn đề nghị luận.
- Bài học nhận thức và hành động của bản thân.

**Đề 8:** *"Trong thế gian này chúng ta xót xa không chỉ vì lời nói và hành động của những kẻ xấu mà còn là sự im lặng đáng sợ của những người tốt".* (M.L.King)

**Anh/ chị hãy viết bài văn ngắn khoảng 600 từ bày tỏ suy nghĩ của mình về ý kiến trên.**

#### Gợi ý làm bài

**I. Mở bài:** Dẫn dắt → Giới thiệu hiện tượng cần bàn → Trích dẫn ý kiến

#### II. Thân bài:

##### 1. Giải thích:

- Cuộc sống là tổng hòa các mối quan hệ xã hội nên luôn luôn tồn tại hai loại người: xấu và tốt. Vì thế, ta thấy đau lòng vì hàng ngày, hàng giờ vẫn có những nhiều đáng tiếc xảy ra, chà đạp lên các giá trị
- Sự im lặng của người tốt là sự im lặng đáng sợ vì đó là phản ứng không bình thường của người mà từ trước đến nay ta trân trọng → bệnh vô cảm

→ Ý kiến là lời cảnh báo nghiêm khắc về sự băng hoại các giá trị đạo đức trong xã hội hiện nay. Ý kiến này khẳng định: sự đau đớn, thất vọng do lời nói và hành động của kẻ xấu không lớn bằng việc những người tốt không có bất cứ phản ứng gì trước những việc làm của kẻ xấu.

##### 2. Thực trạng: hiện tượng khá phổ biến trong xã hội

- Lời nói, hành động của những kẻ xấu (d/c)
- Sự im lặng đáng sợ của những người tốt. Đây là biểu hiện của bệnh thờ ơ, vô cảm (dẫn chứng).

##### 3. Nguyên nhân của hiện tượng:

- Những kẻ xấu, những kẻ kém đạo đức làm nhiều việc trái với chuẩn mực đạo đức xã hội chỉ mong vụ lợi cho bản thân, không nghĩ đến người khác, không quan tâm tới tập thể.
- Trước những bất công, vô lí, điều xấu xa đang xảy ra, trước nỗi đau của người khác... người tốt không có phản ứng gì bởi vì họ đã không dám lên tiếng, không dám đấu tranh để cho cuộc sống này tốt đẹp hơn. Điều đó thật đáng sợ, như là sự đồng lõa với cái xấu, cái ác.
- Tại sao họ im lặng? Vì họ thấy bất lực. Họ thấy cô độc. Họ mất niềm tin...

##### 4. Hậu quả của hiện tượng:

- Làm làm cho xã hội trở nên bất ổn, con người mất hết niềm tin vào những điều tốt đẹp.
- Thật giả, tốt xấu, trắng đen lẫn lộn.
- Sự xuống cấp về đạo đức, làm băng hoại giá trị đạo đức đích thực của con người.



## 5. Giải pháp khắc phục:

- Nâng cao nhận thức ở giới trẻ: nhà trường và đoàn thanh niên bằng việc thường xuyên tổ chức các diễn đàn để tuyên truyền, giáo dục thanh niên về lối sống đẹp.
- Cần phê phán quyết liệt và nghiêm khắc nhắc nhở những cá nhân có hành vi xấu, vô cảm.
- Khuyến khích động viên, những người tốt cần dũng cảm đấu tranh với cái xấu, cái ác.

## 6. Bình luận, mở rộng vấn đề:

- Tùy theo hoàn cảnh thực tế mà có hành động đấu tranh chống cái ác, cái xấu.
- Không nên "gió theo chiều nào, ngã theo chiều ấy"...
- Nhận thức rõ nhưng việc làm tốt – xấu xung quanh. Không làm ngo trước cái xấu, cái ác, không có thái độ sống thờ ơ, vô cảm
- Ủng hộ việc làm của những người tốt, có ý thức bảo vệ người khác để xã hội ngày một tốt đẹp hơn.

## III. Kết bài:

- Khẳng định lại vấn đề.
- Bài học nhận thức và hành động.

## Đề 9:

**Trong bài hát "Một đời người, một rừng cây" của nhạc sĩ Trần Long Ẩn có đoạn:**

*“ Ai cũng chọn việc nhẹ nhàng, gian khổ sẽ dành phần ai  
Ai cũng một thời trẻ trai, cũng từng nghĩ về đời mình  
Phải đâu may nhờ rủi chịu, phải đâu trong đục cũng đành.  
Phải không em?... Phải không em?”*

**Anh/ chị suy nghĩ gì về ý nghĩa của lời hát trên?**

**Gợi ý làm bài:**

**I. Mở bài:** Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề.

## II. Thân bài:

### 1. Giải thích:

Ý nghĩa lời bài hát: Lời nhắn nhủ tha thiết về một quan niệm sống tích cực: sống vì mọi người, sống có trách nhiệm, không lẩn tránh, biết gánh vác, không buông trôi, phó mặc số phận, sẵn sàng đương đầu, vượt lên mọi thử thách, không cam chịu, an phận thủ thường...

### 2. Phân tích- chứng minh:

- Phải biết sống vì mọi người:

+ Trong cuộc sống, có những con người luôn biết sống vì người khác, không ngại khó, ngại khổ, biết vì lợi ích của cộng đồng, biết vì mọi người, sống có trách nhiệm...

+ Đó là những con người có nhân cách cao quý, có cuộc sống đáng trân trọng.

+ Dẫn chứng: - Hồ Chí Minh cả đời đấu tranh cho dân tộc; Louis Pasteur vì sự sống con người, sẵn sàng thí nghiệm vắc xin chống dại ngay trên cơ thể chính mình...

- Đừng sống ích kỉ, vụ lợi, cơ hội.

+ Xã hội mất công bằng.

+ Lối sống đó rồi sẽ bị mọi người xem thường, xã hội đào thải.

+ Dẫn chứng: loại người Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau...; những kẻ cơ hội, đục nước béo cò; đó là một số thanh niên chỉ biết ăn chơi, hưởng thụ, thỏa mãn những thú vui tầm thường trụy lạc như đua xe bất chấp gieo tai họa cho người khác, đốt thời gian, sức khỏe, tiền bạc nơi vũ trường, luôn đòi hỏi ở người khác vì mình, vô trách nhiệm với gia đình, xã hội và cả với bản thân...

- Không nên sống mờ nhạt, yếu đuối, cam chịu, đổ lỗi cho số phận, đầu hàng những thử thách khó khăn, không đủ ý chí và nghị lực, chỉ biết bi lụy, cúi đầu trước nghịch cảnh...

\* Dẫn chứng: những kẻ sa ngã, trượt dài trong tha hóa và phạm tội lại đổ lỗi cho hoàn cảnh, số phận...

### 3. Bình luận, mở rộng vấn đề:

- Lời bài hát là những lời nhắn nhủ thiết tha gửi đến mọi người, nhất là đối với lớp trẻ, một thông điệp về sống đẹp đầy sức thuyết phục. Nó chứa đựng một quan niệm nhân sinh tích cực, đáng để cho mỗi chúng ta xem như kim chỉ nam trong rèn luyện và tu dưỡng bản thân để có một cuộc sống chân chính.

- Phê phán lối sống ích kỉ, nhỏ nhen, vô trách nhiệm, vụ lợi, sống an phận, thụ động, yếu hèn.

- Đề có thể sống đẹp như lời bài hát gợi ý, thanh niên cần sống có lí tưởng cao đẹp, có ý thức bồi dưỡng lòng nhân ái, vị tha, phải học tập, rèn luyện bản thân ý chí, nghị lực, những năng lực và kĩ năng sống, phải năng động, sáng tạo, sống có trách nhiệm với gia đình và xã hội.

### III. Kết bài:

- Khẳng định lại vấn đề.

- Bài học nhận thức và hành động.

### Đề 10:

**Trong vở kịch “Hồn Trương Ba, da hàng thịt”, tác giả Lưu Quang Vũ đã để nhân vật Trương Ba bày tỏ quan niệm sống của mình là: “Không thể bên ngoài một đằng, bên trong một nẻo được”.**

Anh / chị suy nghĩ như thế nào về quan niệm trên?

Gợi ý làm bài:

**I. Mở bài:** Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề.

### II. Thân bài:

#### 1. Giải thích:

- Bên trong: Là thế giới nội tâm của con người (gồm nhận thức, tư tưởng, khát vọng). Đây là phần làm nên ý thức, chất người cao quý trong con người.

- Bên ngoài: là cái có thể quan sát, nhận biết bằng thị giác.

- Quan hệ giữa bên ngoài và bên trong: Thường là quan hệ thống nhất – cái bên ngoài là biểu hiện cụ thể của cái bên trong và ngược lại, cái bên ngoài cũng được cái bên trong quy định, chi phối.

- Bên ngoài một đằng, bên trong một nẻo: Không có sự hài hòa, thống nhất của bên ngoài và bên trong, tức là lời nói, việc làm không thống nhất với suy nghĩ, tình cảm, nhận thức. Sự không thống nhất này khiến con người rơi vào tình trạng sống giả tạo, trở nên lệch lạc, mất thăng bằng. Dù ở trường hợp nào cũng đều là bi kịch.

→ Ý nghĩa câu nói của Trương Ba: Thể hiện một quan niệm sống đúng đắn: Cần phấn đấu để đạt sự hài hòa, cân bằng giữa nhận thức, hành vi, giữa cái bên trong với cái bên ngoài. Mỗi người hãy sống là mình, luôn làm chủ bản thân cả về thể xác lẫn tinh thần. Đó là cách sống để con người đạt được sự thanh thản.

#### 2. Phân tích, chứng minh :

##### - Thực tế cuộc sống của Trương Ba:

+ Cái Bên trong: Gắn liền với phần hồn Trương Ba- một người làm vườn chăm chỉ, cần cù, tinh tế đã nâng niu chăm sóc vườn cây, một con người mẫu mực, sống đạo đức và giàu tình nghĩa với vợ con, với cháu nội, với láng giềng xung quanh. Đó là những phẩm chất quý giá khiến Trương Ba được mọi người nể trọng, quý mến.

+ Cái Bên ngoài: Gắn liền với xác hàng thịt – một con người thô bạo, tham lam, coi trọng sự hưởng thụ vật chất.

+ Vì một sự nhầm lẫn nên cả hai con người này đã bị đẩy vào một tình huống éo le: hồn Trương Ba phải sống nhờ trong xác anh hàng thịt. Vấn đề là ở chỗ: hồn Trương Ba vẫn có những nhu cầu về tinh thần song lại không thể điều khiển xác anh hàng thịt- tuy chỉ là xác thịt âm u đui mù song vẫn có tiếng nói riêng, vẫn đòi hỏi được thỏa mãn nhu cầu về vật chất. Cả nhu cầu về vật chất và nhu cầu về tinh thần đều tự nhiên, chính đáng song trong trường hợp này lại trở nên mâu thuẫn, không thể tồn tại.

+ Kết quả: Trong sự xung đột, nhu cầu thể xác lại có phần thắng thế và cái thể xác phàm tục kia lại có thể lên tiếng nhạo báng nhu cầu cao quý của linh hồn. Đây là một điều phi lí và đau lòng bởi phần xác đã xúc phạm, đã làm tổn thương đến phần hồn.

##### - Trong cuộc sống con người hiện nay:

+ Ở một số người có sự hòa hợp giữa bên trong và bên ngoài. Đó là khi cái bên trong – đời sống tinh thần – thật sự mạnh mẽ để tạo thành một bản lĩnh sống, bản lĩnh văn hóa để có thể chi phối, điều khiển lời nói, việc làm để cái bên ngoài thật sự là sự biểu hiện của cái bên trong. Khi ấy, con người được sống là mình, con người khẳng định

được cái tôi của bản thân, đồng thời cũng tạo cho mình một khả năng để chinh phục, thu hút người khác, tức là không chỉ sống tốt mà còn được mọi người yêu mến.

+ Có một bộ phận không nhỏ những người không tạo được sự hài hòa giữa bên ngoài và bên trong:

- Bên trong tốt đẹp, có nhân tính, có lương tâm, có khả năng nhận thức, hiểu biết nhưng không thắng được hoàn cảnh, bị hoàn cảnh xô đẩy đến chỗ có những hành vi trái với lương tâm, trái với chuẩn mực đạo đức. Đó là trường hợp con người phải sống kêch lạc, mất thăng bằng.

- Bên trong kém cỏi, tầm thường song ở vào vị trí buộc mình phải tỏ ra có đạo đức, có hiểu biết, có tình cảm cao thượng. Đó là trường hợp con người phải sống giả tạo.

### 3. Bình luận, mở rộng:

- Vấn đề được Lưu Quang Vũ nêu ra có ý nghĩa nhân sinh sâu sắc, hướng con người vươn tới một lối sống nhân văn.

- Cuộc sống đầy những khó khăn, phức tạp, đầy những cám dỗ, có khi người ta mắc phải những sai lầm, vấp ngã. Hãy dũng cảm đối diện với sự thật để vươn lên.

- Sự sống chỉ thực sự có ý nghĩa khi con người được sống tự nhiên, có sự hài hòa thể xác và tâm hồn. Con người phải biết đấu tranh với bản thân, chống lại sự dung tục để hoàn thiện nhân cách và vươn tới những giá trị tinh thần cao quý.

**III. Kết bài:** Khẳng định lại vấn đề, liên hệ bản thân.

### Đề 11:

"Trong những ngày này, dù xa quê nhưng bà con kiều bào ta vẫn dõi mắt trông về đất nước, hướng về biển đảo tiền tiêu của Tổ quốc quê hương. Ông Nguyễn Bá Thuật, kiều bào ở Đan Mạch, năm nay đã 74 tuổi nhưng đã hai lần được đặt chân tới quần đảo Trường Sa thăm hỏi động viên các cán bộ, chiến sĩ đang làm nhiệm vụ nơi tuyến đầu Tổ quốc. Với niềm tự hào về các thế hệ cha ông đi trước đã mở mang bờ cõi để Việt Nam có một vùng biển dài và tươi đẹp, ông Thuật khẳng định một lời chung với tiếng nói của đồng bào: **"Một tấc đất, một tấc biển của ông cha để lại, không thể để cho người ngoại quốc kiểm soát!"**.

(Trích Tình yêu với biển đảo quê hương, ngày 10/5/2014, Lan Phương, báo Điện tử Đài Tiếng nói Việt Nam")

Viết một bài văn nghị luận (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về câu nói của Nguyễn Bá Thuật.

Gợi ý làm bài:

**I. Mở bài:** - Dẫn dắt, giới thiệu câu nói của ông Nguyễn Bá Thuật.  
- Trích dẫn câu nói.

### II. Thân bài:

#### 1. Giải thích ý kiến:

- Tấc đất, tấc biển: cương vực lãnh thổ thuộc chủ quyền của đất nước Việt Nam chúng ta, bao gồm cả đất liền và biển đảo.

- Người ngoại quốc: người mang quốc tịch nước ngoài. Trong câu nói này chỉ những thế lực thù địch đang có âm mưu xâm chiếm đất nước ta.

→ Câu nói của ông Nguyễn Bá Thuật đã khẳng định ý chí, quyết tâm bảo vệ lãnh thổ của kiều bào và cũng là tiếng lòng của triệu trái tim người dân Việt Nam.

#### 2. Phân tích, chứng minh:

- Một tấc đất, một tấc biển của ông cha để lại, không thể để cho người ngoại quốc kiểm soát! Vì:

+ Đó là thành quả của quá trình mở mang bờ cõi, chiến đấu bảo vệ mà cha ông ta để lại cho con cháu. Vì vậy, nó có ý nghĩa thiêng liêng và quý giá vô cùng. Nếu để người ngoại quốc kiểm soát, chúng ta sẽ có tội với lịch sử, với cha ông

+ Tấc đất, tấc biển của đất nước ta là nơi con người Việt Nam chúng ta sinh sống, học tập và làm việc. Nếu để người ngoại quốc kiểm soát thì dân tộc chúng ta sẽ không có cuộc sống tự do, an lạc mà ngược lại bị cai trị, áp bức, nhân dân ta sẽ lầm than.

+ Kiểm soát được một tác đất, một tác biển của ta, bọn giặc sẽ càng lúc càng lấn tới chiếm cả đất nước ta, dân tộc ta.

- Câu nói của Nguyễn Bá Thuật hoàn toàn đúng và đặc biệt có ý nghĩa vào thời điểm lúc bấy giờ. Vấn đề biển đảo, bảo vệ chủ quyền của đất nước là chủ đề rất nóng bỏng hiện nay bởi Trung Quốc liên tục có những hành động vi phạm nghiêm trọng chủ quyền Việt Nam.

### **3. Mở rộng, bàn luận vấn đề:**

- Nguyễn Bá Thuật đã thay mặt kiêu bào và nhân dân Việt Nam thể hiện tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước, ý chí quyết tâm bảo vệ đất nước.

- Mỗi người cần có niềm tự hào về truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc; có trách nhiệm trong việc bảo vệ đất nước, yêu nước không chỉ là cầm súng trên chiến trường mà còn thể hiện qua những hành động thường ngày như trau dồi lí tưởng đạo đức, hướng tới lối sống có văn hóa, tu dưỡng học tập tốt, có ý thức nâng cao vị thế của đất nước, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, đấu tranh lại cái ác, cái xấu, những nhận thức sai lệch. Người như thế đang được trân trọng, biểu dương, khích lệ. Ngược lại, những kẻ "thừa nước đục thả câu", không nhận thức được trách nhiệm của bản thân đối với đất nước cần bị lên án, phê phán.

### **III. Kết bài:**

- Khẳng định tinh yêu đất nước, niềm tự hào dân tộc, khát vọng xây dựng, bảo vệ Tổ quốc của các thế hệ con cháu Lạc Hồng.

- Rút ra bài học cho bản thân: Cần nêu cao tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; kêu gọi mọi người cùng suy ngẫm và hành động, nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ chủ quyền, giữ gìn giang sơn gấm vóc mà cha ông để lại...

### **Đề 12:**

**“Thật đáng tự hào vì Việt Nam có 4000 năm văn hiến. Thật xấu hổ nếu 4000 năm văn hiến chỉ là một chương trong sách lịch sử chứ không được thể hiện trong cách hành xử đời thường”.**

(Trích Bức thư của du học sinh Nhật bàn về văn hóa Việt, baolaodong.vn, ngày 25/3/2014)

**Là một người Việt trẻ tuổi, anh (chị) có những suy nghĩ như thế nào về ý kiến trên?**

Gợi ý làm bài:

### **I. Mở bài:**

- Dẫn dắt, giới thiệu câu nói của du học sinh người Nhật.

- Trích dẫn câu nói.

### **II. Thân bài:**

#### **1. Giải thích ý kiến**

– Tự hào: là sự hãnh diện, tự tin về một điều gì đó.

– 4000 năm văn hiến: là quá trình lịch sử dài lâu, gắn liền với công cuộc dựng nước và giữ nước, tạo nên những truyền thống văn hoá lâu đời và tốt đẹp của dân tộc.

– Xấu hổ: cảm giác hổ thẹn vì lỗi lầm hoặc sự kém cỏi, không xứng đáng.

– 4000 năm văn hiến chỉ là một chương trong sách lịch sử chứ không được thể hiện trong cách hành xử đời thường: chỉ sự tương phản đầy nghịch lý, nhấn mạnh những truyền thống văn hoá lâu đời tốt đẹp chỉ là lý thuyết đóng khung trong sử sách, còn thực tế đời sống không chứng minh cho truyền thống văn hoá lâu đời đó.

→ Nhận xét của du học sinh người Nhật là một lời cảnh tỉnh đối với mỗi người Việt Nam: đừng nên ngủ quên trong quá khứ và hãnh diện về truyền thống văn hoá lâu đời của dân tộc mà cần để truyền thống văn hoá tốt đẹp đó thể hiện trong thực tế cuộc sống hàng ngày.

#### **2. Phân tích, chứng minh:**

- Vì sao nói “thật đáng tự hào vì Việt Nam có 4000 năm văn hiến”?

+ Vì trong thực tế không phải dân tộc nào cũng có lịch sử phát triển lâu đời như vậy.

+ Trong suốt 4000 năm dựng nước và giữ nước, cha ông ta đã tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần, hình thành bản sắc văn hoá của dân tộc với những nét tốt đẹp, biểu hiện phong phú ở nhiều lĩnh vực của đời sống.

- Vì sao nói “Thật xấu hổ nếu 4000 năm văn hiến chỉ là một chương trong sách lịch sử chứ không được thể hiện trong cách hành xử đời thường”?

+ Vì 4000 năm văn hiến là nền tảng, hành trang quý báu, nhưng nó hoàn toàn là thành tựu của quá khứ. Không thể chỉ tự hào về những điều trong sử sách, vì văn hoá của một dân tộc cần biểu hiện thành những điều cụ thể trong cuộc sống hiện tại.

+ Thực tế hiện nay đáng cảnh báo vì sự xuống cấp của những giá trị văn hoá trong lối sống. VD: truyền thống nhân đạo, tương thân tương ái ngàn xưa đang đứng trước nguy cơ bị đẩy lùi bởi thói vô cảm và chủ nghĩa cá nhân; truyền thống trọng tình nghĩa mai một trước chủ nghĩa thực dụng và toan tính....

### **3. Bàn luận, mở rộng vấn đề:**

- Ý kiến trên có tác dụng nhắc nhở, cảnh tỉnh mỗi người Việt Nam nhìn lại chính mình, để biết trân trọng quá khứ của cha ông đồng thời có ý thức gìn giữ và phát triển những truyền thống văn hoá tốt đẹp trong hiện tại.

- Tuy nhiên, sẽ là phiến diện nếu không ghi nhận những tấm gương nỗ lực để bảo vệ và phát huy truyền thống đó trong đời sống.

- Bên cạnh đó, cũng cần phê phán một số người "ngủ quên trong chiến thắng".

### **III. Kết bài:**

- Câu nói của du học sinh rất sâu sắc.

- Liên hệ bản thân.

## **@PHẦN THỨ BA : NGHỊ LUẬN VĂN HỌC KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM**

### **KHÁI QUÁT VH VN TỪ CM 8/1945 – HẾT XX**

#### **I. Giai đoạn VH 1945- 1975**

##### *1. Hoàn cảnh lịch sử đặc biệt*

- Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản
- Chiến tranh giải phóng dân tộc kéo dài 30 năm, miền Bắc xây dựng cuộc sống mới
- Giao lưu văn hóa với nước ngoài còn hạn chế ở một số nước

##### *2. Những chặng đường phát triển*

a/ Chặng từ 1945 – 1954 : VH thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp. VH tập trung ca ngợi Tổ quốc và quần chúng nhân dân

- + Văn xuôi phát triển ở thể kí và truyện ngắn
- + Thơ kháng chiến phát triển
- + Kịch, lí luận phê bình có một số tác phẩm có ý nghĩa

b/ Chặng từ 1955 – 1964 : VH những năm xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước ở miền Nam. VH thể hiện hình ảnh con người mới, cuộc sống mới và nỗi đau chia cắt, ý chí thống nhất đất nước

+ Văn xuôi với những đề tài chính: viết về sự đổi đời của con người trong XH mới, ca ngợi CN anh hùng của con người trong chiến tranh

- + Thơ thấm đượm cảm hứng quê hương đất nước
- + Kịch cũng có nhiều tác phẩm được dư luận chú ý

c/ Chặng từ 1965 – 1975 : VH thời kì chống Mĩ. VH tập trung viết về cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc.

- + Văn xuôi đậm chất kí, phản ánh kịp thời cuộc sống chiến đấu, lao động anh hùng của nhân dân
- + Thơ vừa có chất liệu hiện thực vừa có chất chính luận
- + Kịch và lí luận phê bình có thêm một số thành tựu

##### *3. Đặc điểm cơ bản:*

a/ Văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu.

Nền văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của dân tộc, là tấm gương phản chiếu những vấn đề trọng đại nhất của đất nước, tập trung vào các đề tài: Tổ quốc, bảo vệ đất nước, đấu tranh thống nhất đất nước, xây dựng CNXH

b/ *Nền VH hướng về đại chúng và đậm đà tính dân tộc.*

Xác định đại chúng nhân dân vừa là đối tượng phản ánh vừa là đối tượng phục vụ; quan tâm đến đời sống của nhân dân lao động, tập trung xây dựng hình tượng quần chúng, diễn tả vẻ đẹp của nhân dân; hình thức nghệ thuật dễ hiểu, ngắn gọn...

c/ *Nền VH chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.*

+ Khuynh hướng sử thi:

- Phản ánh những vấn đề cơ bản nhất, có ý nghĩa sống còn của dân tộc, những sự kiện trọng đại
- Nhân vật chính thường tiêu biểu cho lí tưởng của dân tộc, gắn bó số phận mình với số phận đất nước, thể hiện và kết tinh những phẩm chất cao đẹp của cộng đồng, được khám phá chủ yếu ở nghĩa vụ, ý thức công dân
- Lời văn mang giọng điệu trang trọng, hào hùng..., thiên về ngợi ca, ngưỡng mộ.

+ Cảm hứng lãng mạn: chủ yếu thể hiện ở tinh thần lạc quan, khẳng định phương diện lí tưởng của cuộc sống mới, ngợi ca vẻ đẹp của con người, chủ nghĩa anh hùng CM và tin tưởng vào tương lai tươi sáng

4. *Những thành tựu nổi bật và hạn chế*

- Thực hiện xuất sắc nhiệm vụ lịch sử giao phó; thể hiện hình ảnh con người Việt Nam trong chiến đấu và lao động.

- Tiếp nối và phát huy những truyền thống tư tưởng lớn của dân tộc: yêu nước, nhân đạo và chủ nghĩa anh hùng

- Đạt những thành tựu lớn về thể loại, về khuynh hướng thẩm mỹ, về đội ngũ sáng tác, đặc biệt là sự xuất hiện các tác phẩm lớn mang tầm thời đại

- Tuy vậy, VH thời kì này vẫn có những hạn chế nhất định: giản đơn, phiến diện, công thức...

## **II. VH giai đoạn từ 1975- hết thế kỉ XX**

1. *Hoàn cảnh lịch sử- xã hội:*

- Cuộc chiến tranh chống Mỹ đã kết thúc, lịch sử dân tộc mở ra một thời kì mới- thời kì độc lập, tự do và thống nhất đất nước .

- Đất nước đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, với nền kinh tế thị trường

- Có điều kiện giao lưu, tiếp xúc rộng rãi với thế giới về nhiều mặt.

2 *Những chuyển biến ban đầu và thành tựu cơ bản*

a) *Những chuyển biến ban đầu:* Văn học của “cái ta” cộng đồng bắt đầu chuyển về với “cái tôi” muôn thuở

b) *Thành tựu cơ bản:*

- Thành tựu cơ bản nhất chính là ý thức về sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh mới của đời sống

+ Đổi mới về ý thức nghệ thuật: Nhà văn có chuyển biến trong nhận thức về hiện thực, về chính mình, về độc giả... và nhà văn thức tỉnh ngày càng sâu sắc về ý thức cá nhân

+ Chuyển biến trong quan niệm về con người : con người còn được nhìn nhận ở phương diện cá nhân và quan hệ đời thường; nhân vật còn được thể hiện ở phương diện con người tự nhiên, ở nhu cầu bản năng, cả phương diện tâm linh ...

+ Nguồn cảm hứng mới: cảm hứng thế sự tăng mạnh; nội tâm nhân vật được khắc sâu; không gian đời tư được chú ý; phương thức nghệ thuật phong phú về giọng điệu; ngôn ngữ VH gần với ngôn ngữ đời thường, đặc biệt là ngôn ngữ thơ

- Đạt nhiều thành tựu về các thể loại: phóng sự phát triển mạnh, truyện ngắn và tiểu thuyết có nhiều tìm tòi; trường ca được mùa bội thu; thơ ca, kịch, lí luận phê bình VH cũng phát triển

## **III. So sánh 2 giai đoạn VH**

	<i>VH 1945- 1975</i>	<i>VH 1975- hết XX</i>
<i>Ý thức của người viết đối với hiện thực</i>	Vì mục đích phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu nên nhận thức và phản ánh hiện	Nhận thức hiện thực là phức tạp, đòi hỏi phải nghiền ngẫm, tìm tòi, khám phá; sáng tác bằng tư tưởng riêng, bằng kinh

	thực đơn giản, một chiều; sáng tác bằng tư tưởng giai cấp, bằng kinh nghiệm cộng đồng	nghiệm cá nhân.
<i>Quan niệm nghệ thuật về con người</i>	Nhìn nhận và thể hiện con người chủ yếu ở tư cách công dân, ở phẩm chất chính trị, tinh thần cách mạng	Tìm hiểu con người ở nhiều phương diện: xã hội và cá nhân, lịch sử và đời thường, ý thức và tâm linh, tinh thần và bản năng
<i>Nhà văn và độc giả</i>	Nhà văn thường hướng đến độc giả để tuyên truyền, cổ vũ ...	Nhà văn xem độc giả bình đẳng với mình để giao lưu, đối thoại...

## Tác gia HỒ CHÍ MINH (1890 – 1969)

### I. Quan điểm sáng tác

1. Hồ Chí Minh xem văn nghệ là một vũ khí chiến đấu lợi hại phụng sự cho sự nghiệp cách mạng; nhà văn phải có tinh thần xung phong như người chiến sĩ :

*Nay ở trong thơ nên có thép  
Nhà thơ cũng phải biết xung phong*  
(Cảm tưởng đọc “Thiên gia thi”)

2. Khi cầm bút, Người bao giờ cũng xuất phát từ *đối tượng thưởng thức* (Viết cho ai ?) và *mục đích tiếp nhận* (Viết để làm gì ?) để quyết định *nội dung* (Viết cái gì ?) và *hình thức* (Viết như thế nào ?) của tác phẩm.

3. Văn chương phải có *tính chân thật*. Người yêu cầu văn nghệ sĩ phải “miêu tả cho chân thật, cho hùng hồn” những đề tài phong phú của hiện thực CM và giữ tình cảm chân thật.

4. Theo Người, tác phẩm văn chương phải có *tính dân tộc*, phát huy cốt cách dân tộc, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt... trong sự sáng tạo của người nghệ sĩ. Tác phẩm phải được nhân dân yêu thích.

### II. Sáng tác văn học

Bác đã để lại cho nhân dân một sự nghiệp lớn lao về tầm vóc, phong phú đa dạng về thể loại và đặc sắc về phong cách sáng tạo. Tác phẩm của Người được viết bằng tiếng Pháp, Hán văn và tiếng Việt

1. *Văn chính luận* : Được viết chủ yếu với mục đích đấu tranh chính trị nhằm tiến công trực diện kẻ thù hoặc thể hiện những nhiệm vụ cách mạng của dân tộc qua những chặng đường lịch sử. Gồm những tác phẩm tiêu biểu :

+ “Bản án chế độ thực dân Pháp “ viết về nỗi đau khổ của người dân các xứ thuộc địa, tố cáo những tội ác của thực dân Pháp một cách trực diện, mạnh mẽ.

+ “Tuyên ngôn độc lập “ là một văn kiện có giá trị lịch sử lớn lao, giá trị nhân bản sâu sắc và xúc động, giá trị nghệ thuật đặc sắc.

+ “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến “, ”Không có gì quý hơn độc lập tự do” đều thể hiện sâu sắc tiếng gọi của non sông đất nước trong những giờ phút thử thách đặc biệt, văn phong hào hùng tha thiết. ”Di chúc“ là lời căn dặn chân tình, vừa mang tính chiến lược trong hướng phát triển của đất nước, vừa thấm đượm tình yêu thương con người.

#### 2. *Truyện và kí* :

+ Được viết chủ yếu khoảng từ 1922- 1925, như các truyện ngắn ”Vi hành” ,”Những trò lố hay Va ren và Phan Bội Châu”...Truyện ngắn của Người cô đọng, cốt truyện sáng tạo, kết cấu độc đáo; tư tưởng thâm thúy kín đáo, giàu chất trí tuệ và tính hiện đại.

+ Còn có các tác phẩm kí : “Nhật kí chìm tàu” (1931) , “Vừa đi vừa kể chuyện” (1963)

3. *Thơ ca* : Đây là lĩnh vực nổi bật nhất. Có thể kể đến 3 tập thơ được tuyển chọn qua các thời kì : Nhật kí trong tù (133 bài), Thơ Hồ Chí Minh (86 bài) và Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh (36 bài)

+” Nhật kí trong tù” được viết trong thời gian Người bị giam cầm trong nhà tù Quốc dân đảng tại Quảng Tây Trung Quốc. Tập thơ phản ánh tâm hồn và nhân cách cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng trong chốn lao tù. Đó

là lòng yêu nước, yêu con người, yêu thiên nhiên, niềm lạc quan vượt lên gian khổ. Tập thơ giàu giá trị nghệ thuật, chủ yếu mang phong vị cổ điển

+ Các tập thơ khác của Người vẫn thể hiện tinh thần yêu nước, yêu thiên nhiên, lạc quan, kết hợp chất trữ tình CM với cảm hứng anh hùng ca của thời đại

### III. Phong cách nghệ thuật

1. Phong cách hết sức *phong phú và đa dạng*. Mỗi loại hình văn học của Người đều có phong cách riêng độc đáo, hấp dẫn và có giá trị bền vững :

- *Văn chính luận* của Người thường ngắn gọn, tư duy sắc sảo, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng đầy sức thuyết phục, giàu tính luận chiến và đa dạng về bút pháp

- *Truyện và kí* : rất hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng vừa có sự sắc bén, thâm thúy của phương Đông, vừa có cái hài hước hóm hỉnh giàu chất uy-mua của phương Tây

-*Thơ ca* :

+ Những bài thơ tuyên truyền lời lẽ giản dị, mộc mạc mang màu sắc dân gian hiện đại, dễ thuộc dễ nhớ, có sức tác động lớn

+ Thơ nghệ thuật hàm súc, có sự kết hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và hiện đại, chất trữ tình và tính chiến đấu

2. *Phong cách nghệ thuật của Người cũng hết sức thống nhất*:

-Lối viết ngắn gọn, trong sáng, giản dị đi đôi với việc sáng tạo linh hoạt, hoàn toàn chủ động trong việc sử dụng các hình thức thể loại và ngôn ngữ, các bút pháp và thủ pháp nghệ thuật khác nhau nhằm mục đích thiết thực của mỗi tác phẩm

-Tư tưởng đến hình tượng nghệ thuật đều luôn vận động tự nhiên và nhất quán hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai.

## TỔ HỮU (1920 – 2002)

### I. Quá trình sáng tác\_ (con đường thơ)

Thơ Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh cách mạng, nên các chặng đường thơ cũng song hành với các giai đoạn của cuộc đấu tranh ấy, đồng thời thể hiện sự vận động trong tư tưởng và nghệ thuật của nhà thơ.

-“*Từ ấy*” (1937- 1946) : Tập thơ đầu tay, gồm 3 phần : *Máu lửa, Xiềng xích, Giải phóng*. Tập thơ là tiếng reo vui của tâm hồn một thanh niên khát khao lẽ sống, bắt gặp lí tưởng của Đảng và hăng hái quyết tâm phấn đấu hi sinh để thực hiện lí tưởng cao đẹp ấy với tinh thần lạc quan cách mạng.

Chính điều này đã góp phần quan trọng tạo nên giọng điệu thiết tha, sôi nổi và chất lãng mạn trong trẻo đáng quý, một cái tôi trữ tình mới.

-“*Việt Bắc*” (1946- 1954) là bản hùng ca của cuộc kháng chiến chống Pháp, phản ánh những chặng đường gian lao, anh dũng và những bước đi lên của cuộc kháng chiến cho đến ngày thắng lợi. Tập thơ kết tinh những tình cảm lớn của con người VN kháng chiến, mà thống nhất và bao trùm là tình yêu nước. Tập thơ viết nhiều về nhân dân, bộ đội, về quê hương Việt Bắc, về Bác Hồ kính yêu.

Nghệ thuật thơ giàu tính dân tộc và đại chúng.

-“*Gió lộng*” (1955- 1961) khai thác những nguồn cảm hứng lớn, cũng là những tình cảm bao trùm trong đời sống tinh thần của con người Việt Nam đương thời : niềm vui và niềm tự hào, tin tưởng ở xây dựng cuộc sống mới XHCN trên miền Bắc; tình cảm đối với miền Nam và ý chí thống nhất Tổ quốc, tình cảm quốc tế vô sản. Tập thơ tràn đầy cảm hứng lãng mạn, khuynh hướng sử thi đậm nét.

-“*Ra trận*” (1962- 1971) và “*Máu và hoa*” (1972- 1977) là hai tập thơ ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng, cổ vũ cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước ở cả hai miền Nam Bắc ; khẳng định ý nghĩa lớn lao cao cả của cuộc kháng chiến chống Mỹ đối với lịch sử dân tộc và thời đại.

Hai tập thơ mang đậm tính chính luận và chất sử thi, nhiều chỗ vươn tới âm hưởng anh hùng ca.

-“*Một tiếng đờn*” (1992) và “*Ta với ta*” (1999): Nhà thơ vẫn thể hiện khuynh hướng trữ tình chính trị ; đồng thời muốn chiêm nghiệm về cuộc sống, về lẽ đời, hướng tới những qui luật phổ quát và kiếm tìm những giá trị bền vững, vẫn tin tưởng vào lí tưởng và con đường CM, tin vào chữ *nhân* luôn tỏa sáng ở mỗi con người.

Giọng thơ thường trầm lắng, thấm đượm chất suy tư .



## II. Phong cách nghệ thuật

1. Tố Hữu là nhà thơ của lí tưởng cộng sản, **thơ Tố Hữu mang tính chất trữ tình chính trị sâu sắc.**

Hồn thơ Tố Hữu luôn hướng tới cái ta chung với lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn của con người CM và của cả dân tộc.

+ Cái tôi trữ tình ban đầu là cái tôi chiến sĩ, càng về sau là cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng, dân tộc. Lẽ sống là dũng cảm dấn thân vào con đường CM, phấn đấu phục vụ nhân dân

+ Tình cảm lớn là tình yêu lí tưởng, lãnh tụ, đồng bào đồng chí, tình quân dân, tình cảm quốc tế vô sản

+ Niềm vui lớn sôi nổi, hân hoan, nhất là niềm vui chiến thắng

2. **Thơ Tố Hữu mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn.**

+ Khuynh hướng sử thi trong thơ Tố Hữu trước hết thể hiện ở đề tài phản ánh chủ yếu là những vấn đề có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn dân: chiến đấu, lao động... ; cảm hứng chủ đạo là cảm hứng lịch sử- dân tộc; nhân vật trữ tình là con người mang phẩm chất của giai cấp, dân tộc, những hình tượng anh hùng mang tầm vóc thời đại và lịch sử...

+ Thơ Tố Hữu dạt dào cảm hứng lãng mạn, qua những vần thơ chứa chan xúc cảm, hướng về lí tưởng, về tương lai với niềm lạc quan vô bờ bến.

3. **Thơ Tố Hữu có giọng điệu riêng là giọng tâm tình, ngọt ngào tha thiết, đằm thắm, chân thành, giọng của tình thương mến.**

+ Nhà thơ đặc biệt dễ rung động với nghĩa tình CM, luôn hướng đến đồng bào, đồng chí mà giải bày tâm sự, trò chuyện, kêu gọi, nhắn nhủ; thể hiện sự cảm hòa với cảnh với người

+ Có giọng điệu ấy là do thừa hưởng chất Huế, và xuất phát từ quan niệm : thơ là chuyện đồng điệu, thơ là tiếng nói đồng ý, đồng tình.

4. **Thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc cả trong nội dung lẫn nghệ thuật biểu hiện:**

+ Về nội dung: Hiện thực đời sống CM, những tình cảm chính trị, đạo lí CM qua sự cảm nhận và thể hiện của Tố Hữu đã gắn bó, hòa nhập với truyền thống tinh thần tình cảm và đạo lí dân tộc, làm phong phú thêm cho truyền thống ấy.

+ Về nghệ thuật:

Tố Hữu sử dụng nhuần nhuyễn các *thể thơ* dân tộc và có sáng tạo làm phong phú thêm cho các hình thức thơ ca này;

Sử dụng *ngôn ngữ* với cách diễn đạt, ngôn từ, lối ví von... trong thơ ca truyền thống để thể hiện nội dung mới;

Phát huy tính nhạc của tiếng Việt với việc sử dụng hệ thống từ láy, phối thanh, ngắt nhịp, gieo vần...

@ NHỮNG TÁC PHẨM VĂN NGHỊ LUẬN

## TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Hồ Chí Minh

1. Hoàn cảnh ra đời và đối tượng hướng tới:

- Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, Nhật đầu hàng Đồng minh. Trên toàn quốc, nhân dân ta nổi dậy giành chính quyền. Ngày 26/8/1945 Bác từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội. Tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người soạn thảo bản “Tuyên ngôn độc lập”. Ngày 2/9/1945 đọc bản “Tuyên ngôn độc lập” ở quảng trường Ba Đình trước đông đảo đồng bào, khai sinh ra nước Việt nam mới.

- Hồ Chí Minh viết và đọc bản Tuyên ngôn khi đế quốc thực dân đang chuẩn bị chiếm lại nước ta phía bắc là bọn Tàu-Tướng, phía nam là quân Pháp theo chân lính Anh .

- “Tuyên ngôn độc lập” không chỉ là lời tuyên bố với nhân dân Việt Nam mà còn tuyên bố với nhân dân thế giới, phe Đồng minh và cả với kẻ thù của dân tộc về quyền tự do, độc lập của dân tộc VN.

2. Giá trị :

- *Giá trị lịch sử:*

Bản “Tuyên ngôn độc lập” là một văn kiện lịch sử có giá trị to lớn: tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới về việc chấm dứt chế độ thực dân, phong kiến ở nước ta; mở ra một kỉ nguyên tự do, độc lập của dân tộc và khẳng định tinh thần quyết tâm bảo vệ nền độc lập, tự do ấy của cả dân tộc .

- *Giá trị tư tưởng:*

- Bản “Tuyên ngôn độc lập” kết tinh lí tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng độc lập tự do
- *Giá trị nghệ thuật*: Bản “Tuyên ngôn độc lập” là áng văn chính luận mẫu mực, với:
    - + Ngôn ngữ ngắn gọn, trong sáng, dễ hiểu; vừa chính xác vừa gợi cảm
    - + Giọng văn linh hoạt
    - + Lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép;
    - + Bằng chứng cụ thể, xác thực

## NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC

Phạm văn Đồng

### 1. Hoàn cảnh ra đời:

1963, trong không khí kỉ niệm 75 năm ngày mất của nhà thơ Đồ Chiểu. Lúc này đế quốc Mỹ mở rộng qui mô chiến tranh ở Việt Nam và khắp nơi ở miền Nam nổi lên phong trào chống Mỹ quyết liệt.

### 2. Chủ đề tư tưởng:

- Đề cao Nguyễn Đình Chiểu, một nhân cách trong sáng, một nhà thơ lớn của dân tộc.
- Cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu là bài học lớn cho thời đại.

### 3. Nghệ thuật:

- Bố cục chặt chẽ, luận điểm rõ ràng, lí lẽ và dẫn chứng cụ thể, sinh động.
- Cách nêu vấn đề độc đáo, hùng hồn, giàu màu sắc biểu cảm.
- Ngôn ngữ giàu hình ảnh.

## @ NHỮNG TÁC PHẨM THƠ CA

### TÂY TIẾN Quang Dũng

#### I. Tác giả

- Quang Dũng (1921-1988), tên khai sinh Bùi Đình Diệm, quê Hà Tây.
- Là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc.
- Một hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu, lãng mạn, tài hoa: nhà thơ của xứ Đoài mây trắng, thơ giàu chất nhạc, họa...

- Các tác phẩm chính: *Rừng về xuôi*; *Mây đầu ...*

#### II. Bài thơ *Tây Tiến*:

##### 1. Hoàn cảnh ra đời

- Tây Tiến là một đơn vị quân đội thành lập năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Việt – Lào và đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào và miền Tây Bắc của Tổ quốc. Địa bàn hoạt động của đơn vị Tây Tiến chủ yếu là vùng rừng núi hiểm trở. Lính Tây Tiến phần đông là thanh niên Hà Nội, trong đó có nhiều học sinh, sinh viên. Học tập sinh hoạt và chiến đấu trong điều kiện thiếu thốn, gian khổ nhưng vẫn rất lạc quan và dũng cảm.

- Quang Dũng là một người lính trong đoàn quân Tây Tiến. Cuối năm 1948, ông chuyển sang đơn vị khác. Một năm sau ngày chia tay đoàn quân Tây Tiến, nhớ về đơn vị cũ ông viết bài thơ *Tây Tiến* tại làng Phù Lưu Chanh (một làng thuộc tỉnh Hà Đông cũ, nay là Hà Nội). Bài thơ được in trong tập *Mây đầu ô* (1986)

##### 2. Cảm xúc chủ đạo

Bài thơ được viết trong nỗi nhớ da diết của Quang Dũng về đồng đội, về những kỉ niệm của đoàn quân Tây Tiến gắn liền với khung cảnh thiên nhiên miền Tây Bắc.

→+ Khắc họa hình tượng người lính Tây Tiến mang vẻ đẹp lãng mạn đậm chất bi tráng.

+ Tô

đậm bức tranh thiên nhiên miền Tây Bắc hùng vĩ, hoang sơ nhưng cũng rất trữ tình, thơ mộng

##### 3. Nội Dung:

##### 3.1. Đoạn 1: 14 câu

Nhớ cuộc hành quân gian khổ của đoàn quân Tây Tiến và khung cảnh thiên nhiên miền Tây hùng vĩ, hoang sơ, dữ dội.

*\*Đoạn mở đầu khái quát nỗi nhớ Tây Tiến:*

*“ Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi  
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi”*

- Từ láy “*chơi vơi*”, hiệp vần “*ơi*” mở ra một không gian vơi vơi của nỗi nhớ đồng thời diễn tả tinh tế một cảm xúc mơ hồ, khó định hình nhưng rất thực.

Điệp từ “*nhớ*” tô đậm cảm xúc toàn bài, không phải ngẫu nhiên mà nhan đề ban đầu của bài thơ tác giả đặt là *Nhớ Tây Tiến*. Nỗi nhớ trở đi trở lại trong toàn bài thơ tạo nên giọng thơ hoài niệm sâu lắng, bồi hồi. Nỗi nhớ tha thiết, niềm thương da diết mà nhà thơ dành cho miền Tây, cho đồng đội cũ của mình khi xa cách chan chứa biết bao.

*\* Nỗi nhớ về thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội nhưng cũng thật êm đềm thơ mộng.*

- Bức tranh của núi rừng miền Tây được vẽ bằng bút pháp vừa hiện thực, vừa lãng mạn, vừa giàu chất họa lại giàu chất nhạc. Nét vẽ vừa gân guốc, mạnh mẽ, dữ dội nhưng lại cũng rất mềm mại tạo nên vẻ đẹp hài hòa cho bức tranh thiên nhiên vừa dữ dội hùng vĩ, vừa lãng mạn thơ mộng.

*\* Nỗi nhớ về đồng đội và những kỉ niệm trên đường hành quân:*

- Đoạn thơ chỉ là khúc dạo đầu của một bản nhạc về nỗi nhớ, song cũng đã kịp ghi lại những vẻ đẹp rất riêng của thiên nhiên núi rừng Tây Bắc. Trên nền của bức tranh thiên nhiên dữ dội mà thơ mộng ấy, những người lính Tây Tiến hiện lên can trường dũng cảm nhưng cũng lãng mạn hào hoa. Sự gắn bó của nhà thơ với thiên nhiên và con người nơi ấy là biểu hiện của tấm lòng gắn bó với quê hương, đất nước. Đồng thời là tấm lòng trĩu nặng yêu thương của Quang Dũng với những người đồng đội, đồng chí của mình.

*3.2. Đoạn 2: 8 câu*

Nhớ những kỉ niệm đẹp về tình quân dân trong đêm liên hoan và cảnh sông nước miền Tây thơ mộng.

- *Những kỉ niệm về đêm liên hoan văn nghệ rực rỡ lung linh, đậm màu sắc lãng mạn, trữ tình, thấm thiết tình quân dân.*

*-Vẻ đẹp của con người và cảnh vật miền Tây Bắc trên sông nước Châu Mộc một chiều sương phủ.*

-> Bút pháp lãng mạn, gợi tả, xúc cảm trữ tình, nỗi nhớ da diết, thể hiện tình yêu, sự gắn bó với thiên nhiên, cuộc sống, con người miền Tây.

*3.3. Đoạn 3: 8 câu*

Đoạn thơ tập trung vào khắc họa hình ảnh người lính Tây Tiến bằng bút pháp lãng mạn nhưng không thoát ly hiện thực với cảm xúc bi tráng.

- Vẻ đẹp lẫm liệt, kiêu hùng, hào hoa, lãng mạn.

- Vẻ đẹp bi tráng

-> Hình ảnh người lính Tây Tiến gian khổ, hi sinh mà vẫn ngang tàng, tâm hồn trẻ trung, lãng mạn, hào hoa.

*3.4. Đoạn thơ còn lại là lời thề quyết tâm .*

-*Khẳng định vẻ đẹp tinh thần của người lính Tây Tiến đối với thời đại và đối với lịch sử:*

+*Thời gian nghìn trùng, không gian xa cách vẫn không ngăn được lòng người gắn bó sâu nặng với Tây tiến, với những ngày đã sống, những nơi đã đi qua và những kỉ niệm yêu thương.*

+*Ý chí chiến đấu đến cùng.*

-*Vẻ đẹp bất tử của người lính Tây Tiến được thể hiện ở âm hưởng, giọng điệu của cả 4 dòng thơ. Chất giọng thoáng buồn pha lẫn chút băng khuâng, song chủ đạo vẫn là giọng hào hùng đầy khí phách.*

➔ *Hình ảnh người lính Tây Tiến, vẻ đẹp một thời của đất nước, sẽ luôn đồng hành trong trái tim và trí óc mỗi chúng ta .*

4. Nghệ thuật

+ Cảm hứng lãng mạn, bi tráng

+ Sử dụng ngôn từ đặc sắc: từ địa danh, từ tượng hình, từ Hán Việt, sáng tạo từ mới

+ Kết hợp chất nhạc và họa, phối âm, phối thanh, tạo hình đặc sắc.

**5. Chủ đề: Qua bài thơ, Quang Dũng đó ngợi ca vẻ đẹp hùng vĩ và trữ tình, dữ dội mà mỹ lệ của thiên nhiên núi rừng miền Tây Bắc của Tổ quốc, đặc biệt khắc vào thời gian một bức tượng đài bất tử về người lính Tây Tiến hào hùng, hào hoa.**

## VIỆT BẮC Tố Hữu

I. Hoàn cảnh sáng tác:

- Việt Bắc là khu căn cứ địa cách mạng, là cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến chống Pháp.
- Tháng 7 năm 1954 hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, hòa bình lập lại ở miền Bắc. Tháng 10 năm 1954, ngay sau cuộc kháng chiến chống TDP kết thúc thắng lợi, các cơ quan trung ương của Đảng và Chính phủ từ Việt Bắc về lại thủ đô Hà Nội. Tố Hữu cũng là một trong số những cán bộ kháng chiến từng sống và gắn bó nhiều năm với Việt Bắc, nay từ biệt chiến khu Việt Bắc để về xuôi. Bài thơ được viết trong buổi chia tay lưu luyến đó.

II. Bài thơ:

1. Kết cấu của bài thơ

- + Đối đáp giữa Việt Bắc và người cán bộ kháng chiến từ giã Việt Bắc. Đây là cuộc chia tay mang ý nghĩa lịch sử, cuộc chia tay giữa những người đã từng gắn bó dài lâu, đầy tình nghĩa sâu nặng, mặn nồng, từng chia sẻ mọi đắng cay, ngọt bùi, nay trong giờ phút chia tay, cùng nhau gọi lại bao kỉ niệm đẹp đẽ, cùng cất lên nỗi hoài niệm tha thiết về những ngày đã qua, khẳng định nghĩa tình bền chặt và hẹn ước trong tương lai.

- + Lời đối đáp gần gũi, thân thuộc như trong ca dao, dân ca. Bài thơ vì thế mà như lời tâm tình chan chứa yêu thương của những người yêu nhau.

- + Trong đối đáp Tố Hữu sử dụng đại từ *mình – ta* với ý nghĩa vừa là ngôi thứ nhất, vừa là ngôi thứ hai. Tình cảm chan chứa yêu thương vì thế mà như được nhân lên. Chuyện nghĩa tình cách mạng, kháng chiến đến với lòng người bằng con đường của tình yêu.

- + Nhìn sâu hơn vào kết cấu bài thơ thì đối thoại chỉ là lớp kết cấu bên ngoài, còn ở chiều sâu bên trong chính là lời độc thoại của chính nhân vật trữ tình đang đắm mình trong hoài niệm về quá khứ gian khổ mà tươi đẹp, ám áp nghĩa tình, nghĩa tình nhân dân, nghĩa tình kháng chiến và cách mạng, khát vọng về tương lai tươi sáng. Kể ở- người đi; lời hỏi- lời đáp có thể xem là sự phân thân để tâm trạng được bộc lộ đầy đủ hơn trong sự hô ứng, đồng vọng, vang ngân.

2. Nội dung văn bản.

2.1. Tám câu đầu: Khung cảnh chia tay và tâm trạng của con người.

- Bốn câu đầu: Lời ước hỏi, khơi gợi kỉ niệm về một giai đoạn đã qua, về không gian cội nguồn, nghĩa tình; qua đó thể hiện tâm trạng của người ở lại.

- Bốn câu sau: Tiếng lòng của người cán bộ về xuôi đầy băng khuâng, lưu luyến.

-> khúc dạo đầu của bản tình ca về nỗi nhớ.

2.2. Mười hai câu tiếp: Mười hai câu hỏi tu từ, gợi lại những kỉ niệm ở chiến khu trong những năm cách mạng và kháng chiến, gian khổ mà hào hùng, nghĩa tình, sâu đậm.

- Nhớ về thiên nhiên, cuộc sống, tình người VB:

- Nỗi nhớ ấy được thể hiện bằng những dòng thơ lục bát đậm chất dân gian, những cặp câu thơ lục bát có sự phối hợp thanh điệu hài hòa. Sáu dòng lục tạo thành một điệp khúc âm thanh: nó đan dày thành những cấu trúc thanh bằng- trắc- bằng tạo ra nhạc điệu ngân nga trầm bổng nhẹ nhàng, khoan thai.

2.3. Bảy mươi câu còn lại: Mượn lời đáp của người về xuôi, nhà thơ bộc lộ nỗi nhớ da diết với *Việt Bắc*.

a. Từ câu 21 đến câu 24: Khẳng định nghĩa tình thủy chung son sắt.

b. Từ câu 25 đến câu 42: Nỗi nhớ thiên nhiên, núi rừng và những kỉ niệm sinh hoạt nơi chiến khu.

-> Gọi ra thật rõ nét và thâm thía khung cảnh bản làng, tình người, tình quân dân với cuộc sống gian khổ mà ám áp nghĩa tình, đồng cam cộng khổ, lạc quan yêu đời, tin tưởng vào tương lai ...những năm kháng Pháp; với tất cả những dáng nét, âm thanh, không khí, tâm tình, giọng thơ triu mến, nhẹ nhàng, tha thiết.

c. Từ câu 43 đến câu 52: Nỗi nhớ cảnh, nhớ người hòa quyện qua bức tranh tứ bình về thiên nhiên, con người Việt Bắc.

- Thiên nhiên Việt Bắc đẹp trong sự đan cài với vẻ đẹp của con người “*hoa*” cùng “*người*”: Đoạn thơ có bốn cặp câu lục bát: câu 6 miêu tả thiên nhiên, câu 8 miêu tả con người.

- Hình ảnh con người đã trở thành tâm điểm của bức tranh tứ bình, tạo nên sức sống của thiên nhiên cảnh vật. Những con người Việt Bắc hiện về trong nỗi nhớ thật thân quen, bình dị, thắm lặng trong những công việc của đời thường:

- Đoạn thơ mang nét đẹp cổ điển mà hiện đại

d. Từ câu 53 đến câu 83: Nhớ về Việt Bắc, kháng chiến anh hùng, lập nhiều chiến công, với vai trò của Đảng, của Bác Hồ và vị trí chiến lược của Việt Bắc.

- Theo dòng hồi tưởng, người đọc được sống lại những giây phút của cuộc kháng chiến với không gian núi rừng rộng lớn, những hoạt động tấp nập, sôi động, những hình ảnh hào hùng, những âm thanh sôi nổi, rộn rập, những niềm vui chiến thắng náo nức dâng trào được vẽ bằng bút pháp của những tráng ca, mang dáng vẻ sử thi hiện đại. Cảnh Việt Bắc đánh giặc được miêu tả bằng những bức tranh hoành tráng, kì vĩ.

- Đoạn thơ cũng đã phác họa hình ảnh giản dị mà trang trọng của một cuộc họp Chính phủ trong hang núi, rục rờ dưới ánh cờ đỏ sao vàng trong nắng trưa và kết thúc bằng sự thu tóm hình ảnh Việt Bắc quê hương cách mạng, căn cứ địa vững chắc, cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến, nơi hội tụ bao tình cảm, suy nghĩ, niềm tin và hy vọng của con người Việt Nam từ mọi miền đất nước, bằng những lời thơ trang trọng mà thiết tha.

3. Nghệ thuật đặc sắc: Đoạn trích đậm đà tính dân tộc ở cả nội dung lẫn hình thức

- Nội dung:

+ Những bức tranh chân thực, đậm đà bản sắc dân tộc về thiên nhiên và con người Việt Bắc được tái hiện trong tình cảm tha thiết, gắn bó sâu sắc của tác giả.

+ Tình nghĩa của người cán bộ và đồng bào Việt Bắc với cách mạng, kháng chiến, với Bác Hồ là những tình cảm cách mạng sâu sắc của thời đại mới. Những tình cảm ấy hòa nhập và tiếp nối mạch nguồn tình cảm yêu nước, đạo lí ân tình thủy chung vốn là truyền thống sâu bền của dân tộc.

- Hình thức

+ Thể thơ: thể thơ lục bát truyền thống đã được vận dụng tài tình trong một bài thơ dài, vừa tạo âm hưởng thống nhất mà lại biến hóa đa dạng, vần điệu nhịp nhàng uyển chuyển.

+ Kết cấu: lối kết cấu đối đáp trong ca dao dân ca được vận dụng một cách thích hợp, tài tình

+ Ngôn ngữ giản dị, mộc mạc mà giàu hình ảnh, các cách chuyển nghĩa truyền thống sinh động (so sánh, ẩn dụ, tượng trưng, ước lệ)

+ Giọng điệu trữ tình tha thiết, ngọt ngào, cách xưng hô *mình- ta* quen thuộc trong ca dao khiến bài thơ như một bản tình ca về lòng thủy chung son sắt của người cách mạng với người dân Việt Bắc

**4. Chủ đề: *Việt Bắc* là khúc tình ca và cũng là khúc hùng ca về cách mạng và cuộc kháng chiến, con người kháng chiến mà cội nguồn sâu xa là tình yêu quê hương đất nước, là niềm tự hào về sức mạnh của nhân dân, là truyền thống đạo lí của dân tộc. -> Góp phần khắc sâu lời nhắn nhủ của nhà thơ: hãy nhớ mãi và phát huy truyền thống quý báu anh hùng bất khuất, ân nghĩa thủy chung của con người Việt Nam.**

## ĐẤT NƯỚC

(trích Trường ca *Mặt đường khát vọng*- Nguyễn Khoa Điềm)

I. Tác giả:

- Nguyễn Khoa Điềm sinh 1943, tại Phong Điền – Huế, trong gia đình có truyền thống yêu nước và cách mạng

- Thuộc thế hệ những nhà thơ trưởng thành trong khói lửa kháng chiến chống Mỹ

- Thơ ông giàu chất suy tư, cảm xúc dồn nén, thể hiện tâm tư người trí thức tham gia chiến đấu.

- Tác phẩm chính: *Mặt đường khát vọng*, *Đất ngoại ô*, *Cõi lặng*...

II. Đoạn trích: *Đất Nước*

1. Hoàn cảnh ra đời, xuất xứ

*Đất Nước* thuộc phần đầu của chương V trong trường ca *Mặt đường khát vọng* – tác phẩm được hoàn thành ở chiến khu Trị – Thiên năm 1971, viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ vùng đô thị tạm chiếm miền Nam, về non sông đất nước, về sứ mệnh của thế hệ mình, xuống đường đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược.

## 2. Nội dung

2.1. Phần 1: Cảm nhận độc đáo về quá trình hình thành, phát triển của Đất Nước; từ đó khơi dậy ý thức về trách nhiệm thiêng liêng với nhân dân, đất nước.

a. Đất Nước được cảm nhận trên nhiều phương diện:

- *Chiều sâu văn hóa*:

+ Đất nước được hình thành từ những gì bé nhỏ gần gũi, thật dung dị, đời thường: Đất Nước hiện lên qua câu chuyện cổ tích mẹ kể, miếng trầu bà ăn, những dây tre làng, “bới” tóc của mẹ, gừng cay, muối mặn, cái kèo, cái cột, hạt gạo...

+ Đất nước “đã có” từ thuở rất xa xưa, phát triển lớn mạnh trong truyền thống lịch sử đấu tranh giữ nước, trong phong tục tập quán lưu giữ tự ngàn đời, trong mối quan hệ tình nghĩa sắt son, trong cuộc sống lao động lam lũ cần cù lo cái ở, cái ăn.

- *Không gian địa lý* : Đất nước là không gian vừa nhỏ bé, riêng tư, rất gần gũi với cuộc sống mỗi người, gắn liền với kí ức tuổi thơ, với tình yêu đôi lứa, vừa là không gian rộng lớn mệnh mang của cộng đồng dân tộc, không gian của rừng vàng biển bạc đất phì nhiêu, nơi sinh tồn của cộng đồng dân tộc; gắn bó thân thương với mỗi con người, là sự hòa quyện không thể tách rời giữa cá thể và cộng đồng .

- *Thời gian lịch sử* : Đất Nước là truyền thống 4000 năm lịch sử, là mạch sống bền bỉ của dân tộc, nối liền từ quá khứ đến hiện tại và tương lai.

\*Nét độc đáo trong nghệ thuật thể hiện:

+Đoạn thơ là sự kết tinh đặc sắc giữa chất liệu văn hoá dân gian với hình thức thơ trữ tình- chính luận.

+Điệp từ *Đất Nước* viết hoa một cách trang trọng đặt ở đầu mỗi dòng thơ cho thấy cảm hứng về đất nước chi phối, quyện chặt.

+Sử dụng nhiều từ ngữ cùng trường nghĩa có tính chất tăng tiến nhấn mạnh quá trình hình thành, và phát triển của Đất Nước.

b. Ý thức về trách nhiệm thiêng liêng với nhân dân, đất nước.

-*Khẳng định*: +Đất Nước tồn tại trong mỗi người và mọi người, hài hòa giữa cá thể và cộng đồng + Đất Nước kết tinh trong mỗi con người và mỗi cuộc đời đều thừa hưởng những giá trị vật chất, tinh thần to lớn từ Đất Nước.

-> Nhấn nhủ mọi người phải có trách nhiệm với Đất Nước.

## 2.2. Phần 2: Tư tưởng *Đất nước của nhân dân*

- *Từ không gian địa lý*: nhà thơ đã nhìn ngắm Đất Nước mình qua các danh thắng trải dài từ Bắc chí Nam. Tất cả các địa danh được nhắc đến đều gắn liền với một huyền thoại, huyền tích và sự thật về nhân dân trong lịch sử.

+Chính những huyền thoại, huyền tích và sự thật lịch sử về nhân dân đã làm nên tên tuổi của các địa danh ấy, biến chúng thành danh thắng, thành di tích lịch sử văn hóa được mọi người thừa nhận và biết đến.

+Mỗi danh thắng không chỉ là một nét vẽ tô điểm vào bức “*tranh họa đồ*” Đất Nước mà còn ẩn chứa những nét đẹp tâm hồn của nhân dân trong mấy nghìn năm lịch sử : sự thủy chung; tình nghĩa vợ chồng; tinh thần yêu nước; ý thức hướng về tổ tông, nguồn cội; tinh thần hiếu học, ý chí vượt khó vươn lên; tinh thần xả thân vì cộng đồng, dân tộc...

-> Khẳng định chính nhân dân đã góp phần vẽ nên dáng hình đất nước núi sông.

- *Từ thời gian lịch sử* : khi nhìn vào *bốn nghìn năm Đất Nước*, Nguyễn Khoa Điềm nhấn mạnh đến *lớp lớp* những con người *giản dị và bình tâm*. *Không ai nhớ mặt đặt tên*. *Nhưng họ đã làm ra Đất Nước*.

+ Không ai khác mà chính họ đã gìn giữ và truyền lại cho các thế hệ mai sau mọi giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của Đất Nước: hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, ngôn ngữ dân tộc, bản sắc văn hóa các vùng miền...

+Cũng chính họ “*Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm. Có nội thù thì vùng lên đánh bại*” tạo dựng chủ quyền, đắp nền xây móng cho ngôi nhà Đất Nước để các thế hệ mai sau kế thừa và tiếp tục dựng xây, phát triển.

-> Khẳng định chính nhân dân đã góp phần giữ gìn bản sắc Việt Nam, truyền lại sức sống dân tộc.

- Từ bản sắc văn hóa : khi khẳng định *Đất Nước của Nhân dân*, tác giả đã trở về với ngọn nguồn phong phú, đẹp đẽ của văn hóa, văn học dân gian mà tiêu biểu là ca dao. Ca dao chính là diện mạo tinh thần, là nơi lưu giữ đời sống tâm hồn tình cảm của nhân dân qua bao thế hệ.

-> Khẳng định *Đất Nước này Đất Nước của Nhân dân*, Đất Nước của những con người Việt Nam giàu tình cảm yêu thương, quý trọng nghĩa tình và kiên trì, bền bỉ trong đấu tranh. Từ đó khẳng định, ngợi ca công lao vĩ đại của nhân dân trên hành trình dựng nước và giữ nước.

**\*Chủ đề: Cảm nghĩ mới mẻ của tác giả về đất nước qua những vẻ đẹp được phát hiện ở chiều sâu trên nhiều bình diện: lịch sử, địa lí, văn hóa...Nhấn mạnh tư tưởng cốt lõi *Đất nước của nhân dân*.**

### 3. Nghệ thuật

- Thể thơ tự do.

- Sử dụng chất liệu văn hóa dân gian: ngôn từ, hình ảnh bình dị, dân dã, giàu sức gợi tạo nên thế giới nghệ thuật bay bổng diệu kì mà gần gũi thân thiết

- Giọng thơ thủ thi, tâm tình, biến đổi linh hoạt

- Sức truyền cảm lớn từ sự hòa quyện của chất chính luận và chất trữ tình.

## SÓNG Xuân Quỳnh

### I. Tác giả:

- Tên khai sinh Nguyễn Thị Xuân Quỳnh (1942-1988), quê Hà Đông, Hà Nội.

Cuộc đời bất hạnh, luôn khao khát tình yêu, mái ấm gia đình, tình mẫu tử.

- Có năng khiếu nghệ thuật: diễn viên múa, viết báo, làm thơ.

- Thơ XQ là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên, tươi tắn, vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc bình dị đời thường.

### II. Bài thơ: *Sóng*

1. Ý nghĩa nhan đề: *Sóng* Nhan đề ngắn gọn, giàu ý nghĩa.

- Tác giả mượn hình ảnh sóng để thể hiện những cảm xúc, cung bậc tình cảm của một trái tim khao khát yêu thương.

- Sóng là hình tượng nghệ thuật nhiều tầng nghĩa:

+ Nghĩa thực: sóng nước, sóng biển với nhiều quy luật, trạng thái đa dạng.

+ Nghĩa ẩn dụ: là sóng lòng của người phụ nữ khi yêu. *Sóng* khi phân thân, khi hòa nhập với “em” để thể hiện tâm hồn thiết tha nồng hậu và niềm khát khao về một tình yêu thủy chung, bất diệt.

### 2. Nội dung:

a. Phần 1: *Sóng và em*- những nét tương đồng:

+Trạng thái đối cực phức tạp, đầy bí ẩn, nghịch lí, cung bậc phong phú giàu sắc thái cảm xúc.

+Khát vọng vươn xa, thoát khỏi những gì nhỏ hẹp, chật chội, tầm thường.

+Đầy bí ẩn, bất ngờ, khó lí giải.

+Luôn trăn trở, nhớ nhung và bao giờ cũng thủy chung son sắt.

b. Phần 2:Những suy tư, lo âu, trăn trở trước cuộc đời và khát vọng tình yêu:

+Ý thức được sự hữu hạn của đời người, sự mong manh của hạnh phúc.

+Khát vọng sống hết mình trong tình yêu; khát vọng hóa thân thành sóng để bất tử hóa tình yêu.

**\*Qua hình tượng sóng, tác giả diễn tả tình yêu nồng nàn, tha thiết, thủy chung, giàu khát vọng của người phụ nữ, vượt lên trên thử thách của thời gian và sự hữu hạn của đời người.**

**Từ đó, thấy được tình yêu là một tình cảm cao đẹp, một hạnh phúc lớn lao của con người.**

### 3. Nghệ thuật.

- Xây dựng hình tượng ẩn dụ.

- Lời thơ tự nhiên, giàu cảm xúc, giọng thơ thiết tha sâu lắng.

- Thể thơ năm chữ liên vận tạo âm điệu triền miên như nhịp sóng.

- Nhiều biện pháp tu từ linh hoạt.

## **ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA** **Thanh Thảo**

### I. Tác giả:

- Tên khai sinh Hồ Thành Công, sinh 1946, quê Quảng Ngãi.

- Là nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, có nhiều nỗ lực cách tân, đổi mới thơ ca cả về nội dung và hình thức.

- Thơ TT là tiếng nói của người trí thức nhiều suy tư, trăn trở về các vấn đề xã hội và thời đại.

### II. Bài thơ: *Đàn ghi ta của Lorca*

#### 1. Hoàn cảnh sáng tác.

- In trong tập *Khói vương ru- bích* (1985), tiêu biểu cho lối viết giàu suy tư mãnh liệt, phóng túng và có màu sắc tượng trưng siêu thực.

- Cảm hứng về *Lorca* (1898-1936), nhà thơ thiên tài của TBN, người có khát vọng tự do và khát vọng cách tân nghệ thuật mãnh liệt, đã bị chính quyền phản động thân phát xít bắt giam và giết hại.

#### 2. Ý nghĩa nhan đề:

- Nhan đề đề cập đến một loại nhạc cụ truyền thống của Tây Ban Nha đồng thời gợi nhắc về tài năng nghệ thuật, tâm hồn nghệ sĩ và tình yêu đối với đất nước của Lor-ca- người nghệ sĩ TBN tiêu biểu ở thế kỉ XX .

- Về đẹp tài năng và tâm hồn của Lor-ca cũng chính là nguồn cảm hứng để Thanh Thảo sáng tác bài thơ *Đàn ghi ta của Lorca*.

#### 3. Nội dung:

a. Đoạn một: 6 dòng đầu- Hình tượng Lor-ca, con người tự do, nghệ sĩ cách tân trong khung cảnh chính trị và nghệ thuật TBN được nhà thơ phác họa bằng những nét vẽ mang dấu ấn của thơ siêu thực.

b. Đoạn hai: 12 dòng- Lor-ca bị hạ sát và nỗi xót xa về sự dang dở của khát vọng cách tân, được thể hiện qua hệ thống hình ảnh vừa mang nghĩa thực vừa mang nghĩa ẩn dụ, tượng trưng.

c. Đoạn ba: 4 dòng- Niềm xót thương Lor-ca và nỗi xót tiếc những cách tân nghệ thuật của Lor-ca không ai tiếp tục.

d. Đoạn bốn: 9 dòng- Suy tư về cuộc giải thoát và cách giải tử của Lor-ca. Cái chết không thể tiêu diệt được tâm hồn và những sáng tạo nghệ thuật của Lor-ca. Nhà cách tân vĩ đại của đất nước TBN đã trở thành bất tử trong chính cuộc giải tử này.

\*Bài thơ thể hiện nỗi đau xót, niềm tiếc thương sâu sắc trước cái chết bi thảm và sự đồng cảm, ngưỡng mộ, trân trọng cũng như niềm tin mãnh liệt của tác giả vào sự bất tử của tài năng, nhân cách, tâm hồn Lor-ca – một nghệ sĩ thiên tài TBN, đại diện cho tinh thần tự do và khát vọng cách tân nghệ thuật TK XX.

#### 4. Nghệ thuật:

Sử dụng thành công những thủ pháp tiêu biểu của thơ siêu thực, tượng trưng:

- Nhiều hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng, biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa linh hoạt.

- Thơ không có dấu câu.

- Kết hợp hài hòa hai yếu tố thơ và nhạc, tự sự và trữ tình.

- Ngôn ngữ mới mẻ, hàm súc, giàu sức gợi.

@NHỮNG TÁC PHẨM KÍ

## **NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ** **Nguyễn Tuân-**

### I. Tác giả Nguyễn Tuân: (1910-1987)

- Là người Hà Nội, xuất thân trong một gia đình nhà nho khi Hán học đã tàn, tính tình phóng khoáng, kiêu bạc, thích ngao du đây đó.

- Là một trí thức yêu nước, giàu tinh thần dân tộc, nhiệt tình tham gia cách mạng và kháng chiến



- Sáng tác chia thành 2 giai đoạn: trước Cách mạng tháng 8/ 1045 theo phong cách lãng mạn, nổi tiếng với đề tài “Vang bóng một thời”; và từ sau Cách mạng tháng 8/1945 viết về cuộc sống mới, con người mới trong lao động và chiến đấu.

- Phong cách nghệ thuật độc đáo, tài hoa uyên bác.

## II. Tùỳ bút: *Người lái đò sông Đà*

1. Xuất xứ, hoàn cảnh ra đời

- Trích tập kí “Sông Đà”

- Được viết ở Điện Biên tháng 10-1958, hoàn thành ở Hà Nội T4-1960 trong chuyến đi thực tế ở miền Tây Bắc.

2. Nội dung:

a. Về đẹp hình tượng Sông Đà:

- Hùng vĩ, dữ dội: với cảnh đá bờ sông dựng vách thành, nước đá sóng gió, những hút nước bất ngờ, những thác nước và ba trùng vi thạch trận dàn bày trên sông...

- Thơ mộng, trữ tình: với dòng chảy uốn lượn của con sông, sắc màu biến đổi, bờ sông, cảnh vật ven sông...

-> Về đẹp phong phú đa dạng, vừa hùng vĩ, dữ dội, vừa thơ mộng, trữ tình của Sông Đà, của thiên nhiên Tây Bắc; gợi chất men say quyến rũ lòng người, bồi đắp tâm hồn bao thế hệ.

-> Thể hiện tình yêu mến thiết tha của Nguyễn Tuân đối với thiên nhiên đất nước.

b. Về đẹp hình tượng ông lái đò:

- Về đẹp thể chất cứng cỏi, khỏe khoắn, tràn đầy sinh lực.

- Về đẹp của sự hiểu biết sâu sắc, dày dặn kinh nghiệm sông nước.

- Về đẹp tài trí, dũng cảm.

- Về đẹp tâm hồn giàu tình cảm, phong thái ung dung nghệ sĩ.

-> Về đẹp của người chiến sĩ anh hùng trên mặt trận sông nước, của người nghệ sĩ tài hoa trong nghệ thuật vượt thác leo ghềnh. Về đẹp của người lao động trong chế độ mới bình dị ở Tây Bắc.

-> Tình cảm yêu thương, trân trọng, ngợi ca của tác giả. Quan niệm: Chủ nghĩa anh hùng đâu chỉ có ở chiến trường mà có ngay trong cuộc sống đời thường lao động mưu sinh, xây dựng đất nước.

**\*Chủ đề tư tưởng: Khẳng định, ngợi ca về đẹp của thiên nhiên và con người lao động ở miền Tây Bắc của Tổ Quốc; thể hiện tình yêu mến, sự gắn bó thiết tha của Nguyễn Tuân đối với đất nước, con người Việt Nam.**

3. Nghệ thuật đặc sắc:

- Nghệ thuật xây dựng hình tượng thiên nhiên thiên về vẻ đẹp thẩm mỹ, xây dựng hình tượng con người thiên về vẻ đẹp nghệ sĩ tài hoa. Thể tùỳ bút sở trường với lối viết phóng túng, giàu cảm xúc.

- Những ví von, so sánh, liên tưởng độc đáo, thú vị, sáng tạo.

- Từ ngữ phong phú, giàu hình ảnh, có sức gợi cao.

- Câu văn đa dạng, nhiều tầng, nhịp điệu sinh động, lúc hối hả, gân guốc, khi chậm rãi trữ tình.

## AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

(trích)

### Hoàng Phủ Ngọc Tường

I. Tác giả: Hoàng Phủ Ngọc Tường

- Sinh năm 1937 tại thành phố Huế, là trí thức yêu nước gắn bó sâu sắc với Huế.

- Có vốn hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, sở trường về thể tùỳ bút và bút kí.

- Nét đặc sắc trong sáng tác của ông là ở sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và tính trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với suy tư đa chiều được tổng hợp từ vốn kiến thức phong phú về triết học, văn hóa, lịch sử... Tất cả được thể hiện qua lối hành văn hướng nội, súc tích, mê đắm và tài hoa.

II. Tác phẩm:

1. Xuất xứ, hoàn cảnh ra đời

- Viết tại Huế, ngày 4-1-1981. In trong tập sách cùng tên.

- Tác phẩm gồm 3 phần, đoạn trích là phần thứ nhất

2. Ý nghĩa nhan đề : *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*

- Là 1 câu hỏi tu từ, cũng là câu kết thúc đoạn trích mang nhiều ý nghĩa và sức gợi:

+ Bộc lộ sự ngạc nhiên, ngỡ ngàng, và tình yêu tha thiết của tác giả đối với dòng sông đẹp trữ tình, mang cái tên cũng rất thơ, rất đẹp - sông Hương.

+ Khởi gợi trí tò mò, niềm khát khao khám phá đi tìm vẻ đẹp dòng sông.

3. Nội dung: Ca ngợi vẻ đẹp SH từ nhiều góc độ:

a. *Cảnh sắc thiên nhiên:*

- Ở nơi khởi nguồn, SH toát lên vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt, hoang dại, đầy cá tính, là bản trường ca của rừng già, là cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại, là người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở.

- Đến ngoại vi thành phố Huế, SH đẹp hài hòa, kì thú, nên thơ như người gái đẹp ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại được người tình mong đợi đến đánh thức... trong câu chuyện tình yêu lãng mạn nhuộm màu cổ tích.

- Giữa kinh thành Huế, SH đẹp tinh tế, dịu dàng, sâu lắng như điệu Slow tình cảm dành riêng cho Huế

- Trước khi từ biệt Huế, SH đẹp lãng mạn, mơ màng như lưu luyến ra đi... như nổi vấn vương... có chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu.

b. *Lịch sử, thơ ca:*

- SH mang vẻ đẹp của một bản hùng ca ghi dấu bao chiến công oanh liệt của dân tộc.

- Trong đời thường, SH mang vẻ đẹp giản dị của một người con gái dịu dàng của đất nước.

- SH là dòng sông thi ca, là nguồn cảm hứng bất tận cho các văn nghệ sĩ.

\* **Chủ đề tư tưởng :**

- **Phát hiện và ca ngợi vẻ đẹp SH từ nhiều góc độ, mà rộng hơn là vùng đất cố đô Huế với cảnh sắc thi vị, thơ mộng, với truyền thống lịch sử vẻ vang, giàu bản sắc văn hóa và hồn người đẹp đẽ, qua đó gửi gắm tình cảm yêu mến, niềm tự hào tha thiết sâu lắng của tác giả dành cho dòng sông quê hương, cho xứ Huế thân yêu và cũng là cho đất nước.**

d. **Đặc sắc nghệ thuật:**

, + Thể tùy bút với văn phong tao nhã, hướng nội, tinh tế và tài hoa, ngôn ngữ gợi cảm, giàu hình ảnh, nhạc điệu, đậm chất thơ.

+ Khắc họa hình tượng thiên nhiên sống động, nhiều so sánh, liên tưởng mới mẻ, nhân hóa, ẩn dụ sáng tạo tài tình.

@NHỮNG TÁC PHẨM TRUYỆN NGẮN VÀ KỊCH

## VỢ CHỒNG A PHỦ

(trích) Tô Hoài

I. Tác giả: Tô Hoài (1920-2014)

- Là một trong những nhà văn lớn của văn học Việt Nam hiện đại.

- Có vốn hiểu biết phong phú, sâu sắc về phong tục, tập quán của nhiều vùng khác nhau trên đất nước.

II. Truyện ngắn: *Vợ chồng A Phủ*

1. Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ

- Tác phẩm viết năm 1952, là kết quả của chuyến đi cùng bộ đội giải phóng Tây Bắc. In trong tập *Truyện Tây Bắc*.

- Tác phẩm gồm hai phần, đoạn trích là phần một.

2. Giá trị nội dung:

a. Giá trị hiện thực: miêu tả chân thực số phận cực khổ của người dân nghèo, phơi bày bản chất tàn bạo của giai cấp thống trị ở miền núi.

- Nhân vật Mị: vốn là cô gái trẻ trung, xinh đẹp, tài năng, tâm hồn bay bổng tự do nhưng vì món nợ “truyền kiếp”, bị bắt làm con dâu gạt nợ nhà Pá tra, bị đối xử tàn tệ, mất ý thức về cuộc sống.

- Nhân vật A Phủ: số phận éo le, là nạn nhân của hủ tục lạc hậu và cường quyền phong kiến miền núi.

b. Giá trị nhân đạo: thể hiện tình yêu thương, sự đồng cảm sâu sắc với thân phận đau khổ của người dân lao động nghèo miền núi trước Cách mạng; tố cáo, lên án, phơi bày bản chất xấu xa, tàn bạo của giai cấp thống trị; trân trọng, ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn, sức sống mãnh liệt và khả năng cách mạng của nhân dân Tây Bắc.

- Nhân vật Mị: với sức sống tiềm tàng và khát vọng hạnh phúc trong đêm tình mùa xuân đến, khi bị A Sử trói vào cột, với sức phản kháng mạnh mẽ, đã cắt dây trói cứu A Phủ, và tự giải thoát cho cuộc đời mình.

- Nhân vật A Phủ: với phẩm chất tốt đẹp: có sức khỏe phi thường, dũng cảm, yêu tự do, yêu lao động, có sức sống tiềm tàng mãnh liệt.

**\*Chủ đề tư tưởng: Phản ánh nổi thống khổ của người dân miền núi Tây Bắc dưới sự thống trị của bọn phong kiến và thực dân, từ đó tố cáo tội ác của bọn chúng. Đồng thời ca ngợi vẻ đẹp, sức sống tiềm tàng, mãnh liệt và quá trình vùng lên tự giải phóng của đồng bào với vùng cao này.**

d. Đặc sắc nghệ thuật

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật có nhiều điểm đặc sắc.

- Trần thuật uyển chuyển, linh hoạt; cách giới thiệu nhân vật đầy bất ngờ mà ẩn tượng; dẫn dắt tình tiết khéo léo.

- Biệt tài miêu tả thiên nhiên và phong tục tập quán của người dân miền núi.

- Ngôn ngữ sinh động, sáng tạo; câu văn giàu tính tạo hình, và thâm trầm chất thơ.

## VỢ NHẬT

Kim Lân

I. Tác giả: Tên thật Nguyễn văn Tài (1920-2007). Quê Bắc Ninh.

- Là cây bút chuyên viết truyện ngắn.

- Sáng tác thành công về đề tài nông thôn và người nông dân với những trang viết chân thật, xúc động, đồng cảm sâu sắc.

II. Truyện ngắn: *Vợ nhật*

1. Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ: Tiền thân của truyện ngắn này là tiểu thuyết “Xóm ngụ cư”- được viết ngay sau Cách mạng tháng Tám nhưng dang dở và thất lạc bản thảo. Sau khi hòa bình lập lại, ông dựa vào một phần cốt truyện cũ để viết TP này.

- In trong tập *Con chó xấu xí* (1962).

2. Ý nghĩa nhan đề: Đây là một nhan đề gọn, lạ, giàu sức gợi:

- Nghĩa thực là nhật được vợ.

- Từ đó:+ Gợi lên tình huống truyện độc đáo, nhiều xót xa: người đàn ông Tràng “nhật” được vợ nhờ nạn đói, người đàn bà tình nguyện làm “vợ nhật” cũng vì nạn đói. + Phản ánh tình cảnh thật đáng thương, đáng xót xa về thân phận con người thật tủi nhục, giá trị con người thật rẻ rúng, sự đen tối, bế tắc của xã hội Việt Nam trước CM tháng 8/1945 .

3 Nội dung: Giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc:

a. Miêu tả tình cảnh thê thảm của người nông dân nước ta trong nạn đói khủng khiếp 1945:

-Bức tranh hiện thực bi thương ở Xóm ngụ cư.

- Tình huống *nhật vợ* trở trêu, éo le của Tràng.

-Thân phận đáng thương, xót xa của người đàn bà trở thành *vợ nhật*.

-> +Bức tranh hiện thực xã hội nông thôn Việt Nam trong nạn đói 1945.

+Bản cáo trạng đanh thép về tội ác thực dân, phong kiến, phát xít.

+Niềm cảm thông sâu sắc của nhà văn.

b. Thể hiện được bản chất tốt đẹp và sức sống kì diệu: ngay trên bờ vực của cái chết vẫn tin vào sự sống, hướng về ánh sáng, hi vọng ở tương lai, khát khao hạnh phúc gia đình, thương yêu đùm bọc lẫn nhau.

-Nhân vật Tràng: là người lao động nghèo, nhân hậu, tốt bụng, cởi mở, luôn khát khao hạnh phúc và có ý thức xây dựng hạnh phúc.

-Người “vợ nhật”: là nạn nhân của nạn đói, những xô đẩy dữ dội của hoàn cảnh đã khiến thị chấp nhận làm “vợ nhật”. Tuy nhiên sâu thẳm vẫn khát khao một mái ấm, quý trọng nghĩa tình, thay đổi, hòa nhập trở thành vợ hiền, dâu thảo.

-Bà cụ Tứ: người mẹ nghèo, suốt một đời cơ cực, vất vả nhưng giàu phẩm chất: thương con, nhân hậu, bao dung, vị tha, luôn lạc quan, tin tưởng vào tương lai, hạnh phúc tươi sáng.

-> + Khẳng định, trân trọng, ngợi ca.

+Mở ra sự đòi hỏi cho nhân vật dưới ánh sáng của Đảng, của Cách mạng.

**\*Chủ đề tư tưởng: Tố cáo tội ác của bọn thực dân phát xít đã gây ra nạn đói khủng khiếp năm 1945 trên đất nước ta. Khẳng định niềm tin rằng ngay trên bờ vực của cái chết, người dân nghèo Việt Nam vẫn hướng về sự sống, tin tưởng ở tương lai, khát khao tổ ấm gia đình và thương yêu, đùm bọc lẫn nhau.**

d. Đặc sắc nghệ thuật

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo.
- Cách kể chuyện tự nhiên, hấp dẫn; dựng cảnh sinh động.
- Khắc họa tâm lí nhân vật tinh tế
- Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị nhưng giàu sức gợi.

## RỪNG XÀ NU

### Nguyễn Trung Thành

ITác giả: Tên thật Nguyễn văn Báu. Bút danh: Nguyễn Ngọc, Nguyễn Trung Thành. SN 1932. Quê Quảng Nam. Sống, chiến đấu, gắn bó mật thiết với mảnh đất Tây nguyên. Là nhà văn trưởng thành trong hai cuộc kháng chiến, viết thành công về đề tài Tây nguyên.

II. Truyện ngắn: *Rừng xà nu*

1. Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ

- Viết năm 1965, trong giai đoạn nhân dân ta đang đấu tranh quyết liệt chống đế quốc Mĩ xâm lược.
- Đăng trên tạp chí “Quân giải phóng Trung Trung bộ”, sau đó được in trong tập “ Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc”

2. Ý nghĩa nhan đề.

- Vốn là loài cây đặc trưng, mang vẻ đẹp thiên nhiên tiêu biểu của miền đất Tây Nguyên. RXN đã trở thành linh hồn của tác phẩm; là cảm hứng chủ đạo và mang dụng ý nghệ thuật của nhà văn.
- RXN gắn bó mật thiết với cuộc sống đời thường và cuộc chiến đấu, với cuộc sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân Tây Nguyên.
- RXN vừa là hình tượng thiên nhiên đẹp, kì vĩ, giàu sức sống vừa mang tính biểu tượng cho số phận đau thương và phẩm chất anh hùng, bất khuất của nhân dân Tây Nguyên thời chống Mĩ.

3Nội dung:

a. Hình tượng cây xà nu:

- Cây xà nu đã trở thành một phần máu thịt trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân làng Xô Man.
- Cây xà nu tượng trưng cho số phận và phẩm chất của nhân dân Tây Nguyên trong chiến tranh cách mạng.

b. Hình tượng những con người Tây Nguyên anh hùng: Cụ Mết, Tnú, cô Dít, bé Heng...

- Sớm giác ngộ CM, một lòng đi theo Đảng, căm thù giặc sâu sắc.
- Gan góc, dũng cảm, mưu trí, thông minh, ý chí chiến đấu kiên cường bất khuất.
- Tâm hồn giàu tình cảm, yêu thương, nghĩa tình.

**\*Chủ đề tư tưởng:Ngợi ca tinh thần bất khuất, sức mạnh quật khởi của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên nói riêng, đất nước, con người Việt Nam nói chung trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.Khẳng định chân lí của thời đại: để giữ gìn sự sống của đất nước và nhân dân, không có cách nào khác là phải cùng nhau đứng lên cầm vũ khí chống lại kẻ thù.**

d. Đặc sắc nghệ thuật

- Không khí, màu sắc đậm chất Tây Nguyên.
- Xây dựng thành công các nhân vật vừa có những nét cá tính sống động vừa mang những phẩm chất có tính khái quát, tiêu biểu.
- Khắc họa thành công hình tượng cây xà nu tạo nên màu sắc sử thi và sự lãng mạn bay bổng cho thiên truyện.
- Lời văn giàu tính tạo hình, nhạc điệu.

## NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

Nguyễn Thi.

I. Tác giả: Tên khai sinh Nguyễn Hoàng Ca (1928-1968) Quê Nam Định.

- Là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của văn nghệ giải phóng miền Nam thời kì chống Mĩ cứu nước.
- Ông gắn bó sâu sắc với nhân dân Nam Bộ và thực sự trở thành nhà văn của người nông dân Nam Bộ.
- Ông cũng là cây bút có năng lực phân tích tâm lí sắc sảo.

II. Tác phẩm: *Những đứa con trong gia đình*.

1. Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ

- Viết trong những ngày chiến đấu các liệt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, năm 1966.
- In trong tập “Truyện và kí”

2. Ý nghĩa nhan đề:

- Chỉ những người con trong gia đình Cách mạng ở Nam Bộ có truyền thống yêu nước, chống giặc và giàu tình nghĩa. Đó là Việt và Chiến.
- Đó còn là những người con, thế hệ trẻ miền Nam yêu nước, chung thủy trong đại gia đình dân tộc Việt Nam, tiếp nối truyền thống cha anh đánh giặc cứu nước.

3. Nội dung:

a. Thế hệ cha anh: -Chú Năm  
-Má Việt

-> Trong dòng sông truyền thống gia đình, Chú Năm và má Việt là khúc thượng nguồn, là nơi kết tinh đầy đủ hơn cả những phẩm chất tốt đẹp của truyền thống cách mạng, anh hùng.

b. Thế hệ những đứa con:

-Nhân vật Chiến: + Tính cách anh hùng: căm thù giặc sâu sắc, khát khao chiến đấu đền nợ nước trả thù nhà, tinh thần cách mạng triệt để ...

+ Tâm hồn giàu tình nặng nghĩa, phóng khoáng, rộng lòng.

+ Đam đang tháo vát, duyên dáng, giàu nữ tính.

-Nhân vật Việt: + Tính cách anh hùng: yêu nước, trung thành với quê hương, cách mạng, căm thù giặc sâu sắc, khát khao chiến đấu, ý chí chiến đấu đến cùng, sẵn sàng hi sinh anh dũng ...

+ Tâm hồn giàu tình cảm yêu thương, đậm đà tình nghĩa.

+Hồn nhiên, vô tư, trong sáng rất trẻ con, rất đời thường...

-> Hai chị em là sự tiếp nối thế hệ chú Năm và má, song lại mang dấu ấn riêng của thế hệ trẻ miền Nam thời kì chống Mĩ cứu nước.

**\*Chủ đề tư tưởng: Qua câu chuyện về những con người trong gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc, thủy chung với quê hương, với cách mạng, nhà văn khẳng định: sự hòa quyện giữa tình cảm gia đình và tình yêu nước, giữa truyền thống gia đình và truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.**

4. Nghệ thuật:

- Tinh huống truyện đặc sắc : truyện kể theo dòng nội tâm của nhân vật Việt khi liền mạch (lúc tỉnh), khi gián đoạn (lúc ngất) của “ người trong cuộc” làm câu chuyện trở nên chân thật hơn ; có thể thay đổi đối tượng, không gian, thời gian, đan xen tự sự và trữ tình.

- Chi tiết được chọn lọc vừa cụ thể, vừa giàu ý nghĩa. Ngôn ngữ bình dị, giàu giá trị tạo hình, đậm sắc thái Nam Bộ.

- Giọng văn chân thật, tự nhiên, xúc động.

## CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA Nguyễn Minh Châu

I. Tác giả.

- Nguyễn Minh Châu ( 1930- 1989), quê Nghệ An.

- Sự nghiệp sáng tác chia 2 giai đoạn:

+ Trước 1975: văn chương đậm chất sử thi và cảm hứng lãng mạn.

+ Sau 1975: chuyển sang cảm hứng thế sự. Được xem là người mở đường tài năng và tinh anh cho văn học Việt Nam thời kì đổi mới.

II. Tác phẩm: *Chiếc thuyền ngoài xa*

1. Hoàn cảnh sáng tác:

- Viết 8/1983, in đậm phong cách tự sự- triết lí của NMC.

- Lúc đầu in trong tập *Bến quê*, sau đó in ở tập truyện cùng tên.

2. Ý nghĩa nhan đề:

Hình ảnh *chiếc thuyền ngoài xa*:

- Chỉ bức tranh nghệ thuật tuyệt đẹp mà thiên nhiên ban tặng, mang đến bao cảm xúc, rung động cho người nghệ sĩ. Ở góc nhìn cận cảnh nó là bức tranh nghiệt ngã của cuộc sống đời thường.

- Từ đó, thể hiện hàm ý sâu xa:

+ Gợi ý về cự li, khoảng cách nhìn ngắm đời sống của mỗi người, đặc biệt là người nghệ sĩ.

+ Khái quát mối quan hệ gắn bó khăng khít giữa nghệ thuật và đời sống.

3. Nội dung:

a. Hai phát hiện của nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng:

- Bức tranh nghệ thuật chứa đựng *chân lí của sự toàn thiện*...

- Bức tranh hiện thực đời sống bạo lực gia đình phi nhân tính...

-> Cuộc đời chứa đựng nhiều nghịch lí, mâu thuẫn; không thể đánh giá con người, cuộc sống ở dáng vẻ bên ngoài mà phải đi sâu tìm hiểu bản chất bên trong.

b. Câu chuyện của người đàn bà hàng chài ở tòa án huyện:

- Câu chuyện về cuộc đời nhiều bí ẩn, éo le của người đàn bà hàng chài nghèo khổ lam lũ...

- Câu chuyện đã giúp nghệ sĩ Phùng hiểu về:

+ Người đàn bà hàng chài với vẻ đẹp mẫu tước: thấu hiểu lẽ đời, tâm hồn đẹp đẽ, giàu đức hi sinh và lòng vị tha...

+ Người chồng của chị: hoàn cảnh, tính cách...

+ Chánh án Đẩu: thiện chí, tốt bụng, muốn bảo vệ con người bằng luật pháp; nhưng thiếu vốn sống, thiếu kinh nghiệm thực tế...

+ Chính mình: quan tâm, sẵn sàng làm tất cả vì sự công bằng, nhưng đơn giản trong cách nhìn nhận, suy nghĩ...

-> Đừng nhìn cuộc đời, con người một cách phiến diện, đơn giản, phải đánh giá sự việc hiện tượng trong các mối quan hệ nhiều chiều...

c. Tám ảnh được chọn trong bộ lịch năm ấy...

-> Nghệ thuật chân chính không thể tách rời, thoát li cuộc sống. Nghệ thuật chính là cuộc đời và phải vì cuộc đời.

**\*Giá trị nhân đạo mới mẻ, sâu sắc: lên án bạo lực gia đình, cảm thông và lo lắng cho số phận bất hạnh của những con người nghèo khổ, đặc biệt những đứa trẻ sống trong bạo lực, chỉ ra một nguy cơ đáng sợ: nếu không giải thoát con người khỏi đói nghèo thì không tiêu diệt được bạo lực gia đình, nếu không có môi trường sống tốt thì nhân cách trẻ thơ bị ảnh hưởng. Những chiêm nghiệm của nhà văn về nghệ thuật và cuộc sống: người nghệ sĩ phải có cái nhìn toàn diện, nghệ thuật chân chính phải từ cuộc đời và vì cuộc đời.**

4. Nghệ thuật.

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo, có ý nghĩa khám phá, nhận thức.

- Lựa chọn ngôi kể, điểm nhìn thích hợp, xây dựng nhân vật đậm nét.

- Ngôn ngữ nhân vật sinh động, phù hợp với tính cách. Lời văn giản dị mà sâu sắc, đa nghĩa.

## HỒN TRƯỞNG BA, DA HÀNG THỊT

### Lưu Quang Vũ

I. Tác giả: Lưu Quang Vũ (1948-1988)

- Quê ở Đà Nẵng nhưng tuổi thơ gắn với miền trung du Phú Thọ, sống và làm việc ở Hà Nội

-Nghệ sĩ đa tài, làm thơ, sáng tác truyện ngắn, vẽ tranh, viết kịch, và trở thành một hiện tượng đặc biệt trên sân khấu kịch Việt Nam những năm 80 của thế kỉ XX, một trong những nhà soạn kịch tài năng nhất của VHVN hiện đại.

II. Tác phẩm: *Hồn Trương Ba-Da hàng thịt*

1. Hoàn cảnh ra đời: Viết năm 1981, ra mắt công chúng 1984 trong hoàn cảnh đất nước, xã hội, con người có nhiều đổi mới.

2. Từ cốt truyện dân gian LQV đã xây dựng thành một vở kịch nói hiện đại, sáng tạo trong phần kết thúc( nghịch cảnh trở trêu khi hồn Trương Ba cao khiết phải sống trong thân xác hàng thịt thô lỗ, và quyết định cuối cùng trả xác hàng thịt, chấp nhận cái chết để cho cụ Tị được sống), đặt ra những vấn đề mới mẻ, có ý nghĩa tư tưởng, triết lí và nhân văn sâu sắc.

3. Chủ đề tư tưởng: Qua vở kịch, Lưu Quang Vũ muốn - Gửi gắm thông điệp: một trong những điều quý giá nhất của con người là được sống chính mình, sống trọn vẹn với những giá trị mình có và theo đuổi. Sự sống chỉ thực sự có ý nghĩa khi con người được sống trong sự hài hòa tự nhiên giữa thể xác và tâm hồn. Con người phải biết đấu tranh để hoàn thiện nhân cách, vươn tới những giá trị cao quý. - Phê phán những kẻ tự lấy có tâm hồn cao quý để lạm dụng, hưởng thụ những dục vọng tầm thường, giả dối.

4. Nghệ thuật đặc sắc:

-Sáng tạo cốt truyện dân gian.

-Nghệ thuật dựng cảnh, dựng đối thoại, độc thoại nội tâm, ngôn ngữ sinh động.

-Hành động của nhân vật phù hợp với hoàn cảnh, tính cách, góp phần phát triển tình huống, xung đột kịch.

## **TÓM TẮT MỘT SỐ TÁC PHẨM CÓ CỐT TRUYỆN CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 12**

### 1. Truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ”- Tô Hoài

Tác phẩm viết về cuộc đời của đôi trai gái Mông tên là Mị và A Phủ

- Phần đầu tác phẩm kể lại quãng đời của Mị, A Phủ ở Hồng Ngài, trong nhà thống lí Pá Tra. Mị là cô gái trẻ, đẹp, tài hoa. Vì bố mẹ có vay tiền nhà thống lí lúc họ cưới nhau, tuổi già mà vẫn chưa trả được nợ, nên cô Mị bị bắt làm vợ A Sử- con trai Pá Tra. Mang tiếng làm dâu nhưng thực chất Mị là nô lệ. Mị bị bắt làm việc suốt ngày đêm, bị đánh đập, bị giam hãm... Lúc nào Mị cũng buồn rười rượi, ngày càng không nói. Trong Mị tưởng như không còn sức sống và mọi khát vọng. Khi mùa xuân đến, nghe tiếng sáo gọi bạn tình, Mị nhớ lại những kỉ niệm tươi đẹp, nghĩ về kiếp sống ngựa trâu của mình trong hiện tại, rồi Mị muốn đi chơi Tết. Mị bị A Sử trói đứng vào cột trong buồng tối.

Còn A Phủ là một chàng trai mồ côi, khoẻ mạnh, lao động giỏi, gan góc và giàu tinh thần phản kháng. A Phủ đã đánh A Sử vì nó quấy phá cuộc vui xuân của trai bản. A Phủ bị nhà thống lí bắt, đánh đập tàn nhẫn, bị phạt vạ. Anh phải làm nô lệ trừ nợ cho nhà thống lí. A Phủ làm đủ mọi công việc nặng nhọc, rong ruổi ngoài rừng ngoài bãi chăn ngựa chăn bò. Rừng đói, hổ rình ăn thịt mất một con bò, anh đã bị Pá Tra trói đứng vào cọc chờ chết. Đêm đó, theo lệ thường, Mị ra ngồi thổi lửa hơ tay. Thấy người bị trói đứng, Mị đồng cảm với nỗi đau, nhận ra tội ác của thống lí, Mị cắt dây trói, giải thoát cho A Phủ và chạy theo anh. Cả hai chạy khỏi Hồng Ngài, đến Phiêng Sa.

- Phần sau tác phẩm kể về quãng đời của Mị và A Phủ ở khu du kích Phiêng Sa. Họ lấy nhau và được cán bộ A Châu giác ngộ, cả hai lần lượt trở thành du kích, tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và phong kiến tay sai để giải phóng bản mường.

### 2. Truyện ngắn “Vợ nhặt” của Kim Lân

Tràng là một người đàn ông nghèo khổ, cơ cực ở xóm ngụ cư, sống bằng nghề kéo xe bò thuê. Một ngày kia, vào buổi chiều, trong không khí thê lương ảm đạm, người chết đầy đường, của nạn đói khủng khiếp, Tràng dẫn về một người đàn bà. Đó là vợ anh, người vợ mà anh nhặt được, chỉ tốn bốn bát bánh đúc và lời nói đùa vu vơ. Bà cụ Tứ- mẹ của Tràng, đón nhận người đàn bà khốn khổ ấy làm con dâu trong tâm trạng đáng thương tâm: từ ngạc nhiên đến hiểu ra cơ sự, lo lắng, tủi cực, mừng vui, xót thương... Đêm tân hôn của đôi vợ chồng trẻ đi qua trong không khí khét lẹt của chết chóc, tiếng khóc hờ ti tê của những gia đình có người chết đói.

Sáng hôm sau, Tràng trở dậy, thấy trong người đổi khác. Trước cảnh dọn dẹp, quét tước của mẹ và vợ, Tràng thấy vui, cảm động, thấy gắn bó, có trách nhiệm với gia đình, vợ con sau này. Bà mẹ đãi hai con nôi cháo loãng và nôi cháo cám mà bà gọi là “chè khoán”, cùng với những câu chuyện kể trong niềm vui, niềm hi vọng về một tương lai khấm khá hơn, sáng sủa hơn, giữa những tiếng trống thúc thuế vang lên dồn dập. Miếng cám chất xít, nghẹn bứ vẫn không làm cho Tràng cùng vợ mất đi niềm hi vọng về một cuộc sống đổi khác. Trong óc anh hiện ra đám người đói đi phá kho thóc Nhật với lá cờ đỏ sao vàng phát phối cùng nỗi tiếc rẻ vẫn vợ khó khăn.

### 3. Truyện ngắn “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành

Tác phẩm kể về cuộc đời người anh hùng Tnú và làng Xô Man ở Tây Nguyên thời chống Mĩ. Tnú mồ côi cha mẹ từ nhỏ, được dân làng nuôi dưỡng mà lớn lên. Tnú làm liên lạc cho cán bộ cách mạng là anh Quyết. Tnú rất nhanh nhẹn, lanh trí, làm tròn nhiệm vụ. Rồi Tnú bị địch bắt, tra tấn nhưng Tnú nhất quyết không khai, bị đày vào ngục Kon Tum. Anh trở về quê hương, cùng Mai nên vợ chồng, có một đứa con nhỏ. Giặc bắt vợ con anh đánh đập tàn nhẫn, Tnú xông ra cứu vợ con nhưng không được. Anh bị bắt và bị đốt mười ngón tay bằng nhựa xà nu. Dù vậy, Tnú vẫn không hề khuất phục. Cụ Mết cùng dân làng nổi dậy chém gục kẻ thù, cứu thoát Tnú. Tnú gia nhập lực lượng vũ trang, lên đường chiến đấu, dù bàn tay thương tật, mỗi ngón chỉ còn hai đốt. Tnú luôn kiêu hãnh về làng Xô Man bất khuất, kiên cường của mình, vững chãi như rừng xà nu không bom đạn nào huỷ diệt được. Sau ba năm, Tnú trở lại thăm làng với sự tiếp đón nồng hậu, tự hào của cụ Mết và dân làng. Đêm đó, cụ Mết kể về cuộc đời Tnú cho dân làng nghe trong ánh lửa bập bùng của cây xà nu.

### 4. Truyện ngắn “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi

Việt là một chiến sĩ Giải phóng quân, vừa qua tuổi vị thành niên. Anh là con của một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống cách mạng vẻ vang, đồng thời có thù sâu với bọn Mĩ- ngụy vì những mất mát, đau thương chúng đã gây ra: ông nội, bố và mẹ Việt lần lượt bị chúng sát hại. Tất cả được chú Năm ghi vào “cuốn sổ gia đình”.

Việt và chị Chiến hăng hái tòng quân giết giặc. Việt nhỏ tuổi, đồng đội thân mật gọi là “cậu Tư”. Anh gắn bó với đơn vị, đặc biệt với anh Tánh. Anh quyết lập được nhiều chiến công để cùng với chị trả thù cho ba má. Trong trận chiến đấu ác liệt tại một khu rừng cao su, Việt đã diệt được một xe bọc thép của giặc nhưng anh bị thương nặng, nằm lại chiến trường, lạc đồng đội. Anh ngất đi tỉnh lại nhiều lần. Mỗi lần tỉnh lại, dòng hồi ức lại đưa anh trở về với kỉ niệm thân thiết đã qua. Việt nhớ má lúc còn sống, với hình ảnh, dáng điệu thân thương; ước gì gặp được má trong lúc này để má xoa đầu, đánh thức, lấy xoong cơm cho Việt ăn. Việt nhớ chị Chiến, đặc biệt câu chuyện của hai chị em trong đêm trước khi lên đường tòng quân, bữa cơm cúng má và khiêng bàn thờ má sang gửi nhà chú Năm. Việt cũng nhớ về em út, chị Hai, chú Năm, đồng đội và anh Tánh.

Sau ba ngày, Việt được anh Tánh và đồng đội tìm gặp. Dù kiệt sức, không bò đi được nữa nhưng một ngón tay Việt vẫn còn nhúc nhích được đặt ở cò súng, đạn đã lên nòng. Nếu anh Tánh không nhanh miệng lên tiếng, Việt có thể đã nổ súng vì tưởng là địch tới. Việt được đưa về điều trị ở một bệnh viện dã chiến, sức khoẻ dần hồi phục. Việt nhớ chị Chiến, muốn viết thư cho chị mà không biết viết sao, cũng không muốn kể chiến công của mình vì thấy chưa xứng đáng...

### 5. Truyện ngắn “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu

Để có thể xuất bản một bộ lịch nghệ thuật về thuyền và biển thật ưng ý, trưởng phòng đề nghị nhiếp ảnh Phùng đi thực tế chụp bổ sung một bức ảnh với cảnh biển buổi sáng có sương mù. Nhân chuyến đi thăm Đẩu, người bạn chiến đấu năm xưa, giờ đang là chánh án tòa án huyện, Phùng đi tới một vùng biển từng là chiến trường cũ của anh thời chống Mĩ. Phùng đã “phục kích” mấy buổi sáng mà chưa chụp được bức ảnh nào. Sau gần một tuần lễ suy nghĩ, tìm kiếm, Phùng quyết định thu vào tờ lịch tháng bảy năm sau cảnh thuyền đánh cá thu lưới vào lúc bình minh. Phùng đã chụp được một bức ảnh thật đẹp và toàn bích. Nhưng anh không ngờ chính từ chiếc thuyền ngoài xa thật đẹp ấy lại bước xuống một đôi vợ chồng hàng chài và lão đàn ông thẳng tay quật vợ chỉ để giải tỏa nỗi uất ức, buồn khổ của mình. Phùng chưa kịp xông ra can ngăn thì thằng Phác, con lão, đã kịp tới để che chở người mẹ đáng thương. Biết Phùng chứng kiến sự tàn bạo của cha mình, thằng bé Phác đâm ra căm ghét anh. Ba hôm sau, cũng trong làn sương sớm, Phùng lại chứng kiến cảnh lão đàn ông đánh vợ, cảnh cô chị gái tước đoạt con dao mà đứa em trai định dùng làm vũ khí để bảo vệ mẹ. Không thể nén chịu hơn được nữa, Phùng xông ra buộc lão phải chấm dứt hành động độc ác. Lão đàn ông đánh trả, Phùng bị thương, anh được đưa về trạm y tế của tòa án huyện. Ở đây, anh đã nghe câu chuyện của người đàn bà hàng chài với bao sự ngạc nhiên, ngỡ ngàng và



cảm thông. Anh hiểu người đàn bà ấy dù bị đánh đập tàn bạo đến mấy cũng cần có chồng, cần một người đàn ông sức vóc trên chiếc thuyền ngoài biển khơi để kiếm sống nuôi đàn con. Phùng thám thía: Không thể đơn giản và sơ lược khi nhìn nhận mọi hiện tượng của cuộc đời, con người.

Tấm ảnh của Phùng được đánh giá cao và được treo nhiều nơi. Nhìn tấm ảnh đen trắng nhưng Phùng cứ thấy màu hồng của ánh sương mai và người đàn bà thô kệch, khuôn mặt tái nhợt ... ngày nào

#### 6. Kịch "Hồn Trương Ba da hàng thịt" của Lưu Quang Vũ

Trương Ba là người làm nghề trồng vườn, khoảng hơn năm mươi tuổi, rất chất phác, cần cù, yêu vợ, thương con cháu. Do thái độ làm việc tác trách của hai vị quan trên Thiên đình là Nam Tào, Bắc Đẩu mà Trương Ba đang khoẻ mạnh bỗng lẫn ra chết. Vì thương quý Trương Ba - người đã từng chơi cờ với mình - Đế Thích (một vị tiên nổi tiếng cao cờ) đã hoá phép làm cho hồn Trương Ba nhập vào xác người hàng thịt (vừa chết được một ngày) để được sống lại. Vậy là hồn vẫn nguyên vẹn là hồn Trương Ba nhưng phải mượn thân xác anh hàng thịt làm nơi trú ngụ. Tưởng thế là Trương Ba được tiếp tục sống hạnh phúc với vợ con nhưng mọi điều trở trêu, bất hạnh cũng bắt đầu xảy ra từ đó. Hồn Trương Ba không thể sống chung với vợ người hàng thịt dù mang thân xác y. Về nhà mình, Hồn Trương Ba cũng không được gia đình, người thân yêu thương, quý trọng bởi thân xác thô kệch, tính cách thô thiển của anh hàng thịt. Đâu còn người làm vườn- người chồng, người bố, người ông hiền hậu, cao quý ngày trước. Với ai, Hồn Trương Ba cũng bị nghi ngờ, sợ hãi, xa lánh. Bởi vậy, ông đau khổ với tình cảnh phải núp vào thân xác anh hàng thịt mà sống. Cuối cùng, Hồn Trương Ba quyết định xin Đế Thích cho mình trả xác cho anh hàng thịt, Cu Tị (bạn của cháu Trương Ba vừa chết) được sống lại, mình thì chết hẳn, không nhập vào thân xác của ai nữa.

@ PHÂN LÍ LUẬN VĂN HỌC:

### GIÁ TRỊ VĂN HỌC VÀ TIẾP NHẬN VĂN HỌC

I. Giá trị văn học: là sản phẩm kết tinh từ quá trình văn học, đáp ứng những nhu cầu khác nhau của cuộc sống con người, tác động sâu sắc tới cuộc sống và con người.

Có ba giá trị cơ bản: 1. Giá trị nhận thức: là khả năng của văn học có thể đáp ứng được yêu cầu của con người muốn hiểu biết rõ hơn, sâu hơn cuộc sống xung quanh và chính bản thân mình, từ đó tác động vào cuộc sống có hiệu quả hơn.

- Quá trình nhận thức: VH mang tới cho người đọc những nhận thức mới mẻ và sâu rộng về nhiều mặt của cuộc sống trong những khoảng thời gian và không gian khác nhau.
  - Quá trình tự nhận thức: VH giúp cho mỗi người đọc hiểu được bản chất của con người nói chung, và hiểu chính bản thân mình.
2. Giá trị giáo dục: biểu hiện ở khả năng đem đến cho con người những bài học quý giá về lẽ sống để tự rèn luyện bản thân mình ngày một tốt đẹp hơn.
- Về tư tưởng, VH hình thành trong người đọc một lí tưởng tiến bộ, giúp có thái độ và quan điểm đúng đắn về cuộc sống.
  - Về tình cảm, VH giúp con người biết yêu ghét đúng đắn, làm cho tâm hồn con người trở nên lành mạnh, trong sáng, cao thượng hơn.
  - Về đạo đức, VH nâng đỡ cho nhân cách con người phát triển, biết phân biệt phải trái, đúng sai, có quan hệ tốt đẹp, gắn bó với cuộc sống mọi người.
- ➔ VH không chỉ góp phần hoàn thiện bản thân con người, mà còn hướng tới những hành động cụ thể, thiết thực, vì một cuộc đời ngày càng tốt đẹp hơn.
3. Giá trị thẩm mỹ: Là khả năng của VH có thể phát hiện và miêu tả những vẻ đẹp cuộc sống một cách sinh động, giúp con người cảm nhận được, và biết rung động một cách tinh tế, sâu sắc trước những vẻ đẹp đó
- Cái đẹp trong VH không chỉ thể hiện ở nội dung mà còn ở hình thức, có tác dụng sâu sắc trong việc thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người, làm cho con người thêm mến yêu cuộc sống, thêm khao khát hướng tới những gì là đẹp đẽ, tốt lành.

II. Tiếp nhận văn học:

1. Tiếp nhận trong đời sống VH: Chính là quá trình người đọc hòa mình vào tác phẩm, rung động với nó, đắm chìm trong thế giới nghệ thuật, lắng nghe tiếng nói của tác giả, thưởng thức cái hay cái đẹp, tài nghệ của người nghệ sĩ sáng tạo.

## 2. Tính chất tiếp nhận VH:

- Tính chất cá thể hóa, tính chủ động, tích cực của người tiếp nhận.

- Tính đa dạng, không thống nhất

->Tiếp nhận cần cố gắng để đạt tới một cách hiểu đúng về tác phẩm, làm sao để tác phẩm tỏa sáng, đúng với giá trị thực của nó.

## 3. Các cấp độ tiếp nhận VH:

- Cách cảm thụ chỉ tập trung vào nội dung cụ thể, nội dung trực tiếp của tác phẩm.

- Cách cảm thụ nội dung trực tiếp để thấy nội dung tư tưởng.

- Cách cảm thụ chú ý cả nội dung và hình thức biểu hiện của tác phẩm, thấy giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật...

->Để tiếp nhận VH có hiệu quả, người đọc phải không ngừng nâng cao trình độ hiểu biết, tích lũy kinh nghiệm, chủ động, tích cực, sáng tạo, hướng tới cái hay cái đẹp cái đúng... có nhiều say mê rung cảm...

## **\*ĐỀ TỔNG HỢP BA PHẦN**

XIN QUÝ THẦY CÔ THAM KHẢO TỪ ĐỀ THI TNPTQG 2015 VÀ BỘ ĐỀ THI THỬ CỦA CÁC TRƯỜNG- SỞ ĐÃ GỬI 5/2015.